

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



8 (400)

2009

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38212569 - 39717217

E-mail : tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

8 (400)

2009

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

PGS. PHAN HUY LÊ

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

PGS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

ĐINH XUÂN LÝ

- Quốc tế Cộng sản với quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 3

NGUYỄN ĐÌNH LỄ - PHẠM THỊ HỒNG HÀ

- Về vị trí của cuộc chiến đấu của quân và dân Thủ đô (12-1946 - 2-1947) trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc 12

CHU ĐÌNH LỘC

- Bàn thêm về một số cuộc đồng khởi ở cực Nam Trung Bộ (1959-1960) 20

ĐỖ THỊ HƯƠNG THẢO

- Dấu ấn Việt hóa trong Nho giáo thời Trần 26

NGUYỄN PHAN QUANG

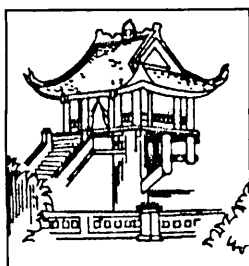
- Nghề tầm tơ Nam Kỳ thời thuộc Pháp (1911-1925) (Tiếp theo và hết) 33

ĐÀO TUẤN THÀNH

- Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30-40 của thế kỷ XX 47

LI TANNA - NGUYỄN TIẾN DŨNG (Dịch)

- Một cách nhìn từ biển bối cảnh vùng duyên hải miền Bắc và Trung Việt Nam (Tiếp theo và hết) 60



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

- Báo *L'Âme Annamite* (Hồn Việt Nam) và bài viết ký
tên Nguyễn Ái Quốc năm 1927 68

THÔNG TIN

73

TẠP CHÍ NCLS

- Vĩnh biệt GS Phan Ngọc Liên

BÙI HÀ

- Hội thảo khoa học "Họ Trịnh và những di sản văn hóa
thời Lê - Trịnh tại Hải Phòng"

P.V

- Hà Nội đề cử 82 bia Tiến sĩ là Di sản tư liệu thế giới

T.P

- Khai mạc lễ hội "Những ngày giao lưu văn hóa Việt
Nam - Nhật Bản" tại Hội An

P.V

- Hội thảo khoa học "40 năm thực hiện Di chúc của Chủ
tịch Hồ Chí Minh"

P.V

- Triển lãm "Cụm di tích lịch sử - văn hóa Ba Đình, 40
năm giữ gìn và phát huy di sản văn hóa Hồ Chí Minh"

ĐỒ DANH HUẤN

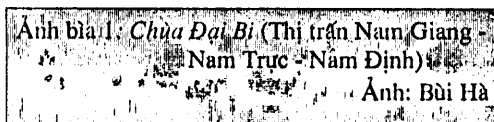
- Trao tặng Giáo sư Trần Văn Giàu Huy hiệu 80 năm tuổi
Đảng

P.V

- Ra mắt cuốn sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp

SUMMARIES

77



QUỐC TẾ CỘNG SẢN VỚI QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐINH XUÂN LÝ*

Vào những năm đầu thế kỷ XX, trên chính trường quốc tế phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ, với đỉnh cao là thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga (1917). Trong bối cảnh lịch sử đó, tháng 3-1919, dưới sự lãnh đạo của Lênin, các Đảng Cộng sản và nhóm cộng sản của 30 nước đã tiến hành Đại hội (tại Matxcova - Liên Xô) thành lập Quốc tế Cộng sản - Quốc tế III (1). Đại hội xác định nhiệm vụ chiến lược của Quốc tế III là tổ chức những lực lượng của giai cấp vô sản nhằm tiến công cách mạng vào các chính phủ tư bản chủ nghĩa, nhằm tiến hành nội chiến chống giai cấp tư sản để giành chính quyền, để xây dựng chủ nghĩa xã hội (2).

Tại Đại hội lần thứ II của Quốc tế Cộng sản (họp từ ngày 19-7 đến ngày 7-8-1920), Lênin đã trình bày bản báo cáo "*Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa*". Báo cáo của Lênin đã đặt cơ sở cho việc xây dựng liên minh, đoàn kết giữa phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân các nước tư bản với phong trào đấu tranh của nhân dân lao động các nước thuộc địa và nửa thuộc địa.

Đại hội lần thứ III của Quốc tế Cộng sản (họp từ ngày 22-6 đến ngày 12-7-1921), lần đầu tiên đề ra nhiệm vụ xây dựng một *Mặt trận thống nhất của giai cấp công nhân*

đấu tranh chống lại giai cấp tư sản. Chủ trương của Quốc tế Cộng sản là tập hợp không chỉ giai cấp công nhân mà còn tập hợp đa số những người bị bóc lột và bị áp bức.

Đại hội lần thứ IV của Quốc tế Cộng sản (họp từ ngày 5-11 đến ngày 5-12-1922), trên cơ sở vạch rõ nguy cơ chủ nghĩa phát-xít đã đề ra những nguyên tắc cơ bản cho cuộc đấu tranh chống phát-xít. Đại hội thông qua "*Đề cương chung về vấn đề phương Đông*" đề ra chủ trương xây dựng *Mặt trận thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc* ở các nước phương Đông thuộc địa (ở phương Tây là *Mặt trận công nhân thống nhất chống giai cấp tư sản*). Xác định cuộc đấu tranh của nhân dân các nước phương Đông chống chủ nghĩa đế quốc là lâu dài, quyết liệt nên phải tập hợp, phát huy tất cả các tầng lớp cách mạng.

Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản (họp từ ngày 17-6 đến ngày 8-7-1924) tiếp tục quán triệt chủ trương xây dựng mặt trận, tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của các đảng cộng sản.

Đại hội lần thứ VI của Quốc tế Cộng sản (họp từ ngày 17-7 đến ngày 1-9-1928) (3) đã thông qua *Cương lĩnh của Quốc tế Cộng sản*. Cương lĩnh tổng kết kinh nghiệm lãnh

* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

đạo của Quốc tế Cộng sản, của phong trào công nhân quốc tế, đồng thời chỉ ra phương hướng phát triển của phong trào công nhân quốc tế. Và đặc biệt, Đại hội đã thông qua bản "*Đề cương về phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa*", vạch rõ tiến trình cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, xác lập các điều kiện cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Sự ra đời và quá trình hoạt động của Quốc tế Cộng sản qua các kỳ đại hội từ Đại hội I đến Đại hội VI, có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào cách mạng thế giới. Trước hết, đã thúc đẩy việc thành lập các Đảng cộng sản ở nhiều nước: Tháng 5-1919, Đảng Cộng sản Bun-ga-ri ra đời; từ tháng 3 đến tháng 11-1920, Đảng Cộng sản được thành lập ở các nước Nam Tư, Mỹ, Mê-hi-cô, Đan Mạch, Tây Ban Nha, In-đô-nê-xi-a, I-ran, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, U-ruguay, Ô-xtrali-a, Đảng quốc tế xã hội chủ nghĩa Ác-hen-ti-na, Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Hy Lạp, Đảng xã hội chủ nghĩa Ru-ma-ni, Đảng xã hội dân chủ cánh tả Thụy Điển, Đảng công nhân Na Uy, Đảng xã hội chủ nghĩa I-ta-li-a, Đảng xã hội chủ nghĩa Anh...; Thứ hai là, mở ra một giai đoạn phát triển mới của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Báo *Búa liềm*, cơ quan ngôn luận của Đông Dương Cộng sản Đảng, số 4, ngày 15-11-1929, viết: "Quốc tế Cộng sản lập ra để tập trung lực lượng thợ thuyền và các người bị áp bức, để chỉ dẫn cho quần chúng bị bóc lột đè nén đó đứng lên đánh đổ tư bản chủ nghĩa và tị Xã hội Dân chủ, để chỉ dẫn cho vô sản giai cấp tranh đấu được thắng lợi" (4).

Đóng góp nổi bật của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cách mạng phương Đông là việc tổ chức này chủ trương thành lập Trường Đại học phương Đông (tên gọi tắt

của Trường Đại học cộng sản của những người lao động phương Đông) để đào tạo cán bộ cách mạng cho các nước thuộc địa và phụ thuộc. Trong gần 20 năm tồn tại, Trường đã đào tạo cho các nước phương Đông hàng ngàn cán bộ, trong đó có những người về sau trở thành cán bộ lãnh đạo có uy tín của các đảng cộng sản ở các nước. Nguyễn Ái Quốc đánh giá: "Việc thành lập Trường Đại học phương Đông, tập hợp những người lãnh đạo tích cực, thông minh của các thuộc địa, đã làm được một công cuộc to lớn" (5). Và "Trường đại học phương Đông ôm ấp dưới mái trường mình tất cả tương lai của các dân tộc thuộc địa" (6).

Đối với cách mạng Việt Nam, sự kiện đầu tiên phản ánh vai trò của Quốc tế Cộng sản là việc vào năm 1920, Nguyễn Ái Quốc (sau 10 năm bôn ba tìm con đường cứu nước) đọc báo cáo "*Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa*" (7) đăng trên báo *Nhân đạo*, số ra ngày 16 và 17 tháng 7 năm 1920 (Báo cáo này là nội dung chủ yếu của Nghị quyết Đại hội lần thứ II Quốc tế Cộng sản). Nguyễn Ái Quốc tìm thấy trong Luận cương của Lênin lời giải đáp về con đường giải phóng cho nhân dân Việt Nam; về vấn đề thuộc địa trong mối quan hệ với phong trào cách mạng thế giới... Cùng với việc nghiên cứu các văn kiện khác của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Lênin, đến với Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12-1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản (8) và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - từ người yêu nước trở thành người cộng sản quốc tế và tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: "*Muốn cứu nước và giải phóng*

dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản".

Tháng 6 năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Liên Xô làm việc tại Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tại đây, cùng với việc thực hiện nhiệm vụ đối với phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc xúc tiến nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin, xây dựng lý luận cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam (9). Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc) làm việc với tư cách là phiên dịch của phái đoàn M.Bô-rô-đin (đại diện Quốc tế Cộng sản). Với sự giúp đỡ của phái đoàn M.Bô-rô-đin, Nguyễn Ái Quốc tập hợp những người yêu nước, thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* - tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, với tư cách là thành viên của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc có điều kiện thuận lợi để hoạt động cách mạng và trên nền tảng tư tưởng chính trị của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã vạch đường lối cách mạng Việt Nam (Đường cách mệnh), chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho việc tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Đông Dương và đặc biệt là xứ An Nam đã được Quốc tế Cộng sản quan tâm từ rất sớm. Tại Đại hội lần đầu tiên của Quốc tế Cộng sản đã thông qua *Tuyên ngôn của Quốc tế Cộng sản* gửi những người vô sản toàn thế giới, trong đó có đề cập đến phong trào đấu tranh ở Việt Nam. Và, ngay từ cuối năm 1920, Quốc tế Cộng sản đã cử cán bộ của mình đến Việt Nam để nghiên cứu tình hình chuẩn bị cho việc tổ chức truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin (10). Sau khi những người đến đây bị trục xuất, Quốc tế Cộng sản đã chỉ thị cho các đảng cộng sản chuyển các tài liệu Maxisit đến Việt Nam

(11). Có ý kiến cho rằng "các văn kiện của Quốc tế Cộng sản gửi nhân dân ta đã được phổ biến ở Việt Nam vào tháng 7/1924" (12).

Một trong những đóng góp quan trọng của Quốc tế Cộng sản là đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Sau khi về hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc cùng với Bô-rô-đin lựa chọn nhiều cán bộ Việt Nam và một số nước ở châu Á sang học tại Trường Đại học phương Đông. Những người Việt Nam được đào tạo ở đây phần lớn đã trở thành các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương, có ý kiến cho rằng, tại Đại hội VI Quốc tế Cộng sản, đồng chí Nguyễn Văn Tạo (bí danh Nguyễn An) cùng hai người Việt Nam khác đều là đảng viên trong đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Pháp tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản, nhân danh người Đông Dương thuộc địa của Pháp đã trình bày trước Đại hội "khẳng định ở Đông Dương có giai cấp vô sản và đề nghị Quốc tế Cộng sản cần hết sức chú ý đến vấn đề thành lập một đảng cộng sản ở Đông Dương" (13). Đây được coi là lần đầu tiên vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương được đặt ra ở diễn đàn Quốc tế Cộng sản.

Trong *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 1, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, năm 2002, có 4 tài liệu thể hiện sự quan tâm của Quốc tế Cộng sản đối với phong trào cộng sản ở Đông Dương. Trong đó có 3 tài liệu đề ra chủ trương chỉ đạo cụ thể việc thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương.

Tài liệu thứ nhất với tiêu đề: *Những nhận xét liên quan đến Nghị quyết về việc thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương* (Theo chú giải của Ban biên tập Văn kiện,

thì đây là bản góp ý, nhận xét của Sêmaro trong Ban Bí thư Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, đề ngày 9-10-1929). Nội dung của tài liệu là những nhận xét, góp ý rất cụ thể, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Đông Dương.

Tài liệu thứ hai là *Bản đưa ra thảo luận tại phiên họp của Hội đồng Ban Bí thư Phương Đông*, ngày 18-10-1929 (theo chú giải của Ban biên tập Văn kiện Đảng thì đây là *Bản dự thảo Nghị quyết về việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương và về nhiệm vụ sắp tới của những người cộng sản Đông Dương*)

Trong bản dự thảo này, Quốc tế Cộng sản đề cập đến những điều kiện chín muồi cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương, như: “1) Những mâu thuẫn giữa Đông Dương là xứ thuộc địa với chủ nghĩa đế quốc Pháp, những mâu thuẫn giữa một bên là công nhân, nông dân và dân nghèo thành thị, với bên kia là khối liên minh của bọn đế quốc Pháp, bọn địa chủ phong kiến bản xứ và bọn quan lại chủ điền, ngày càng trở nên gay gắt và ở Đông Dương có những điều kiện khách quan cho cuộc cách mạng dân chủ tư sản (cách mạng phản đế và cách mạng ruộng đất); 2) Phong trào cách mạng ở Đông Dương trở nên sôi nổi trong điều kiện phong trào cách mạng quốc tế phát triển ngày càng mạnh mẽ và điều này có ý nghĩa đặc biệt - trong điều kiện phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa láng giềng (Ấn Độ, Trung Quốc) phát triển ngày càng mạnh mẽ; tất cả những điều đó tạo điều kiện và khả năng nâng cao và phát triển mạnh hơn nữa phong trào cách mạng, khả năng xảy ra và chắc chắn xảy ra những biến cố cách mạng lớn ở Đông Dương (14).

Bản dự thảo Nghị quyết, một mặt, đánh giá cao việc Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thừa nhận Cương lĩnh của Quốc tế Cộng sản, coi đây là bước tiến đáng kể trong việc đoàn kết về tư tưởng - chính trị các phần tử cộng sản và chuẩn bị tổ chức Đảng Cộng sản Đông Dương; nhưng mặt khác, cũng chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm của Đại hội Thanh niên, đặc biệt là, trong một loạt vấn đề cơ bản Đại hội đã đi chệch khỏi lập trường cộng sản về bản chất của các giai cấp và của Đảng...

Dự thảo Nghị quyết chỉ rõ các nhiệm vụ trung tâm cho những người cộng sản Đông Dương thời kỳ mới, trong đó nhấn mạnh: “Một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Đảng là phát triển phong trào ruộng đất của nông dân chống địa chủ và kết hợp phong trào ruộng đất với phong trào phản đế... Cần làm sao để ngày càng có đông đảo quần chúng biết đến Đảng, biết mục đích và nhiệm vụ của Đảng, biết ý kiến của Đảng về tất cả những vấn đề làm cho quần chúng quan tâm, vì thế cần đẩy mạnh việc tuyên truyền bất hợp pháp bằng sách báo (truyền đơn, những lời kêu gọi, các tập sách mỏng, nếu có khả năng thì cả ra báo nữa) trong công nhân, nông dân, phụ nữ, thanh niên công nông, sinh viên” (15). Dự thảo đồng thời nêu các điều kiện có tính nguyên tắc về những thỏa thuận tạm thời hoặc hợp tác với các đảng tiểu tư sản dân tộc cách mạng

Về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản, bản dự thảo Nghị quyết chỉ rõ việc tiếp tục kéo dài tình trạng hoạt động tuyên truyền có tính chất tổ nhóm trong các tổ chức Cộng sản đang trở thành sự kìm hãm nguy hiểm đối với quá trình phát triển chủ nghĩa cộng sản và đối với việc thực hiện sự lãnh đạo cộng sản trong phong trào cách mạng. Và, để tiến tới triệu tập Hội nghị thành lập

Đảng, Quốc tế Cộng sản đề nghị những người cộng sản Đông Dương phải thực hiện các yêu cầu cơ bản sau:

1. Dưới sự chỉ đạo của đại diện Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, tiến hành đặc cách đưa vào Ban chấp hành Trung ương Việt Nam Cách mệnh Thanh niên một số công nhân tiên tiến là đảng viên cộng sản và là thành viên của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên;

2. Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định các vấn đề thể thức kết nạp các thành viên của Tân Việt vào Đảng Cộng sản; quyết định vấn đề phê chuẩn (dưới sự giám sát của đại diện Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản) các tổ chức riêng lẻ của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên thành các tổ chức của Đảng Cộng sản;

3. Chỉ có những tổ chức địa phương nào của Việt Nam Cách mệnh Thanh niên và của Tân Việt đã hoàn toàn thừa nhận các Nghị quyết của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản và của Quốc tế Cộng sản thì mới được công nhận là các tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương;

4. Trong tất cả các tổ chức có công nhân thì phải đặc cách công nhân vào các cấp ủy của các tổ chức ấy;

5. Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương phải lập tức bắt tay vào xuất bản cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Cộng sản, trước hết cơ quan ngôn luận này phải công bố và giải thích các Nghị quyết của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản và kiên quyết đấu tranh chống mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa;

6. Sau khi thành lập Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương và sau khi Ban chấp hành

Trung ương lâm thời phê chuẩn các tổ chức địa phương thì Đảng phải được định hình trước khi Đại hội họp;

7. Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Đông Dương phải liên hệ với các đảng viên cộng sản Trung Quốc sống lưu vong tại Đông Dương và thu hút họ vào công tác của Đảng Cộng sản Đông Dương;

8. Đảng Cộng sản Đông Dương phải duy trì liên hệ có hệ thống với Đảng Cộng sản Pháp, thông báo cho Trung ương Đảng Cộng sản Pháp về hoạt động của mình... Về phần mình Đảng Cộng sản Pháp phải hết sức giúp đỡ Đảng Cộng sản Đông Dương;

9. Đảng Cộng sản Đông Dương cũng phải có liên hệ với các Đảng Cộng sản anh em khác, trước hết với Đảng Cộng sản Trung Quốc và với Đảng Cộng sản Ấn Độ;

10. Vấn đề công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là chi bộ của Quốc tế Cộng sản vẫn được để ngỏ cho đến khi nhận được thông tin về tiến trình Đảng Cộng sản Đông Dương thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản (16).

Tài liệu thứ ba của Quốc tế Cộng sản gửi những người Cộng sản Đông Dương, ngày 27-10-1929, với nhan đề: *Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương*.

Trong phần đầu của tài liệu này, Quốc tế Cộng sản nhận định: “Sự trưởng thành của phong trào cách mạng ở Đông Dương, lòng căm thù của quần chúng nhân dân đông đảo đối với chủ nghĩa đế quốc Pháp, và đặc biệt là sự phát triển của phong trào công nhân độc lập và sự tồn tại của các tổ chức cộng sản trong nước, đang tạo ra những điều kiện cần thiết và sự cần thiết cấp bách là phải tổ chức một Đảng Cộng sản ở Đông Dương” (17). Quốc tế Cộng sản

nhấn mạnh “Cho tới nay, quá trình thành lập một Đảng Cộng sản là rất chậm so với sự phát triển của phong trào cách mạng ở Đông Dương”; và, nhiệm vụ quan trọng hơn hết, tuyệt đối cần kíp của tất cả những người Cộng sản Đông Dương là phải khắc phục ngay sự chia rẽ giữa các nhóm Cộng sản và thành lập một đảng của giai cấp vô sản: “Việc thiếu một Đảng Cộng sản duy nhất trong lúc phong trào quần chúng công nhân và nông dân ngày càng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng cho tương lai trước mắt của cách mạng Đông Dương... Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một Đảng Cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một và là tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương” (18).

Về phương thức thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, tài liệu của Quốc tế Cộng sản chỉ rõ: *Một là*, cần phải thành lập ngay một *Ban liên hợp* gồm có đại biểu của tất cả các tổ chức thừa nhận cương lĩnh, điều lệ và Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, trong đó một nửa số đại biểu phải là những công nhân tích cực, lãnh tụ của phong trào quần chúng. *Ban liên hợp* này làm nhiệm vụ của một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng và phải chịu sự lãnh đạo của một đại biểu Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản; *Hai là*, Đảng Cộng sản Đông Dương phải được thành lập bằng cách tập hợp tất cả những phần tử thật sự là cộng sản của các nhóm cộng sản; thành lập những chi bộ cộng sản trong các xí nghiệp “Không có những chi bộ trong các xí nghiệp công nghiệp, nhất là trong các xí nghiệp lớn, không có những chi bộ mà thực tế sẽ là những cơ quan liên hệ của Đảng với quần

chúng công nhân, thì Đảng Cộng sản không thể là cộng sản và Bôn-sơ-vích” (19); *Ba là*, sau khi hoàn thành các công việc chuẩn bị, cần phải triệu tập Đại hội Đảng để cử ra một Ban Chấp hành Trung ương thường trực và tổ chức thảo luận, giải quyết những vấn đề cơ bản của phong trào cách mạng Đông Dương; *Bốn là*, Đảng Cộng sản Đông Dương phải đặt quan hệ và liên lạc với các Đảng Cộng sản anh em khác...

Với nội dung của ba tài liệu trên đây, cho thấy sự quan tâm và sự chỉ đạo sát sao của Quốc tế Cộng sản đối với vấn đề thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương. Các văn kiện của Quốc tế Cộng sản đã thể hiện nhận thức đúng đắn của tổ chức này về sự phát triển phong trào đấu tranh của công nhân và sự cần thiết thành lập một tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương; đồng thời chỉ rõ phương thức để tiến tới thành lập Đảng là phải bắt đầu từ việc xây dựng các chi bộ trong các nhà máy, xí nghiệp; chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương với phong trào cộng sản quốc tế. Đây là những chủ trương và sự chỉ đạo đúng đắn của Quốc tế Cộng sản. Tuy nhiên, do nhận thức chưa đầy đủ về đặc điểm kinh tế - xã hội và mối quan hệ dân tộc, giai cấp ở Việt Nam - một nước phương Đông thuộc địa, nửa phong kiến, do đó quan điểm và chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản trên một số vấn đề chưa thật sát với thực tiễn cách mạng nước ta lúc đó.

Về Hội nghị thành lập Đảng, có tài liệu cho rằng “Nhận được chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc triệu tập các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng bàn việc hợp nhất” (20); một tài liệu khác lại viết “Quốc tế cộng sản giao cho đồng chí Nguyễn Ái Quốc chịu trách nhiệm thống nhất các lực lượng cộng

sản ở Việt Nam để thành lập một đảng duy nhất” (21).

Liên quan đến “tư cách” của Nguyễn Ái Quốc ở Hội nghị thành lập Đảng, *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 2, có 2 tài liệu đề cập đến vấn đề này:

Một, trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản đề ngày 18-2-1930, Nguyễn Ái Quốc viết “Nhận được chỉ thị của Quốc tế cộng sản về công tác ở Đông Dương, tôi từ già nước Đức vào tháng 6 và đến Xiêm vào tháng 7-1928... Một đồng chí từ Hồng Kông tới Xiêm và tin cho tôi biết tình hình Hội An Nam Thanh niên Cách mạng bị tan rã; những người cách mạng chia thành nhiều phái... Lập tức tôi đi Trung Quốc, tới đó vào ngày 23-12. Sau đó tôi triệu tập các đại biểu của 2 nhóm (Đông Dương và An Nam). Chúng tôi họp vào ngày 6-1... Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương, tôi nói cho họ biết những sai lầm và họ phải làm gì. Họ đồng ý thống nhất vào một đảng.

Chúng tôi cùng nhau xác định cương lĩnh và chiến lược theo đường lối của Quốc tế Cộng sản” (22).

Hai, trong lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng, Nguyễn Ái Quốc viết: “Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản giải quyết vấn đề cách mạng ở nước ta, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ và thấy có trách nhiệm phải gửi tới anh chị em và các đồng chí lời kêu gọi này” (23).

Qua tư liệu trên và qua *Báo cáo tóm tắt Hội nghị* thành lập Đảng, cho thấy Nguyễn Ái Quốc với tư cách là đại diện của Quốc tế Cộng sản, đã chủ động triệu tập và chủ trì Hội nghị (gồm: nêu lý do cuộc Hội nghị; chỉ đạo những nội dung của Hội nghị; ra lời hiệu triệu kêu gọi quần chúng Việt Nam tham gia cách mạng; dự thảo chính cương, sách lược và Điều lệ Đảng (24).

Thực tế cho thấy, thành công của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam gắn liền với công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc, đồng thời là kết quả của sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng nước ta.

CHÚ THÍCH

(1). Trước đó, trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã có 2 tổ chức: Quốc tế I - *Hội liên hiệp công nhân quốc tế* được thành lập năm 1864. Điều lệ tạm thời của Quốc tế I viết: “Hội này được thành lập là để làm một trung tâm liên lạc và hợp tác giữa các đoàn thể công nhân hiện đang tồn tại ở các nước khác nhau và theo đuổi cùng một mục đích - tức là bảo vệ, phát triển và giải phóng hoàn toàn giai cấp công nhân” (C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t. 16, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 25); Quốc tế II, được thành lập ngày 14-7-1889, với sứ mạng tiếp tục sự nghiệp của Quốc tế I - đoàn kết giai cấp công nhân. Tuy

nhien, trong quá trình hoạt động, lãnh đạo một số đảng quan trọng nhất của Quốc tế II đã sa vào chủ nghĩa cơ hội, phản bội lại lợi ích của giai cấp công nhân, vì vậy Quốc tế II bị phân liệt và bị tan rã.

(2). Về ý nghĩa ra đời Quốc tế Cộng sản, V.I. Lênin đánh giá: “Quốc tế III đã thừa hưởng những thành quả hoạt động của Quốc tế II, nó đã trừ bỏ khỏi Quốc tế II bọn sâu mọt tư sản, cơ hội và xã hội - sô vanh và đã bắt đầu thực hiện chuyên chính vô sản” (V.I. Lênin: *Toàn tập*, t. 38, Nxb. Tiến bộ, M, 1977, tr. 363).

Tác giả cuốn sách *100 năm ngày Quốc tế Lao động*

1-5, viết: "Lần đầu tiên trong lịch sử, Quốc tế Cộng sản đã chỉ rõ sự đoàn kết tất yếu, liên minh chiến đấu giữa giai cấp vô sản và các dân tộc thuộc địa đang rèn xiết dưới ách thống trị thực dân" (Nguyễn Quốc Hùng - Vũ Dương Ninh - Phùng Hữu Phú: *100 năm ngày Quốc tế Lao động 1-5*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1986, tr. 49).

(3). Tiếp theo là Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp từ ngày 25-7 đến ngày 20-8-1935. Trước hoàn cảnh bọn phát - xít đang tấn công nền dân chủ tư sản, nhằm thiết lập chế độ áp bức tàn bạo và phản động nhất, Đại hội VII đã vạch rõ sự lựa chọn đúng đắn của nhân dân lao động ở các nước tư bản chủ nghĩa không phải là giữa cách mạng vô sản và dân chủ tư sản mà phải là giữa dân chủ tư sản và chủ nghĩa phát - xít. Đại hội chủ trương thiết lập một hình thức tập hợp lực lượng mới đó là *Mặt trận nhân dân*, hoạt động theo khẩu hiệu "đấu tranh cho hoà bình"; Sau Đại hội VII, trước sự phát triển mới của phong trào công nhân trong từng nước đặt ra yêu cầu phải thay đổi hình thức tổ chức liên minh của giai cấp công nhân cho phù hợp, tháng 5-1943, Đoàn Chủ tịch Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản đã thông qua nghị quyết *Giải thể Quốc tế Cộng sản*.

(4). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 572.

(5) *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 301-302.

(6). *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 1, sđd, tr. 301.

(7). *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa*, đề cập những nguyên tắc của việc giải quyết vấn đề dân tộc và thuộc địa; xác định vị trí, vai trò của cách mạng giải phóng dân tộc trong mối quan hệ với cách mạng vô sản; nhiệm vụ chiến lược và sách lược cách mạng ở các nước thuộc địa; trách nhiệm của Quốc tế Cộng sản trong việc giúp đỡ cách mạng thuộc địa...

(8). Khi nữ đồng chí Rô-dơ (tức ký của Đại hội lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp) hỏi: "tại sao đồng chí lại bỏ phiếu cho Đề tam quốc tế?", Nguyễn Ái Quốc trả lời: "Rất đơn giản. Tôi không hiểu chị nói thế nào là chiến lược, chiến thuật vô sản và nhiều điểm khác. Nhưng tôi hiểu rõ một điều Đề tam quốc tế rất chú ý đến vấn đề giải phóng dân tộc thuộc địa. Đề tam quốc tế nói sẽ giúp đỡ các dân tộc bị áp bức giành lại tự do và độc lập của họ. Còn Đề nhị quốc tế không hề nhắc đến vận mạng các thuộc địa. Vì vậy tôi đã bỏ phiếu tán thành Đề tam quốc tế. Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn" (Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 44, 45).

Trong cuốn *Đường cách mệnh* (xuất bản năm 1927), Nguyễn Ái Quốc viết: "Xem trong cách tổ chức Đề tam quốc tế, có đặt ra một bộ riêng, chuyên nghiên cứu và giúp đỡ cho cách mệnh bên á- Đông.

Xem khẩu hiệu Đề tam quốc tế, chẳng những rằng "vô sản giai cấp" mà lại thêm câu "... và dân tộc bị áp bức trong thế giới liên hợp lại".

Xem quy tắc Đề tam quốc tế trong 21 điều, điều thứ 8 nói rằng: "Các đảng cộng sản, nhất là đảng cộng sản Pháp... phải hết sức giúp dân thuộc địa làm cách mệnh"...

Xem cách mệnh Nga giúp cho cách mệnh Tàu, Thổ Nhĩ Kỳ, Pecsia, Mông Cổ.

Lại xem kế hoạch về vấn đề thuộc địa là tự tay ông Lênin làm ra.

Xem những việc ấy thì đủ biết rằng An Nam muốn làm cách mệnh thành công, thì tất phải nhờ Đề tam quốc tế" (Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 287.)

(9). Theo TS. Lê Văn Yên: "Giữa năm 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Pháp đến Liên Xô. Tại

đây, Người vừa công tác ở Ban phương Đông và Quốc tế nông dân của Quốc tế Cộng sản, vừa học tập, nghiên cứu tại Trường Đại học phương Đông cho đến cuối năm 1924. Đây là thời kỳ Nguyễn Ái Quốc trưởng thành vượt bậc, trở thành người chiến sĩ cộng sản thực thụ” (TS. Lê Văn Yên: *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trên đường sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2005, tr. 63-64).

(10). Theo PGS.TS. Phạm Xanh: “Đối với Đông Dương, một địa bàn xung yếu ở Đông Nam Á, Quốc tế Cộng sản đã có sự quan tâm khá sớm. Trung tâm truyền bá Chủ nghĩa Mác-Lênin ở Viễn Đông sau khi thành lập đã vạch kế hoạch tuyên truyền ở Thượng Hải, Sài Gòn, Xingapo. Một bức điện đề ngày 26-4-1920 của Lãnh sự Pháp tại Vladivôxtôc cho thấy rõ điều ấy. Trong bức điện đó, Lãnh sự Pháp đã báo cho nhà đương cục Đông Dương biết là một cơ quan lãnh đạo việc tuyên truyền cộng sản đã được thành lập tại Hải Sâm Uy, cơ quan này dự định sẽ tổ chức các trung tâm tuyên truyền tại Thượng Hải, Sài Gòn và Tân Gia Ba, ngày 8-11-1920 các nhà chức trách Nam Kỳ đã gửi một bản thông tri báo cho các địa phương biết rằng hai người Nga, đảng viên cộng sản, đến Sài Gòn hoạt động đã bị trục xuất” (PGS.TS. Phạm Xanh: *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921-1930)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 65).

(11). Theo Hồ Tố Lương: “Đảng Cộng sản Pháp đã in và gửi sang Việt Nam hàng nghìn bản những tác phẩm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin như “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, “Làm gì”,

“Hai sách lược của Đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ”, “Bệnh ấu trĩ” “tả khuynh” trong phong trào cộng sản” và các báo Nhân đạo, Người cùng khổ, các văn kiện của Quốc tế Cộng sản” (Hồ Tố Lương: *Tác động tích cực của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam*, Nghiên cứu lý luận, số 3, tháng 3-1999, tr. 8).

(12). PGS.TS. Phạm Xanh: *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam (1921-1930)*, sđd, tr. 86.

(13). Xem thêm, Trần Giang: *Về bức thư của QTCS gửi những người cộng sản ở Đông Dương 27-10-1929*, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 3, 1992, tr. 49.

(14), (15), (16), (17), (18), (19). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 594, 602-603, 608-611, 614, 614, 617.

(20). Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 31; Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 45.

(21). Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1988, tr. 48.

(22), (23), (24). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 18-20, 14, 10-12.

VỀ VỊ TRÍ CỦA CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA QUÂN VÀ DÂN THỦ ĐÔ (12-1946 - 2-1947) TRONG SỰ NGHIỆP ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

NGUYỄN ĐÌNH LÊ*
PHẠM THỊ HỒNG HÀ**

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về cuộc chiến đấu của quân và dân thủ đô Hà Nội trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp của toàn dân tộc nói riêng cũng như về các chiến dịch quân sự của Quân đội Nhân dân Việt Nam (QĐNDVN) qua 2 cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và chống Mỹ (1954-1975). Trong các công trình nghiên cứu đã công bố, đều khẳng định Chiến dịch Thu Đông 1947 là chiến dịch đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế chiến trường và từ những tiêu chí chung về chiến dịch, chúng tôi muốn xác định rằng, cuộc chiến đấu 60 ngày đêm trong lòng Hà Nội của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam từ cuối năm 1946 đến đầu năm 1947 là chiến dịch Phản công đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong lịch sử hai cuộc đấu tranh vệ quốc vĩ đại.

Đánh giá của các cơ quan nghiên cứu, mà trước hết là Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, về các chiến dịch quân sự của

QĐNDVN trong 2 cuộc kháng chiến là khá thống nhất. Nội dung căn bản là, chiến dịch quân sự đầu tiên là Chiến dịch Việt Bắc Thu - Đông 1947 và cuối cùng là cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh (1).

Về loại hình, cho đến trước năm 1972, các chiến dịch được chia làm hai loại thức: *Một là*, chiến dịch phản công, với đặc điểm là địch tiến công còn ta chủ động phòng ngự để đập tan ý đồ của địch. Tiêu biểu cho loại hình này là chiến dịch Việt Bắc Thu-Đông 1947 trong kháng chiến chống Pháp và các chiến dịch phản công của Quân giải phóng miền Nam trong mùa khô lần thứ nhất (1965-1966) ở chiến trường Đông Nam Bộ và vùng Khu V. *Loại thứ 2* là chiến dịch tiến công, nghĩa là bộ đội chủ động tiến công địch, với các chiến dịch tiêu biểu là Biên giới (1950) - được đánh giá là chiến dịch tiến công đầu tiên của lực lượng vũ trang (LLVT) cách mạng, các chiến dịch khác như Khe Sanh (1967), tiến công Tết Mậu Thân (1968), tiến công chiến lược năm

* PGS.TS. Khoa Lịch sử - ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN

** Viện Sử học

1972 và đặc biệt là các chiến dịch trong mùa Xuân 1975.

Trong cuộc Tổng tiến công chiến lược năm 1972, qua thực tiễn chiến đấu ở chiến trường Quảng Trị, LLVT cách mạng đã tiến hành loại chiến dịch mới mang tên chiến dịch phòng ngự. Sông Thạch Hãn trong cuộc tiến công chiến lược năm 1972 là chiến tuyến phòng ngự nổi bật của loại chiến dịch này.

Trong một vài năm gần đây, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam đã nghiên cứu, công bố thêm một số chiến dịch cụ thể. Trước đây, trong cuộc Tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 được coi là có 3 chiến dịch then chốt là Chiến dịch Buôn Ma Thuột-Tây Nguyên (chiến dịch mở đầu chiến dịch Hồ Chí Minh), Chiến dịch Huế- Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh. Các cuộc hội thảo vừa qua đã cho rằng, Mặt trận Huế, Đà Nẵng, dù có mối liên hệ chặt chẽ, nhưng thực tế lịch sử cho thấy, cần tách nó thành 2 chiến dịch tiến công quân sự là Chiến dịch Huế và Chiến dịch Đà Nẵng.

Các nhà khoa học đã có định nghĩa về chiến dịch quân sự. Đó là những định nghĩa kinh điển. Tuy nhiên tựu trung lại, có thể xác định các tiêu chí để phân định chủ yếu cho một chiến dịch hoạt động quân sự của LLVT cách mạng Việt Nam như sau:

- Có mục tiêu chính trị, quân sự rõ ràng và có bộ chỉ huy thống nhất để thực hiện những mục tiêu cụ thể đó.

- Lực lượng thường nhiều đơn vị hợp thành, có đơn vị chủ công, có phối thuộc và thường xuyên phối hợp tác chiến giữa các đơn vị cùng tham gia chiến dịch và có cả phối hợp của các mặt trận ngoại biên.

- Địa bàn diễn ra rộng, không giới hạn nhỏ như địa bàn tác chiến của một trận đánh.

- Thời gian diễn ra của một chiến dịch tương đối dài, không nhanh gọn như một trận chiến đấu cụ thể.

- Chiến dịch có nhiều trận đánh, nhưng ít nhất có một trận đánh then chốt quyết định toàn bộ tiến trình của chiến dịch.

Đối chiếu với tiêu chuẩn căn bản về chiến dịch như trên, chúng ta có thể phân tích tình hình cuộc chiến đấu ở Hà Nội vào cuối năm 1946 đầu năm 1947 để xác định rõ hơn vị trí của nó trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Về tổ chức chỉ huy nhiệm vụ chiến đấu

Cuối năm 1946, trước tình thế thực dân Pháp ngày càng lấn tới nhằm lật đổ chính quyền Cách mạng non trẻ, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát động cuộc kháng chiến toàn quốc, và cuộc chiến đấu của quân và dân Hà Nội đã mở ra thời kỳ kháng chiến sôi động lần thứ nhất.

Nhiệm vụ chiến lược của quân và dân Thủ đô được Trung ương và Hồ Chủ tịch giao phó là đánh địch và giam chân địch trong thành phố càng lâu càng tốt để tạo điều kiện cho Bộ Tổng chỉ huy (Trung ương, Chính phủ) có đủ thời gian rút về khu an toàn; mặt khác, tạo thế cho cả nước chuẩn bị cho cả nước chủ động bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ. Đây là nhiệm vụ chiến lược trọng đại nhưng vô cùng khó khăn đối với quân dân Thủ đô: tiến hành cuộc đột kích mở đầu thời kỳ **tổng giao chiến** (2) giữa nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp.

Như vậy, mục tiêu chiến lược của cuộc chiến đấu ở Hà Nội rất rõ ràng và có vị trí vô cùng quan trọng trong sự nghiệp kháng chiến bảo vệ độc lập của dân tộc. Nhiệm vụ quân sự của quân dân Hà Nội là tổ chức cuộc chiến đấu trong lòng thành phố, nhằm tiêu hao, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Quân dân Hà Nội được Hồ Chủ tịch trực tiếp giao nhiệm vụ cố gắng giam chân địch khoảng một tháng trong Thành phố để Trung ương và cả nước tranh thủ thời gian để sơ tán cơ quan, vận chuyển máy móc... lên chiến khu chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài.

Nhận lệnh của Trung ương, của Bác, Bộ Tổng tham mưu trực tiếp chỉ đạo tác chiến cho quân và dân Thủ đô. Bộ Tư lệnh và Ủy Ban bảo vệ Khu 11 (Hà Nội) được nhanh chóng thành lập (3). Bộ chỉ huy có đồng chí Vương Thừa Vũ là chỉ huy trưởng, Trần Độ là chính ủy. Đồng thời, Bộ Tổng tham mưu đã cử đồng chí Hoàng Văn Thái, Tổng tham mưu trưởng, trực tiếp chỉ đạo Mặt trận này. Như vậy, Bộ chỉ huy mặt trận chiến lược này được Trung ương, Bộ Tổng chỉ định ngay từ đầu.

Mặt trận Hà Nội ra đời là kết quả của những năm tháng chuẩn bị chu đáo của toàn Đảng, toàn dân. Cuối tháng 11 năm 1946, trong buổi họp Thường vụ mở rộng với Bộ Chỉ huy và Ủy ban Bảo vệ Chiến khu đặc biệt Hà Nội, Bộ Tổng Chỉ huy đã quyết định *"Chiến khu Hà Nội không thể rơi vào thế bất ngờ, nếu địch đánh trước, ta có thể quật lại ngay. Trận đánh ở thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải tiêu biểu cho tinh thần kháng chiến của cả nước. Hà Nội cần giam chân quân địch ít nhất là một tháng, tạo điều kiện cho cả nước chuyển sang chiến tranh"* (4).

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, lệnh tác chiến đến thủ đô nhanh nhất. Thủ đô nổ

súng đúng giờ quy định mở đầu kháng chiến toàn quốc. Trong suốt hai tháng chiến đấu, Bộ Chỉ huy Mặt trận Hà Nội đã có những quyết sách kịp thời cho các khu vực tác chiến (Liên khu 1, 2, 3); Bộ chỉ huy đã chỉ đạo thống nhất mặt trận nội và ngoại thành kịp thời chia lửa, chi viện cho nhau. Dù lần đầu tổ chức chiến đấu qui mô lớn, nhưng những phương châm tác chiến cụ thể của Bộ chỉ huy (như trong đánh-ngoài vây, trong ngoài cùng đánh, tổ chức hoạt động tác chiến nghi binh lừa địch), luôn được đưa ra đúng lúc, sáng tạo, linh hoạt. Dù đạo quân còn non trẻ và Bộ chỉ huy chưa dày dạn trận mạc, vũ khí lại thiếu thốn, phải chống lại đội quân xâm lược nhà nghề của thực dân Pháp, nhưng rõ ràng, Bộ chỉ huy Mặt trận Hà Nội đã tổ chức thành công cuộc chiến đấu có tầm vóc lịch sử và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình.

Sau khi làm thiệt hại đối phương và đã giam chân địch được hai tháng, Trung ương và Bộ chỉ huy mặt trận quyết định đưa lực lượng kháng chiến đang chiến đấu trong Liên khu 1 rút khỏi thành phố. Trong vòng vây của kẻ thù, việc hàng ngàn chiến sỹ rút về chiến khu an toàn là một thành tích xuất sắc của Bộ Chỉ huy mặt trận Hà Nội.

Như vậy, có thể thấy việc tổ chức chỉ huy nhiệm vụ chiến đấu ở Hà Nội, đều là do **cấp chiến lược** (từ những nhận định từ Hội nghị Trung ương tới các cuộc họp của Thường vụ Trung ương Đảng, của Bộ Tổng tham mưu, Bộ Chỉ huy mặt trận Hà Nội) nhận định và quyết định. Các cơ quan tham mưu tác chiến đã có nhiều cố gắng, khắc phục khó khăn, tích cực chủ động, sáng tạo, từng bước nghiên cứu, xây dựng hoàn chỉnh kế hoạch. Những quyết định và kế hoạch được đưa ra tạo điều kiện hình thành các đợt tác chiến trên địa bàn thủ đô.

Nhờ đó, cuộc chiến đấu 60 ngày đêm ở Thủ đô Hà Nội đã được diễn ra theo một kế hoạch thống nhất, các mặt trận được giao nhiệm vụ cụ thể và các lực lượng được phối hợp một cách chặt chẽ. Đây là một biểu hiện sinh động về năng lực chỉ huy của Bộ chỉ huy Mặt trận - một yếu tố căn bản để xem xét cuộc chiến đấu đã đạt qui mô một chiến dịch.

Lực lượng chiến đấu

Lực lượng chiến đấu trong nội thành gồm nhiều đơn vị khác nhau. Ngoài đông đảo nhân dân Thủ đô tích cực tham gia chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu, LLVT tập trung có tiểu đoàn Vệ quốc (5), 9 khẩu đội pháo (pháo mặt đất, pháo cao xạ) bố trí vùng ngoại thành. Ngoài ra còn có một số đơn vị thuộc lực lượng Công an xung phong, cùng hàng ngàn chiến sĩ “sao vuông” thuộc lực lượng tự vệ và hàng ngàn du kích vùng ven - những người mà họ tự nhận mình là “nửa dân - nửa lính”. Đặc biệt là, trong lực lượng chiến đấu ở Hà Nội còn xuất hiện các đội quyết tử - là những chiến sĩ sẵn sàng ôm bom ba càng lao vào xe tăng địch. Ngày 13-1-1947, Đội quyết tử của Trung đoàn Thủ đô được tổ chức và làm lễ tuyên thệ trước khi bước vào đợt chiến đấu mới với khẩu hiệu như “Chúng ta thà sống chết với Thủ đô”, “Chúng ta còn thì Thủ đô không bao giờ mất”, “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”... Tất cả các đơn vị này đều đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của Bộ chỉ huy Mặt trận, họ được tổ chức chặt chẽ với tinh thần xả thân vì Thủ đô, đất nước.

Bên cạnh lực lượng nội thành, các đơn vị xung quanh Hà Nội đã phối hợp chiến đấu thường xuyên với quân và dân Thủ đô. Lực lượng ngoại thành thường tổ chức đánh phá phía sau lưng địch, chi viện cho đồng đội ở tuyến trong. Trong những ngày tháng

chiến đấu ác liệt tại Liên khu 1, các đơn vị phía ngoài đã tiến công địch nhiều nơi, nhất là từ hướng Hà Đông - Hà Nội, buộc quân viễn chinh Pháp phải phân tán lực lượng, không thể tập trung quân và vùng chiến sự trọng điểm. Đánh giá về lực lượng vũ trang cách mạng Thủ đô thời gian này, Phillipe Delliver đã nhận xét: “Các yếu tố vũ trang chính quy Việt Minh... và còn rất đông các đội quân tự vệ đặt ra một vấn đề vô cùng khủng khiếp, chúng ta (Pháp) không làm sao nói rộng được cái thông lọng Việt Minh” (6).

Như vậy, lực lượng chiến đấu của ta trong lòng Hà Nội là đạo quân hợp thành, bao gồm lực lượng chủ công, lực lượng cả phía trước và phía sau, lực lượng vũ trang tập trung và lực lượng bán vũ trang. Dưới sự lãnh đạo chỉ huy tập trung thống nhất của Bộ Chỉ huy Mặt trận, lực lượng vũ trang và nhân dân Thủ đô đã được tổ chức chặt chẽ để thực hiện nhiệm vụ tác chiến chiến lược. Trong chiến đấu, các lực lượng này đã phối hợp tác chiến, hiệp đồng tương đối chặt chẽ tạo nên thế trận nhiều lớp, nhiều tầng khiến đạo quân viễn chinh của Pháp phải lao đao đối phó. Có thể nói, Chính đội quân “tổng hợp” này đã tạo nên ngay từ đầu, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, một thế chiến tranh nhân dân trong lòng thành phố.

Nhìn tổng thể các chiến dịch lịch sử của QĐNDVN, ta thấy các chiến dịch sau thường lớn hơn, quy mô hơn chiến dịch trước. Chiến dịch ra đời gắn liền với sự gia tăng đáng kể khả năng tác chiến của lực lượng vũ trang. Bước phát triển của chiến dịch cũng là từ chưa hoàn chỉnh tới hoàn chỉnh, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn, lực lượng tham gia cũng phát triển từng bước từ thấp đến cao về số lượng, trang thiết bị... Trong bối cảnh chung đó, khi nhìn nhận cụ

thể về cuộc chiến đấu ở Hà Nội thời gian này, ta thấy dù lực lượng vũ trang cách mạng còn non trẻ nhưng đã tạo nên đạo quân chiến đấu hợp thành với khả năng tác chiến linh hoạt, táo bạo, quây tròn kẻ thù khiến thực dân Pháp vô cùng lúng túng. Trong lịch sử các chiến dịch về sau của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam, không phải bất cứ chiến dịch nào sau này cũng mang đậm yếu tố phối hợp tác chiến nhịp nhàng như cuộc chiến đấu của quân và dân Thủ đô tiến hành trong mùa Đông 1946.

Không gian tác chiến

Không gian tác chiến là khu vực tác chiến, có chiều rộng và chiều sâu nhất định, được tính toán theo mục đích và nhiệm vụ chiến dịch. Nhưng mặt khác nó rộng hay hẹp còn phụ thuộc vào đặc điểm tình địch, chiến trường, cả tình hình của ta.

Tiếng súng tiến công của LLVT Hà Nội nổ khắp các Liên khu, chiến sự diễn ra quyết liệt. Quân và dân Hà Nội đã thực hiện đánh địch một cách chủ động trên tất cả những vị trí, địa bàn quan trọng trong thành phố bằng mọi lực lượng vũ khí trong tay. Cuộc chiến đấu ở Liên khu 1 được tiêu biểu nhất cho cuộc chiến đấu ở thủ đô. Trong kế hoạch kháng chiến bảo vệ thủ đô, Khu ủy, Ủy ban Bảo vệ và Bộ Chỉ huy Khu 11 chủ trương "Xây dựng Liên khu 1 thành một chốt thép kiên cường ở trung tâm Thủ đô, thu hút và kiềm chế lực lượng quân Pháp, giam chân địch dài ngày trong thành phố" (7). Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Bộ Tổng chỉ huy, Ủy ban kháng chiến và Bộ chỉ huy Khu 11, Liên khu ủy, Ủy ban kháng chiến Liên khu 1 đã lãnh đạo thực hiện xuất sắc nhiệm vụ trên, làm cho cuộc chiến đấu của quân và dân Liên khu 1 trở thành đỉnh cao của cuộc kháng chiến ở Thủ đô.

Dù mặt trận nóng bỏng nhất và đồng thời cũng là mặt trận cuối cùng của 2 tháng chiến đấu là Liên khu 1, nhưng phạm vi cuộc chiến đấu giữa ta và địch diễn ra khắp các phố phường và có khi còn vượt qua các cửa ô, lan ra cả ngoại thành. Các đơn vị ngoại thành chia lửa với quân dân nội thành, đã tập kích nhiều hướng, buộc chúng đôi phỏ cả phía trước lẫn phía sau. Như vậy, dù ở đây phạm vi cuộc chiến đấu giữa nhân dân Hà Nội với thực dân Pháp là khá cố định, không dàn trải như Chiến dịch Việt Bắc Thu- Đông 1947 hay diễn ra trên địa bàn dài hàng trăm cây số như Chiến dịch Biên giới 1950, nhưng chiến sự ở Hà Nội diễn ra khá linh động. Không gian tác chiến đã vượt ra ngoài phạm vi của từng trận đánh cụ thể. Đó là sự phối hợp của nhiều trận đánh đồng thời và kế tiếp, có tác dụng hỗ trợ, qua lại cho từng cánh quân chiến đấu. Cũng có lúc lực lượng vũ trang Thủ đô đánh địch bằng các trận phòng ngự trong chiến hào, nhưng nói chung, hình thái vận động cuộc chiến diễn ra khắp nơi, kể cả vùng địch đã kiểm soát vẫn bị bộ đội tập kích.

Chủ trương của Bộ Chỉ huy là không đánh trận địa với địch, không thủ hiểm nên đã làm cho thế trận chiến tranh nhân dân diễn ra khắp trong và ngoài thành phố. Trận đánh ở khu chợ Đồng Xuân ngày 14-2-1946 là một biểu tượng thắng lợi, một điểm sáng trong cuộc tổng giao chiến này. Trung tướng Vương Thừa Vũ đã từng nhận xét "*không biết các cậu đó đã đánh thế nào mà trụ được khá lâu, vượt xa cả dự kiến của lãnh đạo, thực sự làm quân địch tại chỗ và cả nước Pháp bàng hoàng trong khi vô cùng chênh lệch về hỏa lực và quân số*" (8). Dù trận chiến cuối cùng ác liệt nhất ở khu chợ Đồng Xuân, nhưng nói chung, cho tới khi Trung đoàn Thủ đô rút khỏi nội

thành, chiến sự vẫn diễn ra dù rằng mức độ nhiều nơi có khác nhau.

Có thể nói, cuộc chiến đấu trong lòng Hà Nội bao gồm nhiều trận đánh hợp thành. Có tiến công, có phòng thủ; vừa tiến công, vừa phản công... nghĩa là nó vượt xa khuôn khổ của một cuộc chiến đấu thông thường trên một địa bàn cố định.

Thời gian tác chiến

Thời gian tác chiến là khoảng thời gian cần thiết để thực hiện nhiệm vụ chiến dịch. Nó gồm thời gian của các đợt (hay còn gọi các bước, giai đoạn) chiến dịch, trong đó, quan trọng nhất là xác định trận đánh đầu tiên của chiến dịch, trận then chốt, trận then chốt quyết định và thời gian kết thúc chiến dịch. Tùy theo điều kiện cụ thể, thời gian chiến dịch có thể dài, ngắn khác nhau (9).

Theo yêu cầu của Trung ương, quân và dân có nhiệm vụ vừa đánh và giam chân địch trong thành phố khoảng 1 tháng. Với điều kiện so sánh tương quan lực lượng lúc đó, mặt đối mặt trực tiếp với đạo quân xâm lược nhà nghề, phải giữ thế trận mấy tuần liền quả là một nhiệm vụ vô cùng nặng nề với quân và dân Thủ đô nói chung, đặc biệt với LLVT cách mạng non trẻ ở Hà Nội nói riêng.

Nhưng, vượt lên mọi khó khăn, các chiến sĩ quả cảm đã làm tròn nhiệm vụ một cách xuất sắc, đánh địch và giam chân chúng trong 2 tháng, sau đó an toàn rút về cứ địa. Điều đó thể hiện khả năng tổ chức chỉ huy và bản lĩnh chiến đấu kiên cường của những người lính "chân đất". Giữa bốn bề vòng vây của kẻ thù, quân và dân Thủ đô đã chiến đấu và từ đó cắm một cột mốc lịch sử kháng chiến nói chung và lịch sử QĐNDVN nói riêng về khả năng tiến công và bám trụ địa bàn trong điều kiện ta kém

kẻ thù nhiều lần về quân số và đặc biệt là binh khí kỹ thuật. Khác với trận tập kích ban đầu, sau khi ta chủ động nổ súng đánh địch (19-12-1946), thì hình thái chiến tranh chuyển sang chiều hướng mới: quân viễn chinh Pháp chủ động tiến công tiêu diệt bộ đội đối phương. Dù ưu thế bất ngờ không còn nữa và càng kéo dài cuộc chiến, càng bất lợi cho bộ đội, nhưng chính nhờ cách đánh chủ động, phản công địch tích cực và tổ chức trận địa phòng ngự tốt, nên bộ đội bị tổn thất không nhiều trước hỏa lực phi pháp áp đảo của địch. Thời gian chiến đấu trong lòng Thành phố còn kéo dài hơn trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ sau này. Chính người Pháp cũng phải thừa nhận "*Cuộc kháng chiến của Việt Minh kiên trì và kéo dài hơn nhiều so với dự kiến. Bộ Chỉ huy Pháp tận dụng tối đa những phương tiện... nhưng thời hạn dự tính để giải phóng Hà Nội và vùng phụ cận đã bị đánh giá quá thấp*" (10).

Có thể nói, lịch sử chiến tranh thế giới chưa thấy có sự kiện nào mà ở đó lực lượng kháng chiến có thể trụ được ở thủ đô trong vòng 2 tháng khi mà tương quan lực lượng 2 bên quá chênh lệch như ta và Pháp ở Hà Nội vào cuối năm 1946. Kinh nghiệm chiến đấu suốt 2 tháng ròng của quân và dân Thủ đô đã để lại nhiều bài học quan trọng cho QĐNDVN sau này.

Trưởng thành trong chiến đấu

Lịch sử QĐNDVN trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ gắn liền với quá trình trưởng thành của Anh bộ đội Cụ Hồ. Cuộc chiến đấu trong lòng Hà Nội 2 tháng kể trên là biểu tượng sinh động và là cột mốc đầu tiên đánh dấu sự trưởng thành của quân đội cách mạng trong 2 cuộc chiến đấu thần thánh của dân tộc.

Nhìn hình thái vận động chiến sự ở Hà Nội từ phía lực lượng vũ trang cách mạng, quân ta từ phòng ngự đơn giản, phòng ngự phía trước mặt tiến tới biết đề phòng bên sườn, phía sau, biết tổ chức và sử dụng lực lượng dự bị, biết vận dụng nhiều cách như địch, nghi binh, tiến công vỗ mặt, vu hồi sau lưng... Từ các đơn vị nhỏ lẻ, sau một thời gian tác chiến ngắn Tiểu đoàn 101 ra đời và trước khi rút khỏi Hà Nội, Trung đoàn Thủ Đô được thành lập. Tại thời điểm đó, thực dân Pháp đã phải công nhận Trung đoàn Thủ đô là đơn vị *"tinh nhuệ nhất của Việt Minh"* (11). Đây là một trong những đơn vị chủ lực đầu tiên của QĐNDVN là tiền thân, là cột trụ của Sư đoàn 308 - Sư đoàn quân tiên phong sau này. Trong cuộc kháng chiến lần thứ nhất, nhiều đại đoàn chủ lực ra đời, và đến hôm nay, trong đội ngũ trùng điệp của Quân đội nhân dân, có hàng trăm đơn vị hùng mạnh, nhưng Sư đoàn Quân tiên phong vẫn là đơn vị Anh Cả của đội quân cách mạng. Lịch sử Sư đoàn 308 - Quân tiên phong gắn liền với những năm tháng hào hùng đánh địch trên mảnh đất Thăng Long lịch sử.

Tất nhiên, không có cuộc chiến đấu nào với quy mô lớn như các chiến sỹ Thủ đô đã thực hiện mà không có hy sinh tổn thất. Tuy nhiên, tỷ lệ tử thương của lực lượng bộ đội trong 2 tháng chiến đấu ở Hà Nội khá thấp so với tính chất ác liệt của cuộc chiến và ý nghĩa to lớn mà nó mang lại. Điều này góp phần làm rõ thêm sự trưởng thành và hoàn bị về tổ chức, biên chế, trình độ chỉ huy và khả năng chiến đấu của bộ đội Hà Nội sau 2 tháng chiến đấu quyết tử với địch.

Như vậy, trong cuộc chiến đấu này, bộ đội đã trưởng thành nhanh chóng, cả về số lượng, chất lượng, tổ chức biên chế... Mặt khác, tổn thất của ta trong 2 tháng chiến

đấu ở Hà Nội là không lớn. Nếu ta so sánh (một cách máy móc) về thương vong của ta trong cuộc chiến đấu này với tổn thất trong các chiến dịch quân sự của QĐNDVN ở giai đoạn sau - giai đoạn phát triển cao của chiến tranh nhân dân, thì ta có thể nói một cách khách quan rằng, có rất nhiều chiến dịch sau này (trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ), lực lượng của ta tổn thất tương đối nặng nề. Nhưng cuộc chiến đấu ở Hà Nội trong thời gian trên có một kết thúc "có hậu". Lực lượng bộ đội được bảo toàn và trưởng thành trong khói lửa Thủ đô. Vì vậy, bộ đội Thủ đô được Bác Hồ biểu dương *"Các chú giam chân địch một tháng là thắng lớn. Đến nay giữ Hà Nội được hai tháng là đại thắng lớn"* (12). Đạo quân cách mạng non trẻ không những bảo toàn được mình mà còn gieo mầm, đủ "vốn" để xây dựng đơn vị chủ lực lớn mạnh sau này.

Kinh nghiệm 2 tháng chiến đấu trong lòng Hà Nội đã được đúc rút cho công cuộc kháng chiến lâu dài của toàn quân, toàn dân. Cán bộ, chiến sỹ của đội quân "quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh", sau 2 tháng chiến đấu, đã thể hiện rất sớm cốt cách, bản lĩnh chiến đấu, tinh thần quả cảm và trí tuệ của mình. Rút khỏi đô thành nhưng những người lính của năm tháng ấy đã để lại những nhân tố tất thắng cho ngày trở lại giải phóng Thủ đô và đúng như vậy, 8 năm sau ra đi, họ trở về trong khải hoàn ca, như đã hẹn.

Nhìn tổng quan lại tiến trình phát triển của QĐNDVN nói chung và các bước trưởng thành trong tác chiến, thể hiện qua các chiến dịch nói riêng, đối chiếu với những tiêu chí cụ thể về các chiến dịch quân sự của QĐNDVN anh hùng, chúng tôi thấy chúng ta có khá đầy đủ lý do để đặt trận đánh oai hùng của bộ đội và nhân dân

Thủ đô - trận đánh mở đầu cho sự nghiệp kháng chiến thần thánh lần thứ nhất của dân tộc, là chiến dịch đầu tiên của QĐNDVN.

Sự kiện này làm sáng tỏ thêm truyền thống chiến đấu của Quân đội Nhân dân Việt Nam anh hùng, đặc biệt trong 2 cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc: Nhân dân và Quân đội Nhân dân Việt Nam mở đầu cuộc kháng chiến lần thứ nhất bằng chiến dịch 60 ngày đêm chiến đấu trong

lòng Hà Nội và 30 năm sau, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng Sài Gòn, thu non sông về một mối.

Cuộc chiến đấu 2 tháng của quân và dân Thủ đô kể trên xứng đáng được xếp vào chiến dịch lịch sử đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam và chiến dịch này cùng với chiến thắng "Điện Biên phủ trên không" năm 1972 ở Hà Nội góp phần làm rạng rỡ mảnh đất Thăng Long - Hà Nội trong dịp kỉ niệm 1000 năm Lập đô sắp tới.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử nghệ thuật chiến dịch Việt Nam (1945 - 1954)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995.

(2). Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*, Hồi ức, Nxb Quân đội Nhân dân. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1995, tr. 30.

(3). Thành ủy Hà Nội - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Quân khu Thủ đô, *Hà Nội mở đầu kháng chiến toàn quốc tầm vóc và ý nghĩa*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 19.

(4). Võ Nguyên Giáp, *Chiến đấu trong vòng vây*, sdd, tr. 37.

(5). Đầu năm 1947, Mặt trận được chỉ viện thêm tiểu đoàn 56 và tiểu đoàn 13 (Xem Hồi ký Trung tướng Vương Thừa Vũ, *Trưởng thành trong chiến đấu*, Nxb. Hà Nội, 2006, tr. 121).

(6), (10). Delliver Phillipe, *Pari - Sài Gòn - Hà Nội Tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1945 - 1947*, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, tr. 419, 418.

(7). Thành ủy Hà Nội - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Quân khu thủ đô, *Hà Nội mở đầu kháng chiến toàn quốc tầm vóc và ý nghĩa*, sdd, tr. 126.

(8). Vũ Tâm, Lê Bầu, *60 ngày đêm giữ chợ Đồng Xuân*, Nxb. Hà Nội, 1987, tr. 7.

(9). Bộ Quốc phòng, Trung tâm từ điển Bách khoa quân sự, *Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004, tr. 941.

(11). Hồi ký Trung tướng Vương Thừa Vũ, *Trưởng thành trong chiến đấu*, sdd, tr. 130.

(12). Quân khu Thủ đô Hà Nội, *Thủ đô Hà Nội - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, Nxb. Hà Nội, 1986, tr. 180.

BÀN THÊM VỀ MỘT SỐ CUỘC ĐỒNG KHỞI Ở CỤC NAM TRUNG BỘ (1959-1960)

CHU ĐÌNH LỘC*

Cục Nam Trung Bộ là vùng đất phía Nam của Trung Bộ, nằm giữa khu Đắc Lắc - Bình - Phú và khu Đông Nam Bộ (1). Trong thời kỳ đầu kháng chiến chống Mỹ, Cục Nam Trung Bộ thuộc địa bàn chỉ đạo của Liên tỉnh 3, gồm các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng (2). Vùng đất luôn gắn bó hữu cơ với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, nơi diễn ra biết bao sự kiện, chiến công hào hùng trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, mà một trong những sự kiện đó là phong trào đồng khởi vào những năm 1959-1960. Bài viết này trao đổi thêm về một số cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ.

Như chúng ta đã biết, trong kháng chiến chống Pháp, các tỉnh ở Cục Nam Trung Bộ bị địch chiếm đóng, kìm kẹp gắt gao bởi những chính sách bình định, khủng bố nhưng nhân dân vẫn một lòng tin tưởng vào Đảng, vào cách mạng và Bác Hồ kính yêu. Với tinh thần tự lực, tự cường, kiên cường và dũng cảm, quân và dân Cục Nam Trung Bộ đã lập nên nhiều chiến công hiêm hách, mở rộng vùng giải phóng, nhiều vùng căn cứ kháng chiến được xây dựng

khá vững chắc như Hòn Hèo, Đá Bàn, Khánh Sơn (Khánh Hòa), CK19, CK35, Bắc Ái, Anh Dũng (Ninh Thuận), Lê Hồng Phong, Hàm Tân (Bình Thuận), Chí Lai, Mang Yệu (Lâm Đồng). Phong trào kháng chiến chống Pháp ở đây phát triển rất mạnh và giành nhiều thắng lợi, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc ta, đánh đổ thực dân Pháp xâm lược, buộc chúng phải ký Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Giống như tình hình chung ở miền Nam, từ điều kiện có chính quyền, lực lượng vũ trang với phong trào đấu tranh rất mạnh, các lực lượng kháng chiến phải chuyển quân tập kết ra miền Bắc, địa bàn Cục Nam Trung Bộ trở thành vùng địch kiểm soát, không còn chính quyền cách mạng, không có lực lượng vũ trang; về Đảng, ta chỉ bố trí một lực lượng nhỏ gồm những cán bộ trung kiên hoạt động bí mật, bất hợp pháp (3).

Thực hiện âm mưu xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ dựng lên bộ máy ngụy quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở Nam vĩ tuyến 17, đẩy mạnh xây dựng bộ máy ngụy quyền, lực lượng vũ trang, tiến hành cải cách, tổ chức lại các đơn vị hành chính cấp tỉnh

* Trường Cao đẳng Sư phạm Nha Trang

nhằm đàn áp phong trào cách mạng. Trên địa bàn Cục Nam Trung Bộ, chúng thành lập một số tỉnh như Bình Tuy (1956), Lâm Đồng (1959), Tuyên Đức (1959) và Quảng Đức (1959). Về quân sự, chúng ghép nhiều tỉnh thành Quân khu và chia ra thành nhiều vùng chiến thuật. Các tỉnh Cục Nam Trung Bộ thuộc Khu 23, nằm trong vùng chiến thuật II và một phần Khu 33, vùng chiến thuật III của Mỹ-ngụy (4). Đồng thời với quá trình xây dựng bộ máy chính quyền tay sai, Mỹ-Diệm đã khủng bố dã man những người yêu nước, những người kháng chiến cũ, thực hiện quốc sách “tố cộng, diệt cộng” với phương châm “làm sạch cộng sản” trên toàn miền Nam. Ở Cục Nam Trung Bộ, sau 2 năm bình định đồng bằng, địch bắt đầu tiến hành bình định miền núi bằng chiến dịch “Thuận du vận” hòng tiêu diệt tận gốc lực lượng kháng chiến của ta. Trọng điểm là các vùng căn cứ kháng chiến trong thời kỳ chống Pháp như Khánh Vĩnh, Khánh Sơn ở Khánh Hòa; Bắc Ái, Anh Dũng ở Ninh Thuận; Lê Hồng Phong, Hàm Tân, Tánh Linh ở Bình Thuận; Di Linh ở Lâm Đồng; Đơn Dương, Đức Trọng ở Tuyên Đức. Tại đây, quân ngụy xây dựng nhiều đồn bốt trong vùng căn cứ, bố trí các đơn vị bảo an trấn giữ, lập bộ máy chính quyền ở các thôn xã (Hội đồng tế), lập các đơn vị dân vệ địa phương, đưa hàng trăm ngàn dân theo đạo Thiên Chúa di cư vào định cư trong vùng căn cứ dưới hình thức các khu dinh điền, khu trù mật. Ở Ninh Thuận, chúng dồn dân Bắc Ái, Anh Dũng vào các khu tập trung như Bà Râu, Đồng Dày, Tầm Ngân, Cà Rôm, Đá Trắng, Trại Thịt, Ma Nổi,... Ở Khánh Hòa, chúng dồn dân Khánh Vĩnh, Khánh Sơn vào các khu Gia Lê, Tà Dục, Tà Nĩa, Thác Trại, Suối Dầu,... Ở Bình Thuận, chúng dồn dân Tánh Linh, Di Linh vào các khu Bắc Ruộng, Đồng Kho, Cỏ Mồm, Láng Cốc,... Chính sách chống

cộng và dồn dân của địch làm cho phong trào cách mạng ở Cục Nam Trung Bộ gặp muôn vàn khó khăn, thử thách, tổn thất nặng nề, nhất là ở đồng bằng. Tổ chức Đảng bị vỡ, tan rã, cán bộ, đảng viên bị bắt và hy sinh nhiều, quần chúng thì bị địch kìm kẹp gắt gao, phong trào bị đẩy lùi. Tính chưa đầy đủ, chúng đã giết hại, tù đầy trên tám trăm cán bộ, đảng viên và người kháng chiến cũ (5).

Trước tình hình địch ngày càng khủng bố trắng trợn ở đồng bằng và càn quét dồn dân ở miền núi, để kịp thời chỉ đạo sát thực tế, Liên Khu ủy V thành lập Liên tỉnh 3, do đồng chí Trần Lê làm Bí thư Ban Cán sự Liên tỉnh. Ở các vùng căn cứ kháng chiến có sự sắp xếp, bố trí lại lực lượng cho phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới, tổ chức lực lượng vũ trang tự vệ, lo dự trữ lương thực. Liên Khu ủy V đã phát triển một cách phổ biến hình thức vũ trang tự vệ của quần chúng và tiến hành hoạt động du kích ở những nơi có địa thế thuận lợi, đi đôi với đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị ở miền núi, phối hợp phong trào cách mạng Tây Nguyên với phong trào đồng bằng Liên khu và phong trào Nam Bộ.

Thực hiện chủ trương của Đảng cấp trên, Liên Tỉnh ủy 3 phát động nhân dân củng cố vùng căn cứ ở miền núi thuộc các huyện Khánh Sơn, Vĩnh Sơn (Khánh Hòa); Anh Dũng, Bắc Ái (Ninh Thuận); Tánh Linh (Bình Thuận) và Di Linh (Lâm Đồng). Từ sự chỉ đạo của Liên khu ủy V, Liên Tỉnh ủy 3 tập trung vào ba việc là: có biện pháp đối phó với bọn ngoan cố, tổ chức vũ trang tự vệ và xây dựng căn cứ địa (6). Liên tỉnh 3 nhấn mạnh cần khắc phục khuynh hướng đấu tranh một chiều, hướng dẫn quần chúng canh gác, bố phòng chống địch lùng sục để tự bảo vệ mình và không được quên nhiệm vụ xây dựng căn cứ miền núi, tạo

thế bóm, thế đứng lâu dài cho phong trào cách mạng địa phương (7).

Tháng 1 năm 1959, Hội nghị 15 của Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW) nêu rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là “giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, góp phần xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh”. Hội nghị chỉ rõ “Để tạo điều kiện cho cuộc khởi nghĩa giành thắng lợi, cách mạng miền Nam phải trải qua một quá trình phấn đấu lâu dài, gian khổ để xây dựng, củng cố và phát triển phong trào cách mạng của quần chúng, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng nhiều hình thức từ thấp đến cao, giành thắng lợi từ nhỏ đến lớn, đẩy lùi địch từng bước, tiến đến làm lay chuyển toàn bộ chế độ của chúng, trên cơ sở đó sẽ phát động quần chúng giành chính quyền khi có thời cơ thuận lợi” (8).

Mặc dù Nghị quyết 15 của BCHTW Đảng chưa đến kịp nhưng với tinh thần chủ động, sáng tạo, bám sát thực tiễn và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, Liên tỉnh 3, cùng các Tỉnh ủy chủ trương khởi nghĩa, giải phóng vùng miền núi phía Tây các tỉnh đồng bằng, phát động nhân dân phá các khu tập trung của địch, đưa dân trở lại núi rừng, bố phòng, lập các căn cứ kháng chiến chống Mỹ-Diệm.

Ở Ninh Thuận, địch dồn lực lượng đánh phá phong trào cách mạng miền núi, dồn dân huyện Bác Ái vào hai khu tập trung Bà Râu và Tầm Ngân. Khu tập trung Bà Râu nằm ở chân núi Phước Kháng được xây dựng thành khu “kiểu mẫu” người dân tộc, từng được Ngô Đình Diệm và Nguyễn Ngọc

Thơ đến tận nơi đôn đốc, khuyến khích việc xây dựng. Nhưng cuộc sống của người dân trong khu tập trung bị giam hãm, kìm kẹp, bệnh tật, đói rách thường xuyên xảy ra, cuộc đấu tranh của đồng bào trong khu đồn bắt đầu ngay từ khi đồng bào mới bị dồn, lẻ tẻ đã có người bỏ trốn về núi. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy Ninh Thuận đã cử một đồng chí xuống gặp Huyện ủy Bác Ái bàn biện pháp phá khu tập trung, tổ chức nhiều mũi công tác đi sâu vận động quần chúng, hướng dẫn kế hoạch bung về núi rừng. Đêm ngày 7-2-1959 (đêm 30 tết Kỷ Hợi), lợi dụng lúc địch sơ hở, gần 5.000 đồng bào khu Bà Râu nổi dậy phá rào, đốt phá các khu xóm tập trung, kéo nhau về lại núi rừng (9). Nghe tin khu Bà Râu bị phá, nhân dân các khu tập trung Cà Rôm, Đồng Dày cũng nổi dậy, làm cho địch không kịp đối phó. Tháng 3-1959, các đồng chí lãnh đạo huyện cử đồng chí Pi Năng Tắc cùng 30 thanh niên Bác Ái Đông lên Bác Ái Tây vận động quần chúng diệt ác, phá khu tập trung Tầm Ngân. Đầu tháng 4 năm 1959, nhân dân nổi dậy phá bỏ khu tập trung, trên 4.000 dân trở về rừng núi, sản xuất, bố phòng sẵn sàng đánh địch. Để hỗ trợ cho các cuộc đấu tranh phá các khu tập trung và bảo vệ vùng căn cứ, vùng giải phóng, Liên tỉnh 3 chỉ đạo cho các tỉnh thành lập các đội vũ trang tuyên truyền. Tháng 6-1959, Ninh Thuận thành lập đội vũ trang đầu tiên, ngày 2-9-1959, Bình Thuận thành lập đội vũ trang lấy tên là đơn vị 2/9. Việc phá hai khu tập trung dân Bà Râu và Tầm Ngân của địch và thành lập các đội vũ trang đã tác động đến phong trào cách mạng của huyện miền núi phía Tây các tỉnh Cực Nam Trung Bộ, mở ra các cuộc đồng khởi vào năm 1960.

Ở Bình Thuận, địch dồn hết dân ở Cà Dòn, La Ngâu, La Dạ, Măng Tố, Tố La,...

thuộc vùng rừng núi phía Tây tỉnh Bình Thuận và vùng Di Linh, Lâm Đồng về khu tập trung Bắc Ruộng ở quận Hoài Đức, một “khu kiểu mẫu” gồm toàn người dân tộc để tuyên truyền cho chính sách “Thượng du vận”. Dịch đã xây dựng các mặt và bố phòng khá chặt chẽ, xung quanh có rào tre và kẽm gai, bên trong có hệ thống lô cốt phòng thủ, lại được bố trí ở sát quận lỵ hành chính và chi khu Hoài Đức; thường xuyên có một đại đội bảo an, một trung đội biệt kích và lực lượng cảnh sát, dân vệ, thanh niên cộng hòa có vũ khí chốt giữ (10). Tỉnh ủy Bình Thuận quyết định “tiêu diệt gọn chi khu Hoài Đức, hỗ trợ nhân dân phá khu tập trung Bắc Ruộng đưa dân về căn cứ” (11). Sau một thời gian chuẩn bị, đúng 0 giờ ngày 31 tháng 7 năm 1960 trận đánh bắt đầu, lực lượng tham gia trực tiếp chiến đấu có 28 người, vừa là bộ binh, vừa là đặc công, chủ yếu là đơn vị 2/9, các đồng chí chỉ huy và lực lượng huyện, được nhân dân và tự vệ tiếp sức, đã nổ súng tiến công địch. Sau hai giờ chiến đấu, ta đã diệt và bắt sống gần toàn bộ lực lượng địch đóng ở đây, giải phóng 5.000 dân đưa về vùng căn cứ tổ chức kháng chiến. Chiến thắng Bắc Ruộng là chiến thắng mở đầu việc dùng lực lượng vũ trang hỗ trợ cho phong trào nổi dậy của quần chúng phá khu tập trung của địch. “Chúng ta đã giải phóng được một số lớn dân ở vùng căn cứ bị địch dồn từ 3 - 4 năm nay về lại làng cũ làm ăn, sản xuất, bố phòng, xây dựng và phát triển du kích chiến tranh, mở rộng vùng căn cứ đến hàng ngàn ki lô mét vuông...” (12).

Ở Ninh Thuận, ngày 30 tháng 8 năm 1960, Liên tỉnh 3 đã sử dụng một lực lượng vũ trang (Đại đội đặc công 121 và Đại đội 120 bộ binh) tiến công tiêu diệt hai đồn cấp đại đội là Tà Lú và Ma Ty, giải phóng gần 3.000 người dân trở về làng cũ làm ăn sinh

sống. Cùng thời gian này, dưới sự chỉ đạo của Huyện ủy Bắc Ái Đông, với sự phối hợp của lực lượng vũ trang Liên tỉnh 3, du kích và nhân dân xã Phước Chiến nổi dậy, bao vây uy hiếp, bức rút đồn Đầu Suối, phá khu tập trung của địch. Mấy ngày sau, đồng bào trong các khu tập trung Ma Nổi, Trà Co, Đá Trắng, Chà Ván, Trại Thịt,... cũng nổi dậy phá khu tập trung, trở về làng cũ sản xuất và lập thể bố phòng chống địch, vùng giải phóng miền núi Ninh Thuận lên tới 12.000 dân.

Ở Khánh Hòa, đồng bào miền núi các xã Sơn Tân, Sơn Trung, Sơn Thanh, Sơn Cầu ở Khánh Sơn, Khánh Vĩnh bị địch tập trung ở những địa điểm gọi là “Ấp tân sinh” như Sông Cạn, Trại Láng, Bầu Hùng, Hóc Già, Thác Trại, Gia Lê. Tháng 9 năm 1960, lực lượng vũ trang tỉnh Khánh Hòa cùng một bộ phận lực lượng Liên tỉnh 3 phối hợp diệt đồn Thác Trại - Gia Lê, hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá các khu tập trung ở đây, giải phóng 5.000 đồng bào dân tộc trở về núi rừng. Tháng 11 năm 1960, lực lượng vũ trang tỉnh phá khu tập trung Cây Dầu, giải phóng các vùng Tà Lương, Suối Hai. Toàn bộ vùng giải phóng miền núi Khánh Hòa lên đến 15.000 dân.

Ở Nam Tây Nguyên, Liên tỉnh 3 chỉ đạo Tỉnh ủy Bình Thuận và Ninh Thuận tổ chức các đội vũ trang công tác lên Đạ Gùi, Đạ Oai, Đỉnh Trang Hạ, Đỉnh Trang Thượng ở Lâm Đồng, Đồng Mang, Đạ Cho, Đạ Cháy thuộc huyện Lạc Dương và Đức Trọng tỉnh Tuyên Đức để xây dựng cơ sở, mở vùng giải phóng.

Cuối năm 1960, Liên tỉnh 3 mở Đại hội phong trào dân tộc tự trị ở từng huyện và tiếp theo là mở đại hội ở toàn vùng giải phóng gồm các huyện miền Tây Khánh Hòa và huyện Bắc Ái (Ninh Thuận) tuyên bố

xóa bỏ chính quyền tổng lý của địch, xây dựng chính quyền tự quản của nhân dân, phát động phong trào đoàn kết chiến đấu chống địch, xây dựng cuộc sống mới (13).

Như vậy là hòa cùng phong trào Đồng khởi toàn miền Nam (1960), quân và dân Cục Nam Trung Bộ đã nổi dậy, tiến hành các cuộc đồng khởi, giải phóng một vùng ở miền tây các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận, nối với các tỉnh Nam Tây Nguyên. Tính đến cuối năm 1960, các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ được giải phóng được trên 30.000 dân ở 23 xã thuộc các huyện Khánh Sơn, Vĩnh Sơn (Khánh Hòa), Anh Dũng, Bác Ái (Ninh Thuận), Tánh Linh (Bình Thuận) và một phần huyện Di Linh (Lâm Đồng). Đây là một vùng giải phóng rộng lớn so với các cuộc đồng khởi lúc bấy giờ ở miền Nam.

Cũng như các cuộc đồng khởi ở huyện Mỏ Cày, Minh Tân, Thạnh Phú tỉnh Bến Tre (17-1-1960) hay ở Tua Hai, Trảng Súp tỉnh Tây Ninh (26-1-1960), các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ thể hiện tinh thần chủ động, sáng tạo của các cấp ủy địa phương, góp phần làm sáng tỏ phương châm đấu tranh vũ trang hỗ trợ cho đấu tranh của quần chúng đứng lên giành quyền làm chủ. Trước khi Nghị quyết Trung ương 15 được truyền đạt đến ở đây đã có những cuộc nổi dậy khởi nghĩa như Bà Râu (Bác Ái) (7-2-1959). Đó là kết quả của những chủ trương đúng đắn của Đảng về sự chuẩn bị, duy trì và xây dựng lực lượng ở miền núi. Đó là cách thức tiến hành đấu tranh với những hình thức thích hợp trong những điều kiện thuận lợi riêng của miền núi từ những năm đầu của cách mạng miền Nam. Cuộc nổi dậy của nhân dân Bác Ái đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở miền núi, tạo tiền đề cho các cuộc khởi nghĩa từng phần ở

miền núi, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào cách mạng trong toàn Liên khu V chuyển sang thế tiến công. Đặc biệt là khi có Nghị quyết 15 của BCHTW Đảng thì các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ trở thành phong trào rộng lớn, đều khắp ở các tỉnh Cục Nam Trung Bộ như Bắc Ruộng, Tánh Linh (Bình Thuận), Khánh Vĩnh, Khánh Sơn (Khánh Hòa), Anh Dũng, Bác Ái (Ninh Thuận). Điều đó chứng tỏ Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, khi được vận dụng vào điều kiện hoàn cảnh cụ thể của địa phương thì trở thành phong trào nổi dậy rộng lớn.

Các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ đã thể hiện niềm tin và khả năng tất thắng, động viên, khích lệ nhân dân toàn miền Nam đứng lên kháng chiến, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ là sự thể hiện tinh thần quyết tâm chiến đấu, khát vọng đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất nước nhà. Các cuộc đồng khởi nổ ra không phải là tự phát mà là kết quả tất yếu của ý thức chống giặc ngoại xâm của nhân dân Cục Nam Trung Bộ, nó phản ánh những nhu cầu của nhân dân về con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhân dân các dân tộc ở đây một lòng luôn hướng về cách mạng và Bác Hồ. Khi được giác ngộ lý tưởng, họ sẵn sàng hy sinh, chiến đấu vì mục tiêu lý tưởng của Đảng.

Các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ có ý nghĩa cả về quân sự và chính trị đối với quân và dân Cục Nam Trung Bộ, củng cố thêm ý chí quyết tâm chiến đấu chống xâm lược, tạo niềm tin chiến thắng cho toàn Đảng, quân và dân ta vững bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, giải phóng dân tộc. Các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ đem lại kinh nghiệm quý báu cho Liên

tính 3 trong việc chỉ đạo dùng lực lượng vũ trang hỗ trợ cho phá ấp, giành dân sau này.

Cùng với phong trào Đồng khởi trên toàn miền Nam, các cuộc đồng khởi ở Cục Nam Trung Bộ góp phần làm thất bại

chiến lược “chiến tranh đơn phương” của Mỹ - Diệm, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta bước sang thời kỳ chủ động tiến công địch, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Tự Lập, *Địa lý tự nhiên Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1978, tr. 23.

(2). Viện Lịch sử Đảng, Hội đồng biên soạn lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, *Nam Trung Bộ kháng chiến (1945-1975)*, Hà Nội, tr. 527.

(3). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 6.

(4). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 5.

(5). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 44.

(6). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 51.

(7). BCH Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng 1954-1975*, tập 2, Lâm Đồng, 1990, tr. 19.

(8). Viện Lịch sử Đảng, *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 3, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 125.

(9). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 53.

(10). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 59.

(11). Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Thuận, *Tài liệu tuyên truyền chiến thắng Hoà Bình - Bắc Ruộng*, lưu trữ Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 1993, tr. 12.

(12). Ban chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Thuận, *Bình Thuận - 30 năm chiến tranh giải phóng*, tập 2, Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh Bình Thuận ấn hành, Bình Thuận, 1992, tr. 50.

(13). Ban chỉ đạo biên soạn Lịch sử Khu VI. *Khu VI kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975*, sdd, tr. 61.

DẤU ẤN VIỆT HÓA TRONG NHO GIÁO THỜI TRẦN

ĐỖ HƯƠNG THẢO*

1. Từ việc đưa người Việt Nam vào phối thờ ở Văn Miếu Thăng Long

Có mặt ở Việt Nam từ trước Công nguyên (1) cùng với thời điểm người Hán đến Việt Nam và tiếp tục được truyền bá trong thời kỳ Bắc thuộc, Nho giáo được du nhập vào Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu thống trị của chính quyền phương Bắc. Với tư cách là sản phẩm của chính quyền phương Bắc, dưới dạng thức tiếp xúc và giao lưu văn hóa cưỡng bức nên ảnh hưởng của Nho giáo trong xã hội Việt Nam lúc này còn rất hạn chế. Cho đến đầu thế kỷ X, giới Nho sĩ vẫn còn ít ỏi và chưa trở thành một lực lượng xã hội đáng kể (2).

Đến thế kỷ XI, vẫn là hệ quả của quá trình tiếp xúc và giao lưu với văn hóa Hán, nhưng ở dạng thức tiếp xúc và giao lưu tự nguyện/tự nhiên, khi việc xây dựng và phát triển đất nước thời độc lập tự chủ trở thành một yêu cầu cấp bách thì nhà Lý đã chủ động tiếp nhận, sử dụng Nho giáo làm chỗ dựa cho việc tổ chức nhà nước, quản lý xã hội, xây dựng và củng cố chế độ quân chủ tập quyền. Một trong những biểu hiện đó là việc triều Lý cho dựng Văn miếu ở Thăng Long thờ Khổng Tử - người sáng lập ra học thuyết Nho giáo và các học trò xuất sắc của ông (Tứ phối (3), Thập triết (4) và Thất thập nhị hiền (5)): “Mùa thu, tháng Tám

làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối, vẽ tượng Thất thập nhị hiền, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây” (6).

Đúng 300 năm sau khi thành lập, đến thời Trần, Văn Miếu Thăng Long mang trong mình nét mới với việc ba người Việt Nam là *Chu Văn An*, *Trương Hán Siêu* và *Đỗ Tử Bình* được đưa vào phối thờ ở đây, ngoài những đại diện của Nho giáo Trung Hoa đã được nhà Lý cho thờ phụng.

Người Việt Nam đầu tiên được nhà Trần đưa vào phối thờ ở Văn Miếu là Chu Văn An. Năm 1370, thời vua Trần Nghệ Tông, sau khi mất, Chu Văn An “được truy tặng tước Văn Trinh công, ban cho tòng tự ở Văn Miếu” (7).

Chu Văn An (1292 - 1370) là người làng thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì, nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội. Ông là thầy giáo của Thái tử Trần Vương - sau là vua Trần Hiến Tông và là một trong những vị Tư nghiệp đầu tiên của trường Quốc Tử Giám. Ông còn là tác giả của bộ *Tứ thư thuyết ước*, tóm tắt bốn bộ sách lớn là *Luận Ngữ*, *Đại học*, *Trung Dung*, và *Mạnh Tử* dùng làm giáo trình giảng dạy cho người Việt. Có thể nói Chu Văn An là người có những đóng góp không nhỏ cho sự

* Th.S. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

ngiệp giáo dục thời Trần. Ông cũng là một nhà Nho khảng khái, dũng cảm và trung trực bởi chính ông là người từng dâng *Thất trăm sớ*, đề nghị nhà vua cho chém bảy tên nịnh thần để giữ yên tình hình chính sự trong nước.

Ca ngợi ông, Ngô Sĩ Liên viết: *"Hãy lấy Văn Trinh mà nói, thờ vua tất thẳng thắn can ngăn, xuất xử thì làm theo nghĩa lý, đào tạo nhân tài thì công khanh đều ở cửa ông mà ra, tiết tháo cao thượng thì thiên tử cũng thế bắt làm tôi được. Huống chi tư thế đường hoàng mà đạo làm thầy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bọn nịnh hót phải sợ. Ngàn năm về sau, nghe phong độ của ông, há không làm cho kẻ điều ngoa thành liêm chính, người yếu hèn biết tự lập được hay sao? ... Ông thực đáng được coi là ông tổ của các nhà nho nước Việt ta mà thờ vào Văn Miếu"* (8).

Một năm sau khi Chu Văn An được đưa vào thờ tại Văn Miếu Thăng Long, năm 1371, cũng dưới thời vua Trần Nghệ Tông, người Việt Nam thứ 2 là Trương Hán Siêu tiếp tục được ban cho *"tòng tự ở miếu Khổng Tử"* (9).

Trương Hán Siêu, tự là Thăng Phủ, người xã Phúc Am, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông từng làm quan dưới bốn triều vua nhà Trần là: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông, và Trần Dụ Tông.

Trương Hán Siêu đã từng giữ chức Hàn lâm viện học sĩ, là người cứng cỏi, giỏi văn chương chính sự. Ông cùng Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư*. Ông là tác giả của bài phú *Sông Bạch Đằng*, khái quát chiến công của quân dân nhà Trần chống quân Nguyên. Với uy tín và học vấn của mình, Trương Hán Siêu đã được các vua Trần từng gọi bằng Thầy.

Ông cũng là một trong những đại diện của Nho giáo thời Trần, đứng trên lập trường, quan điểm của Nho giáo để phê phán hệ tư tưởng khác trong đó có Phật giáo. Trong bài bia ở chùa Khai Nghiêm, Bắc Giang do ông soạn có đoạn viết: *"Hiện nay thánh triều đem giáo hoá nhà vua như cơn gió thổi lên để chấn chỉnh phong tục đời bại, thì dị đoan cần bỏ, chính đạo nên theo. Phạm kẻ sĩ phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu ở trước vua; không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách; thế mà [nhiều kẻ không làm thế] cứ chăm chăm lăm rắm niệm Phật thì hòng nói dối ai?"* (10).

Trương Hán Siêu thống lĩnh quân Thân Sách trấn thủ Hoá Châu, sau mắc bệnh, trở về rồi chết, được tặng Thái phó (11).

Năm 1380, dưới triều vua Trần Phế Đế, người Việt Nam thứ 3 và là người Việt Nam cuối cùng được đưa vào phôi thờ ở Văn Miếu. Đó là Đỗ Tử Bình (12).

Những ghi chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* về Đỗ Tử Bình chỉ cho biết ông là người đã từng trải qua các chức Ngự tiền học sinh, Thị giảng, giữ việc Viện Xu mật, đồng Tri môn Hạ Bình Chương sự, Hành khiển và có nhiệm vụ trấn giữ ở Hóa Châu để ngăn ngừa Chiêm Thành quấy rối.

Tuy nhiên, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã cung cấp thêm thông tin về quê quán của Đỗ Tử Bình. Ở mục "lời chưa" của sự kiện năm 1348 khi Đỗ Tử Bình được bổ dụng làm Thị giảng có ghi: *"Tử Bình: Chưa rõ người ở đâu. Sách An Nam chí của Cao Hùng Trưng, nhà Minh chép: "ở huyện Cổ Lan có vườn Tử Bình, trong vườn có mai, trúc, khe suối và hồ ao, là một chỗ thắng cảnh trong huyện để du thường". Như thế có lẽ Tử Bình là người huyện Cổ Lan? Huyện Cổ Lan tức là Đồng*

Quan ngày nay, thuộc tỉnh Nam Định (13)" (14).

Như vậy, chỉ riêng trong một triều đại - triều Trần - cùng một lúc đã có 3 người Việt được đưa vào phối thờ ở Văn Miếu bên cạnh các nhà Nho Trung Hoa. Tuy nhiên, không phải cả ba người này đều được tiếp tục thờ tự cho đến ngày nay. Những ghi chép của Ngô Thì Sĩ trong *Đại Việt sử ký tiền biên* cho biết đến khoảng thế kỷ XVIII, Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình không còn được tiếp tục thờ ở Văn Miếu (15), duy nhất còn một mình Chu Văn An tiếp tục được phối thờ tại giải vũ phía tây nhà Văn Miếu cùng với Thất thập nhị hiền.

Trong phần đầu của bài viết này, chúng tôi không đi sâu vào việc luận giải lý do vì sao các nhà Nho Việt Nam được chọn vào phối thờ và sau này không được tiếp tục phối thờ ở Văn Miếu (16) mà chỉ muốn nhấn mạnh đến sự kiện nhà Trần đã đưa ba người Việt Nam vào phối thờ cùng với những nhà Nho Trung Hoa - những người đã có công sáng lập và phát triển Nho giáo - và nhìn nó như là dấu ấn Việt hóa của Nho giáo Việt Nam thời Trần.

2. Đến dấu ấn Việt hóa của Nho giáo ở thời Trần

2.1. Điều đầu tiên cần khẳng định là không phải đến nhà Trần, Nho giáo ở Việt Nam mới được Việt hóa. Như một thuộc tính của quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa, Nho giáo cũng như các thành tố văn hóa khác khi vào Việt Nam luôn có xu hướng được Việt hóa, được biến đổi cho phù hợp tư duy, cách thức, lối sống của người Việt. Nhiều khái niệm/quan niệm ban đầu của Nho giáo ở Trung Hoa đã được "cải biến, mang tính dân tộc, nhân dân" (17). Nói cách khác là "các nhà Nho Việt Nam vì công cuộc xây dựng xã hội và bảo vệ Tổ

quốc đã tiếp nhận và khai thác những yếu tố Nho giáo cho phù hợp với xã hội và đất nước mình, phải "bản địa hóa" (18). Nho giáo được người Việt tiếp nhận "không bàn nhiều về lý luận phức tạp, mà chú trọng vào củng cố nhân luân hiếu đễ, củng cố nền kinh tế nông nghiệp, củng cố khối cộng đồng gia đình - họ tộc - xóm làng, củng cố việc học hành khoa cử" (19). Nội hàm của chữ "trung", "hiếu", "nghĩa"... của Nho giáo Việt Nam không hoàn toàn giống với nghĩa gốc ban đầu khi nó được du nhập từ Trung Quốc sang.

2.2. Tuy nhiên, khi nói đến dấu ấn Việt hóa của Nho giáo Việt Nam thời Trần, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến sự kiện nhà nước phong kiến chính thức đưa người Việt vào phối thờ tại Văn Miếu Thăng Long - nơi thờ tự hàng đầu trong hệ thống các di tích thuộc Nho giáo.

Dấu ấn Việt hóa quan trọng của Nho giáo ở thời Trần sẽ thể hiện rõ nét hơn khi đặt trong tương quan so sánh với triều Lý và triều Lê, những triều đại được coi là đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển của Nho giáo Việt Nam.

Trước tiên chúng ta hãy điểm lại những dấu mốc quan trọng của nhà Lý trong việc tạo dựng những cơ sở đầu tiên cho sự hình thành Nho giáo ở Việt Nam.

Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu thờ Khổng Tử. Miếu thờ Khổng Tử nguyên gốc có ở Trung Quốc. Năm thứ 27, niên hiệu Khai Nguyên thời Đường, Khổng Tử được phong là *Văn Tuyên Vương* nên miếu thờ Khổng Tử gọi là *Văn Tuyên Vương miếu*. Từ thời Nguyên, Minh về sau phổ biến gọi là Văn miếu (20). Như Văn miếu Thăng Long của thời Lý có nội dung và tên gọi giống với Văn miếu/Khổng Tử miếu ở Trung Quốc.

Năm 1076, Quốc Tử Giám được xây dựng, triều Lý chọn *"quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám"* (21). Quốc Tử Giám cũng là tên gọi có nguồn gốc sâu xa từ các trường học có từ thời Hạ, Thương, Chu ở Trung Hoa. Từ năm 276 TCN, nhà Tây Tấn, niên hiệu Hàm Ninh thứ 2, Quốc Tử Giám là trường dành riêng cho quý tộc, con em quan lại từ ngũ phẩm trở lên vào học tập (22). Như vậy việc cho xây dựng Văn Miếu - Quốc Tử Giám của nhà Lý cơ bản giống với mô hình đã có ở Trung Hoa.

Năm 1075, lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, vua Lý Thánh Tông cho tổ chức khoa thi Minh kinh Bác học và thi Nho học tam trường (23) để tuyển lựa nhân tài. Việc tổ chức thi cử của nhà Lý cũng không nằm ngoài sự mô phỏng của phương pháp lựa chọn nhân tài của Trung Hoa. Từ thời Tùy trở về trước (tức là trước thế kỷ VII), việc tuyển chọn người tài ở Trung Hoa thì tiến cử là chính, thi cử là phụ. Sau khi thống nhất Trung Quốc, nhà Tùy sáng lập ra khoa cử - bước tiến bộ trong chế độ tuyển chọn nhân tài (24) ở thời điểm bấy giờ - tức là tuyển lựa nhân tài qua thi cử. Từ thời Đường về sau, khoa cử ở Trung Hoa ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện và lựa chọn nhân tài của chính quyền trung ương.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, Nho giáo Việt Nam thời Lý có nhiều điểm tương đồng với Nho giáo Trung Hoa cả về việc thờ phụng người sáng lập ra học thuyết Nho giáo và về hình thức tổ chức khoa cử.

Thế kỷ XV, sau khi giành độc lập dân tộc, nhà Lê đã đưa Nho giáo Việt Nam phát triển lên đến đỉnh cao, trở thành quốc giáo.

Bên cạnh việc tiếp tục văn thờ người Việt trong Văn Miếu đã có từ thời Trần,

việc đề cao Nho giáo của nhà Lê thể hiện trên nhiều lĩnh vực: triều đình cho miễn lao dịch với những người thi đỗ và học tập ở Quốc Tử Giám; định rõ thể lệ, thời gian cho các kỳ thi Hương, thi Hội, thi Đình; đặt các chức Ngũ Kinh Bác sĩ, ban cấp các bản in Ngũ Kinh của nhà nước cho Quốc Tử Giám... Trong đó vị vua có nhiều đóng góp nhất phải kể đến vua Lê Thánh Tông với những sự kiện đáng ghi nhận:

Năm 1472, vua Lê Thánh Tông cho định lệ tư cách của Tiến sĩ (25).

Năm 1483, nhà Lê cho sửa Văn Miếu - Quốc Tử Giám: *"làm điện Đại Thành, đông vu, tây vu ở Văn Miếu, cùng điện Canh Phục, kho chứa ván in, kho chứa đồ tế lễ, đông tây đường nhà Minh Luân"* (26).

Năm 1484, lần đầu tiên vua Lê Thánh Tông cho dựng bia đá tại Văn Miếu ghi tên tuổi, quê quán của những người đỗ Tiến sĩ, bắt đầu từ khoa thi Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (năm 1442) triều Lê Thái Tông trở đi (27). Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung đã khẳng định tinh thần đề cao giáo dục Nho học của nhà Lê trên nội dung văn bia: *"Hiển tài là nguyên khí của quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia làm công việc cần kíp"* (28). Cũng trong năm này, nhà Lê còn quy định về việc ban cấp tiền cho sinh viên ba xá (Thượng xá sinh, Trung xá sinh và Hạ xá sinh) ở trường Quốc Tử Giám (29).

Sau Lê Thánh Tông, các vị vua tiếp theo của nhà Lê vẫn tiếp tục đề cao và phát triển Nho học.

Đối chiếu với lịch sử khoa cử Trung Hoa, chúng ta thấy, những quy định của nhà Lê về việc tổ chức thi Hương, thi Hội, thi Đình; về phân loại danh hiệu dành cho những người đỗ Tiến sĩ (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp và Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân), việc dựng bia Tiến sĩ và nhiều quy định khác đối với Nho giáo và Nho học... ở những phương diện nhất định vẫn không nằm ngoài sự ảnh hưởng, tiếp nhận của Nho giáo Trung Hoa.

Nho giáo đời Trần mặc dù ít được các nhà nghiên cứu chú ý so với triều Lý và triều Lê nhưng những trình bày ở trên cho thấy nho giáo thời Lý và thời Lê có nhiều điểm tương phản Nho giáo Trung Hoa trong khi với việc đưa người Việt Nam vào phối thờ ở Văn Miếu, Nho giáo của thời Trần đã mang một tính chất khác hẳn. Sự kiện này cho thấy lúc này Văn miếu Việt Nam nói riêng và Nho giáo Việt Nam nói chung không còn hoàn toàn dập khuôn theo nguyên mẫu Trung Hoa.

Ngoài ra, ở thời Trần còn xuất hiện xu hướng chống chủ nghĩa giáo điều trong Nho học cũng như xu hướng muốn sửa chữa và uốn nắn ngay những nguyên lý và tín điều của Nho giáo.

2.3. Đặt trong bối cảnh cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hóa ở giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập, tự chủ sau 1000 năm Bắc thuộc; so sánh với hai triều đại gần kề (nhà Lý và nhà Lê), việc đưa các nhà Nho Việt vào phối thờ tại Văn Miếu Thăng Long của nhà Trần đã ghi dấu ấn đáng kể trong việc chuyển Nho giáo mang đậm ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa sang Nho giáo mang yếu tố Việt ở khía cạnh nhà nước chính thống.

Cho đến hết thời kỳ phong kiến ở Việt Nam - ở các triều đại tiếp theo (Lê sơ, Mạc, Lê Trung Hưng, Tây Sơn và triều Nguyễn) - không có người Việt Nam nào được đưa vào phối thờ thêm ở Văn Miếu cho nên sự kiện này của nhà Trần có thể nói là sự kiện "vô tiền khoáng hậu" trong việc người Việt đã dần biến Nho giáo của Trung Hoa thành Nho giáo của Việt Nam.

Việc đưa người Việt vào phối thờ cùng các nhà Nho Trung Hoa đã khẳng định vai trò của nhà Trần trong việc sử dụng Nho giáo như biểu hiện mạnh mẽ của sự trưởng thành của dân tộc Việt.

Chọn hai nhà Nho là Chu Văn An và Trương Hán Siêu vào phối thờ ở Văn Miếu là thông điệp của nhà Trần trong việc khẳng định Việt Nam đã có những nhà Nho đích thực tiếp cận, nắm bắt các quan điểm của học thuyết Nho giáo. Hay nói như nhà sử học Phan Phu Tiên thì: *"Bậc danh nho các đời có bài trừ được dị đoan, truyền giữ được đạo thống trị thì mới được cho tòng tự ở Văn Miếu, thế là để tỏ rõ đạo học có ngọn nguồn"* (30).

Trả lời câu hỏi tại sao nhà Trần lại đưa một vị quan võ như Đỗ Tử Bình vào phối thờ ở Văn Miếu là điều đáng quan tâm và cần được nghiên cứu thêm. Nhưng ít nhất nó cũng cho thấy đối tượng mà nhà Trần đưa vào phối thờ không chỉ đơn thuần là các đại diện của Nho giáo mà còn có cả đại diện của yếu tố quyền lực của chính quyền nhà nước. Điều này phần nào phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của nhà Trần lúc bấy giờ.

2.4. Như vậy, bên cạnh những đóng góp to lớn của nhà Lý, nhà Lê đối với Nho giáo Việt Nam, khi nói đến dấu ấn Việt hóa của Nho giáo Việt Nam không thể không nhắc đến triều Trần, một triều đại đặc biệt

không chỉ lừng danh với 3 lần chiến thắng quân Nguyên - Mông, với việc tạo ra dòng Phật giáo mang yếu tố Việt (Trúc Lâm) mà còn là triều đại có công tạo ra sự khác biệt cho Nho giáo Việt Nam với Nho giáo Trung Hoa. Một lần nữa, điều này khẳng định “bản

lĩnh”, “bản sắc”, “khả năng ứng biến” (như chữ dùng của cố GS. Trần Quốc Vượng), tính uyển chuyển của con người Việt Nam, của văn hóa Việt Nam trong quá trình tiếp xúc, giao lưu với văn hóa phương Bắc nói riêng và văn hóa nước ngoài nói chung.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Triết học, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 80.

(2). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, sdd, tr. 159.

(3). Tứ phối: Nhan Hối, Tăng Sâm, Tử Tư và Mạnh Tử.

(4). *Thập triết*: Trong số học trò của Khổng Tử có 10 người thật xuất sắc từng được Khổng Tử nêu tên, tiêu biểu cho từng mặt đức hạnh, ngôn ngữ, văn học và chính sự. Nho gia đời sau gọi 10 vị này là Thập triết (mười người hiền triết, xuất sắc nhất sau hàng Tứ phối). Về sau, Nhan Uyên, Tăng Sâm được nâng lên hàng Tứ phối, còn lại 8 người, nâng Hữu Nhược (thuộc hạng Hiền) chọn thêm Chu Hy gọi chung là Thập triết. Gồm: Mẫn Tử Tồn, Nhiễm Ung, Doan Mộc Tứ, Trọng Do, Bốc Thương, Hữu Nhược, Nhiễm Canh, Tể Dư, Nhiễm Cầu, Ngôn Yển, Chuyên Tôn Sư, Chu Hy.

(5). *Thất thập nhị hiền*: 72 học trò giỏi của Khổng Tử là theo số ghi trong sách *Khổng miếu đồ*, bao gồm cả Tứ phối và Thập triết. Nếu không tính Hữu Nhược đã xếp lên hàng Thập nhị triết thì còn 61 người khác, kê theo danh sách ghi trong *Tống sử*.

- 1. Đàm Đài Diệt Minh, tự Tử Vũ
- 2. Nguyên Hiến, tự Tử Tử
- 3. Nam Cung Quất, tự Tử Dung, hoặc Nam Dung
- 4. Thương Cù, tự Tử Mộc
- 5. Tất Điều Khai, tự Tử Nhược

- 6. Tư Mã Canh, tự Tử Ngưu
- 7. Nhan Hạnh, tự Tử Liễu
- 8. Vu Mã Thi, tự Tử Kỳ
- 9. Tào Tuất, tự Tử Tuân
- 10. Công Tôn Long, tự Tử Thạch
- 11. Tần Thương, tự Phi Tư
- 12. Nhan Cao, tự Tử Kiêu, có tài liệu ghi là Nhan Khắc
- 13. Nhuông Tứ Xích, tự Tử Đồ
- 14. Thạch Tác Thực, tự Tử Minh
- 15. Công Hạ Thủ, tự Tử Thặng (Thừa) Hậu Xử, tự Tử Lý (Thạch Xử)
- 16. Hậu Xử, tự Tử Lý (Thạch Xử)
- 17. Hề Dung Diễm, tự Tử Triết
- 18. Nhan Tổ, tự Tử Tương
- 19. Câu Tĩnh Cương, tự Tử Mạnh
- 20. Tần Tổ, tự Tử Nam
- 21. Huyện Thành, tự Tử Kỳ
- 22. Công Tổ Cú Tư, tự Tử Chi
- 23. Yến Cấp, tự Tư
- 24. Nhạc Khái, tự Tử Thanh
- 25. Dịch Hắc, tự Tích
- 26. Khổng Trung, tự Tử Miệt
- 27. Công Tây Diễm, tự Tử Thượng

28. Nhan Chi Bộc, tự Tử Thúc
29. Thi Chi Thường, tự Tử Hằng
30. Tân Phi, tự Tử Chi
31. Phạt Bất Tế, tự Tử Tiễn
32. Công Dã Trảng, tự Tử Trường (Tử Chi)
33. Công Tích Ai, tự Quý Thứ (Quý Huống)
34. Cao Sài, tự Tử Cao
35. Phan Tu, tự Tử Tri (Phan Tri)
36. Công Tây Xích, tự Tử Hoa
37. Lương Chiên, tự Thúc Ngự
38. Nhiễm Nhụ, tự Tử Lễ
39. Bá Kiên, tự Tử Tích
40. Nhiễm Quý, tự Tử Sản
41. Tất Điều Xỉ, tự Tử Liễn
42. Tất Điều Đồ Phủ, tự Tử Văn
43. Thương Trạch, tự Tử Tú
44. Nhậm Bất Tế, tự Tuyền
45. Công Lương Nhụ, tự Tử Chính
46. Công Kiên Định, tự Tử Trung
47. Kiều Đan, tự Tử Gia
48. Hân Phú Hắc, tự Tử Sách
49. Vinh Kỳ, tự Tử Kỳ
50. Tả Nhân Đình, tự Tử Hành
51. Trịnh Quốc, tự Tử Đồ
52. Nguyên Kháng, tự Tử Tịch
53. Liêm Khiết, tự Dung và Tử Tháo
54. Thúc Trọng Hội, tự Tử Kỳ
55. Công Tây Dư Nhu, tự Tử Thượng
56. Bang Tốn, tự Tử Liễm
57. Trần Kháng, tự Tử Kháng (Tử Cẩm)
58. Cẩm Trương (Cẩm Lao), tự Tử Khai

59. Bộ Thúc Thắng, tự Tử Xa
 60. Thân Chành, tự Chu
 61. Nhan Khoái, tự Tử Thanh
 - (6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 257.
 - (7), (8), (9). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 151, 152-153, 156.
 - (10). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 188.
 - (11). Thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 4 (1823), Trương Hán Siêu được cho phụ thờ ở miếu Lịch đại đế vương.
 - (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 167.
 - (13). Nay thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
 - (14). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 620-621.
 - (15). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 470.
- Làm rõ hơn về ý kiến này, các sử gia phong kiến cũng bày tỏ quan điểm không đồng tình trong việc đưa Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình vào phối thờ ở Văn Miếu. Với Trương Hán Siêu, sử thần Ngô Sĩ Liên viết: "*Trương Hán Siêu là ông quan văn học, vượt hẳn mọi người, tuy cứng cỏi, chính trực nhưng lại chơi với kẻ không đáng chơi, gả con gái cho người không đáng gả... Thời Minh Tông, Hán Siêu làm Hành Khiển, khinh bỉ người cùng hàng, đến nỗi vu cho Phạm Ngộ, Lê Duy nhận hối lộ*" [*Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 153, 156]. Còn với Đỗ Tử Bình, Ngô Sĩ Liên lên án: "*Tử Bình lên đánh cắp vàng cống của Bồng Nga, tâu bày lừa vua, để đến nỗi Duệ Tông đi tuần phương nam không trở về nữa, nước nhà từ đó liên tiếp có tai họa Chiêm Thành vào cướp, tội ấy giết cũng chưa đáng, còn học nhằm chiều người thì chê trách làm gì?*" [*Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 167].

(Xem tiếp trang 72)

NGHỀ TẦM TƠ NAM KỲ THỜI THUỘC PHÁP (1911-1925)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN PHAN QUANG*

I. NGÀNH TẦM TƠ NAM KỲ HỘI THI VÀ ĐẤU XẢO NĂM 1925

TAI TỈNH LONG XUYỀN

Ngày 2-4-1925

Hội thi tầm tơ diễn ra cùng ngày với Hội thi lúa gạo (2-4-1925) trong một căn nhà được trang hoàng rất đẹp mắt, ngay cạnh trụ sở xã Mỹ Phước. Hàng đoàn người tấp nập kéo về dự hội từ đêm hôm trước.

Những biểu đồ của Nha Canh nông, giữa người phụ trách Cơ sở Tân Châu (Bùi Quang Chiêu) với Chủ tỉnh Châu Đốc (MATRA) nảy sinh mâu thuẫn. Hẳn rằng mâu thuẫn này đã âm ỷ từ lâu, bắt đầu bộc lộ và trở nên gay gắt khi xuất hiện Phái đoàn Bắc Kỳ vào khảo sát nghề tầm tơ Nam Kỳ.

Nguyên nhân sâu xa của mâu thuẫn giữa hai nhân vật này không thuộc phạm vi tìm hiểu lịch sử nghề tầm tơ Nam Kỳ và Tân Châu nói riêng. Vấn đề cần tìm hiểu ở đây là mâu thuẫn này đã có tác động như thế nào đến Cơ sở nuôi tầm Tân Châu đang hình thành.

Tháng 01-1911

Báo cáo của Giám đốc Cơ sở Tân Châu (Bùi Quang Chiêu) gửi Chủ tỉnh Châu Đốc (MATRA)

Sau khi báo cáo việc ương tơ thử nghiệm và các khoản chi tiêu của tháng 01-1911 (7), Bùi Quang Chiêu bản khoản về sở phận Cơ sở Tân Châu: “Tôi chưa rõ Chính quyền có đồng ý cho tiếp tục công việc thử nghiệm nữa hay không? Cơ sở sẽ tiếp tục được triển khai như thế nào, ngoài việc tuyển lựa giống? Nếu Chính quyền muốn tiếp tục việc thử nghiệm thì không nên coi cơ sở này chỉ có tính chất tạm bợ. Các bể ương hiện nay được xây vôi vữa, các nổi ương thì bằng đất và gỗ tạp. Cần phải sử dụng nổi đồng và gỗ cứng như gỗ cam-xe, gỗ cà-chấy. Việc cần thiết trước mắt là phải mua thêm kén tầm. Nếu 4 bể ương đều vận hành thì mỗi ngày cần 20kg kén tầm và chi phí sẽ lên đến 380\$ (bao gồm vật dụng và 8 nổi đồng, 2 lò, 8 bể ương, vòng cua-roa...); tiền lương hàng tháng cho 15 công nhân và cu-li. Xin Ngài Chủ tỉnh cho chỉ thị để quyết định số phận cơ sở ương tơ vừa được thành lập vôi vữa ở Tân Châu”.

*PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Ngày 30-01-1911

**Chủ tỉnh Châu Đốc (MATRA) gửi
Thống đốc Nam Kỳ**

Nhận được Báo cáo của Bùi Quang Chiêu, Chủ tỉnh Châu Đốc gửi thư lên Thống đốc Nam Kỳ: "Tôi xin gửi kèm theo đây bức thư của Giám đốc Sở tằm tơ Tân Châu liên quan đến việc tiếp tục các cuộc thử nghiệm được tiến hành tháng 12-1910 do ngài GACHON (Phó thanh tra Canh nông Bắc Kỳ thực hiện.

Theo ông Bùi Quang Chiêu, cần có 380\$/tháng, nghĩa là ngót 5000\$/năm. Chi phí này sẽ được bù đắp do bán sản phẩm. Tiền bán sản phẩm chỉ là một khoản rất nhỏ, vì không có khách hàng tại chỗ; nếu bán cho các khách hàng khác thì không có lãi. Như vậy, tỉnh Châu Đốc phải chịu hy sinh khá lớn... Cần nghiên cứu xem sự hy sinh này có tương xứng với kết quả mà người ta có thể hy vọng trong tương lai hay không?

Tháng 3-1911

**Đề nghị của Bùi Quang Chiêu sau
khi đi tham quan Căm-bốt**

Có lẽ chưa biết gì về ý kiến của Chủ tỉnh Châu Đốc trong thư gửi Thống đốc Nam Kỳ, tháng 3-1911, Bùi Quang Chiêu lại nêu một số đề nghị bổ sung thiết bị cho cơ sở Tân Châu sau khi đi tham quan ở Căm-bốt trở về:

1. Trổ thêm các cửa cho phòng nuôi tằm và ngăn bằng lưới kim loại;

2. Tăng cường hệ thống thông gió cho phòng nuôi tằm; trang bị hệ thống ống thoát khói và hơi nóng phía trên lò;

3. Xây một tủ lạnh để bảo quản giống tằm; tủ lạnh hiện có sẽ dùng để bảo quản thực phẩm;

4. Bảo vệ phòng tuyến giống và kén tằm bằng lưới kim loại để chống chuột và chim sẻ;

5. Mua hai con trâu;

6. Mua một máy cày (kiểu Magel dùng ở Takeo) và một cuốc đất kiểu Pilter.

Có lẽ Bùi Quang Chiêu không ngờ rằng viên Giám đốc Nha Canh nông-Thương mại Nam Kỳ [tên là LAN] cũng chống lại Bùi Quang Chiêu khá quyết liệt, tuy ông chẳng "mặn mà" gì với Chủ tỉnh Châu Đốc (8). Báo cáo của LAN gửi Thống đốc Nam Kỳ có đoạn: "Tôi không thể không báo cáo với Ngài rằng viên chức này [Bùi Quang Chiêu] đã từng thực tập và phụ trách cơ sở tằm tơ tại Phủ Lạng Thương [Bắc Kỳ] khi ngài VIEL vắng mặt, rồi lại tìm vào Nam Kỳ với ý đồ thiết lập một cơ sở tằm tơ. Ông ta đã lãng phí quá nhiều thời gian mới nhận ra rằng địa điểm Tân Châu do chính ông ta lựa chọn lại có rất nhiều nhược điểm và việc xây dựng nhà nuôi tằm do chính ông ta theo dõi lại quá tồi tệ. Đáng lẽ ông ta phải nắm chắc hai nguyên tắc: 1. Đặt vị trí nhà nuôi tằm tại một địa điểm có môi trường trong sạch; 2. Chống truyền bệnh, lây bệnh bằng các phương pháp thông khí, vệ sinh và bằng các bức ngăn để chống bệnh tằm lây lan.

Tôi rất e ngại khi ông ta được giao việc này ở Tân Châu. Tôi chỉ đơn giản đề nghị Ngài nên giao cho ông ta một công việc khác, khi tôi có thể bổ nhiệm người khác thay thế. Ngài nên khuyên ông ta hướng hoạt động sang một ngành khác, vì rõ ràng ông ta đã không thành công trong ngành tằm tơ...".

(Sau đề nghị trên của Giám đốc LAN, Thống đốc Nam Kỳ đã bổ dụng DICKER

thay Bùi Quang Chiêu làm giám đốc Cơ sở tằm tơ Tân Châu).

Năm 1911

Ý kiến của Giám đốc Nha Canh nông-Thương mại Nam Kỳ về cuộc thử nghiệm của Phái đoàn Bắc Kỳ ở Tân Châu (trả lời Thống đốc Nam Kỳ)

Ngài hỏi ý kiến tôi về việc có nên tiếp tục các cuộc thử nghiệm do ông GACHON (Phái đoàn Bắc Kỳ) tiến hành ở Cơ sở tằm tơ Tân Châu hay không?

+ (Thực hiện quá vội vã): Theo tôi, ở Tân Châu hình như người ta muốn đi quá nhanh, do vậy sự vội vã và hăng hái lúc đầu dẫn đến sự nản chí trước các khoản chi phí mỗi ngày một phình ra. Ông GACHON nói với tôi: “Người ta tiếp đón tôi rất nồng nhiệt, nhưng người ta đi quá nhanh. Không cần thiết đem ngay đến Tân Châu 40 nữ công nhân, mà buổi đầu chỉ cần mỗi tỉnh có nghề tằm tơ chọn 1 hoặc 2 công nhân; nếu các thử nghiệm có hiệu quả, họ sẽ hướng dẫn cho học trò của mình”.

+ (Không biết lượng sức mình trong việc tuyển công nhân): ông Bùi Quang Chiêu dự trù chi tiêu 380\$/tháng, như vậy là ông ta không biết lượng sức mình khi điều hành công việc... Theo tôi, chỉ cần thường trực ở cơ sở một thợ đập (?) giỏi, một thợ ương giỏi, một cô thợ đảo tơ, một cu-li chuyên chở củi. Khi mỗi tỉnh có người đến học nghề, người ta lại tiếp tục những thử nghiệm mới mà không phải trả lương thợ. Nếu số người học nghề quá nhiều thì phải có thêm thầy hướng dẫn và các tỉnh có người học nghề sẽ góp tiền trả lương cho thầy. Đây cũng là một kinh nghiệm của Viện Canh nông Hà Nội.

+ (Ở Tân Châu chỉ nên lập một trường dạy nghề): Không nên kéo sợi và dệt lụa

liên tục ở Tân Châu, mà nên lập một trường dạy nghề ương tơ và dệt lụa, chú trọng sự tương xứng giữa hoạt động của trường với nhu cầu trước mắt, phải dự kiến chi phí do ngân sách hỗ trợ của các tỉnh liên quan.

+ (Không nên cho tư nhân tham gia điều hành cơ sở): Cơ sở Tân Châu phải hoạt động dưới sự kiểm soát của chính quyền. Tôi không tán thành ý kiến của ông MATRA [Chủ tỉnh Châu Đốc] về cái ông gọi là “sự can thiệp của nhà nước” (9).

+ (Tóm lại là Cơ sở Tân Châu hoạt động rất yếu kém): Theo những báo cáo của Hội đồng Thuộc địa, năm 1908 ngân sách Nam Kỳ dự kiến 2.500\$ để xây dựng và bảo quản cơ sở tằm tơ Tân Châu, tỉnh Châu Đốc hưởng lợi ích của cơ sở này, đóng góp 1.200\$, cộng 3.700\$. Những tính toán lỗi thời này vẫn được tiếp tục trong các năm 1909, 1910, mặc dầu chi phí năm 1910 đã vượt quá ngân sách dự chi 200\$ (3900\$/3700\$). Năm 1911 cơ sở Tân Châu lại đang cần tăng thêm nhiều khoản chi tiêu mới, trong khi người vẫn dự trù kinh phí như những năm trước. Tôi dám khẳng định rằng: với ngân khoản Nam Kỳ 2.500\$ của quỹ Nam Kỳ, thì cơ sở Tân Châu không thể làm gì được, và tôi khẩn thiết yêu cầu Ngài cho ngưng tất cả mọi hoạt động thử nghiệm ở cơ sở tằm tơ Tân Châu, nếu không muốn chịu một thất bại chắc chắn phải đến. Tôi hiểu rất rõ kết quả thảm hại của cơ sở này do thiếu các phương tiện. Nếu yêu cầu của tôi không được Ngài chấp thuận, thì tôi xin rút khỏi trách nhiệm ngay lập tức, cũng không thể vận hành cơ sở này cho đến cuối năm 1911, cho dù tôi có thể được cấp một ngân quỹ hỗ trợ vào cuối năm. Tôi chỉ có thể điều hành một công việc đến nơi đến chốn một khi nắm vững những khoản tiền tôi sẽ

được sử dụng và biết chắc công việc của mình sẽ diễn tiến như thế nào.

II. ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH TẦM TƠ NAM KỲ CỦA GIÁM ĐỐC LAN (10) (NHA CANH NÔNG - THƯƠNG MẠI NAM KỲ)

Ngày 19-9-1911

Giám đốc LAN (Nha Canh nông-Thương mại Nam Kỳ) đệ trình Thống đốc Nam Kỳ Đề án phát triển ngành Tầm tơ Nam Kỳ, gồm những thử nghiệm do chính quyền tiến hành và những biện pháp khích lệ dân bản xứ.

1. Những thử nghiệm do chính quyền tiến hành:

Coi như vẫn trên cơ sở những nhà cửa hiện có, để khai thác sử dụng tốt hơn, vẫn nên giữ lại nhà nuôi tầm Thới Sơn (tuy vị trí không thật tốt) và sẽ di chuyển nhà nuôi tầm kiểu mẫu Tân Châu. Đất của cơ sở này sẽ dùng để trồng dâu nuôi tầm. Cơ sở tuyển giống sẽ chuyển về Sài Gòn (sử dụng một phần các nhà cửa hiện nay đang thuộc Sở tầm tơ). Trường dạy nghề ương tơ kéo sợi cũng chuyển về Sài Gòn.

Nhiệm vụ còn lại của nhân viên cơ sở Tân Châu sẽ là: 1. Tiếp tục duy trì phòng nuôi tầm kiểu mẫu; 2. Giúp vận hành các cơ sở nuôi tầm kiểu mẫu của người bản xứ (mỗi năm lập 2 cơ sở, nhưng giá thành mỗi cơ sở không được vượt quá 500\$ (piastre) để phù hợp với khả năng người An Nam); 3. Thu mua kén tầm cung cấp cho Cơ sở tuyển giống ở Sài Gòn; 4. Phân phối kén tầm do cơ sở Sài Gòn gửi đến; 5. Đi kinh lý thường xuyên để truyền bá kiến thức và theo dõi tiến trình các cơ sở nuôi tầm, lập danh sách các người bản xứ đáng được khen thưởng.

Nguồn cung cấp cho cơ sở tuyển giống Sài Gòn là các cơ sở nuôi tầm Tân Châu, Thới Sơn, Ông Yêm. Phú Mỹ và các cơ sở của người bản xứ đã được thành lập. Nhân viên ở Tân Châu có nhiệm vụ chọn mua những kén tầm tốt nhất.

2. Những biện pháp khích lệ dân bản xứ:

a. Miễn mọi thứ thuế cho tất cả diện tích trồng dâu. Với điều kiện cây dâu phải trồng cách nhau tối thiểu 1m. Nhân viên canh nông phải chỉ dẫn chu đáo cho dân bản xứ về kỹ thuật trồng dâu và khen thưởng bằng tiền những người thực hiện tốt các quy cách trồng dâu.

b. Xây dựng những nhà nuôi tầm kiểu mẫu của người bản xứ: mỗi năm có thể thành lập 2 nhà nuôi tầm với chi phí không quá 500\$ để nông dân lớp trung lưu có thể thực hiện được. Những người nuôi tầm có tay nghề tốt sẽ được giao phụ trách các nhà nuôi tầm kiểu mẫu này, được ưu tiên mua lại tất cả kén tầm do mình sản xuất, cũng là người duy nhất cung cấp giống tầm. Sau 4 năm, nhà nuôi tầm sẽ thuộc quyền sở hữu của người nào sản xuất liên tục và tuân thủ những chỉ dẫn. Người bản xứ tự túc xây dựng nhà nuôi tầm có 2 phòng (1 phòng chế biến lá dâu, 1 phòng dành riêng nuôi tầm) thì sau 2 năm hoạt động, chính quyền sẽ bồi hoàn cho họ một nửa vốn xây dựng. Phòng nuôi tầm phải thoáng khí, ngăn chắn bằng lưới sắt, có trần nhà, chỉ ra vào bằng một cửa duy nhất có ngăn đệm. Thưởng tiền và huy chương cho những người có sáng kiến tốt nhất.

c. Quay tơ: giao các bể ương cho những người đã qua tập sự trường học nghề tại Sài Gòn.

d. Kéo sợi: những người sử dụng hay chế tạo các máy kéo sợi, cung cấp sợi dệt lụa khổ

0m70 sẽ được bồi hoàn ngay lập tức một nửa giá tiền của máy đó; cũng có chế độ thưởng tiền và huy chương.

Nếu đề án được chấp nhận, tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm thực hiện, không có sự can thiệp bên ngoài. Đương nhiên tôi sẽ thông báo với ông Chủ tỉnh Cầu Đốc, nhưng tôi không nghĩ rằng ông ta có thể cho tôi những chỉ dẫn nào đó.

Tháng 9-1911 (Chủ tỉnh Châu Đốc gửi Thống đốc Nam Kỳ)

Phản ứng của Chủ tỉnh Châu Đốc (MATRA) về Đề án của Giám đốc LAN

Ngài Giám đốc LAN đã đến tỉnh tôi làm việc trong ba ngày, nhưng chỉ gặp tôi vào buổi chiều ngày cuối cùng để đưa công lệnh cho tôi ký... Tôi xin dành để Ngài nhận định một thái độ như vậy có thỏa đáng hay không.

Tôi nghĩ: thái độ của ngài Giám đốc thật khó cắt nghĩa, khi vấn đề Cơ sở tằm tơ Tân Châu liên quan rất lớn đến tương lai tỉnh Châu Đốc, và đó cũng là lý do ngân quỹ của tỉnh đã tài trợ cho cơ sở 1.200\$/năm. Nếu được báo trước, tôi sẵn sàng đi cùng ông LAN đi thăm các làng tằm tơ mà tháng trước tôi đã cùng đi với ông Giám đốc cơ sở tằm tơ Tân Châu DICKER (11).

Thật đáng tiếc là ông LAN không nghĩ rằng Nha Canh nông và Thương mại Nam Kỳ do ông làm Giám đốc sẽ rất có lợi khi đi cùng Chủ tỉnh Châu Đốc đến thăm cơ sở Tân Châu cũng như cơ sở Thới Sơn. Việc ông LAN dặn lại người đại diện của ông ở Tân Châu (DICKER) rằng "không cần liên hệ trực tiếp với Chủ tỉnh Châu Đốc cũng có ẩn ý gì đó; vì vậy tôi càng thấy không nên im lặng trước sự việc.

Ngày 11-9-1913 (Thư gửi Thống đốc Nam Kỳ)

Giám đốc Canh nông Thương mại Nam Kỳ (LAN) đề nghị chuyển cơ sở nuôi tằm Thới Sơn (Châu Đốc) về Chợ Mới (Long Xuyên)

(Lại thêm một sự việc chứng tỏ Giám đốc LAN không muốn Chủ tỉnh Châu Đốc MATRA dính vào các cơ sở tằm tơ của Nha CN&TM Nam Kỳ; trong lúc MATRA lại muốn thoát ly sự chỉ đạo trực tiếp của Nha CN&TM Nam Kỳ đối với cơ sở Tân Châu).

+ Sau khi trao đổi với Ngài, tôi xin khẳng định rằng: việc di chuyển cơ sở nuôi tằm ở Thới Sơn (Châu Đốc) là tuyệt đối cần thiết. Cơ sở này được xây dựng năm 1911 bằng ngân sách Nam Kỳ, cũng do ông Bùi Quang Chiêu trực tiếp phụ trách. Việc giao thông đến cơ sở này rất khó khăn, nhất là vào mùa mưa. Thêm nữa, vùng phụ cận cơ sở này lại rất nghèo, đất đai manh mún, không thuận lợi cho việc trồng dâu, lại phải thuê đất để thuê nhà ở.

Trong lúc đó, tại Chợ Mới đất đai rất tốt; địa phương có thể nhượng cho Nha Canh nông một khu đất công của làng (không phải trả tiền). Ngài Chủ tỉnh Long Xuyên nhất trí với tôi rằng: mọi chi phí liên quan đến việc xây dựng cơ sở tằm tơ (ở Chợ Mới) sẽ do ngân sách của tỉnh và các xã liên đới gánh chịu. Việc theo dõi kỹ thuật sẽ do viên chức hiện đang phụ trách cơ sở Tân Châu kiêm nhiệm. Thêm nữa, vị trí Chợ Mới ở gần cạnh Chợ Tu (?) là bến vãng lai của Hạng Vận tải đường sông và cũng không xa Tân Châu.

Nếu Ngài tán thành đề nghị của tôi, xin Ngài báo cho Chủ tỉnh Châu Đốc. Mọi chi phí tháo dỡ, di chuyển, xây dựng lại nhà cửa không quá 200\$, có thể phân bổ cho ngân sách Nam Kỳ và ngân sách tỉnh Long Xuyên.

12-4-1919 (Thanh tra CN&TM Nam Kỳ gửi Thống đốc Nam Kỳ).

Đề nghị chuyển cơ sở Tân Châu về cơ sở Phú Mỹ

+ Nhất trí với đề nghị của GACHON (25-11-1918): Nên ngưng việc mở rộng cơ sở Tân Châu, chỉ nên coi là cơ sở tuyển lựa giống tằm của miền Tây. Lợi điểm của Tân Châu là ở vị trí trung tâm một vùng tằm tơ, là sự thuận lợi trong việc phân phối giống tằm tươi; nhưng lại có bất tiện là cách xa Sài Gòn, giao thông và kiểm soát khó khăn, lại có nhiều bệnh tằm cố hữu của địa phương, luôn bị nạn lụt của sông Mékong đe dọa, chi phí cho cơ sở quá lớn. Vì vậy, xin nhất trí với Ngài Thống đốc rằng: nên ngưng việc mở rộng cơ sở này, chỉ nên giữ như nguyên trạng mà thôi (nghĩa là chỉ còn vai trò một cơ sở tuyển giống tằm).

+ Vì vậy, nên tập trung kinh phí cho cơ sở Phú Mỹ (với ngân sách 1919 là 13.800\$ để phát triển diện tích trồng dâu, tuyển giống và xưởng kéo tơ).

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi không thể chối cãi (vị trí gần Sài Gòn, dễ kiểm soát nhân sự người Âu và người bản xứ, không có bệnh tằm, dễ tu sửa nhà cửa đã có sẵn), cơ sở Phú Mỹ lại có những bất tiện, nhất là việc phân phối giống tằm cho các tỉnh miền Tây phải di chuyển nhiều ngày, thường bị chậm trễ.

+ Nếu được Ngài đồng ý, tôi có thể bắt đầu ngay việc xây dựng Phú Mỹ thành một cơ sở tằm tơ kiểu mẫu.

III. BÁO CÁO CỦA PHÁI ĐOÀN ĐIỀU TRA (THUỘC PHỦ TOÀN QUYỀN) VỀ NGÀNH TẦM TƠ NAM KỲ

Năm 1920

+ Người ta vẫn có xu hướng cho rằng Nam Kỳ là một xứ độc canh và hầu hết người dân bản xứ bị thu hút vào nghề trồng lúa... Xứ này đã chịu một sự thiệt thòi rất

đáng ngạc nhiên về sản xuất tơ lụa, do thiếu sáng kiến. Nam Kỳ chỉ có 1.250 ha diện tích trồng dâu với 500.000kg đến 600.000kg kén, sản xuất ra 25.000kg tơ, mà thực ra còn có thể phát triển nhiều hơn.

+ Cần phát huy hơn nữa vai trò của Chính quyền Nam Kỳ đối với ngành tằm tơ: Nam Kỳ chỉ có một cơ sở tuyển giống tại Sài Gòn [1920], thiết bị tốt và sản xuất 500.000 tằm giống, một con số không đủ đáp ứng nhu cầu của dân bản xứ. Nam Kỳ cũng chưa có một nhà máy sợi hiện đại kiểu châu Âu.

+ Nên tập trung cố gắng của chính quyền vào việc phát triển ngành tằm tơ Nam Kỳ (và ở Căm-bốt) vì:

a. Chất tơ ở Nam Kỳ tốt hơn ở Bắc Kỳ, cũng tốt hơn tơ Quảng Đông (bóng hơn, chắc hơn, dãn nở hơn), nghĩa là đặc biệt phù hợp với các nhà sản xuất ở Lyon.

b. Khí hậu (ít ẩm thấp hơn Bắc Kỳ, lại không có bão tố) và đất đai rất thuận lợi để phát triển mạnh việc trồng dâu và nuôi tằm đều đặn. Chúng tôi quyết định: một mặt chính quyền cần nỗ lực để có thể sản xuất trong vòng 10 năm khoảng 15.000 kiện tơ; mặt khác thiết lập những nhà máy kéo sợi đảm bảo hiệu suất đó. Đương nhiên phải tiến hành theo từng giai đoạn, nhưng ngay từ bây giờ phải sản xuất được 12.000kg tơ/năm bằng cách xây dựng ngay một nhà máy kéo sợi với 1.000 bể ương.

c. Riêng việc trồng dâu, chất đất Nam Kỳ (cũng như Căm-bốt) đặc biệt phì nhiêu, có khả năng đạt 8 đến 14 lần thu hoạch trong mỗi năm, trong khi ở Trung Hoa (như Quảng Đông) nhiều nhất cũng chỉ 6 đến 8 lần; ở Bắc Kỳ cũng vậy). Đất đai phì nhiêu làm cho lá dâu nhanh chóng phát triển sau mỗi lần thu hoạch.

Cây dâu xứ Nam Kỳ có nhiều loại hợp khí hậu, nhưng giống dâu phổ biến nhất thuộc nhóm “morus alba”. Đây là giống dâu lùn, dễ hái, trẻ con cũng có thể hái được (khác với ở Pháp). Loại dâu này còn có ưu thế là sau một năm đã có thể hái lá. Ông GACHON (Thanh tra Canh nông & Thương mại Đông Dương) cũng thừa nhận ngành tằm tơ ở Nam Kỳ rõ ràng hơn hẳn ở Bắc Kỳ.

Cách trồng dâu cũng có thể khác nhau tùy theo từng vùng. Những nơi trồng dâu quan trọng là ở hai bên bờ các dòng sông và những khu đất do bùn đất của các trận lụt tạo nên. Sử dụng những cành chiết từ 30cm đến 50cm, đặt nằm, nối tiếp nhau trên những đường cày cách nhau khoảng 25-30cm rồi phủ lên một lớp đất mỏng. Năm đầu tiên (thường là sau mùa mưa, vào tháng 9), người ta hái dâu cách 40 ngày một lần, nghĩa là hái được 9 vụ. Mỗi năm một lần, cắt cây dâu sát đất bắt đầu vào mùa đông (tháng 12).

Ở Nam Kỳ và Căm bốt, muốn cây dâu cung cấp đủ lá để sản xuất 900.000kg tơ, cần có 36.000ha đất (riêng Nam Kỳ khoảng 6.000ha), nghĩa là phải gấp ba lần diện tích hiện nay. Tiếp đó là thành lập những cơ sở lụa giống có thể phân phối khoảng 72.000.000 trứng tằm và một tổ hợp nhà máy sợi với 8.000 bể ươm.

+ Vai trò của Nghiệp đoàn nghiên cứu tơ lụa thuộc địa (Syndicat d’Etudes des Soies Coloniales): 1. Lập một Hội kỹ nghệ kéo sợi, trước mắt tập hợp được 1000 bể ươm. 2. Tăng cường năng suất của các cơ sở tuyền giống tằm (Cơ sở Sài Gòn tăng gấp ba: 10 triệu giống; Tân Châu: 10 triệu; lập thêm một cơ sở ở Đà Lạt: 10 triệu).

IV. CẦN XÚC TIẾN KHAI THÁC NGÀNH TÀM TƠ ĐÔNG DƯƠNG VÀ NAM KỲ NÓI RIÊNG PHỤC VỤ LỢI ÍCH CHÍNH QUỐC (BÁO CÁO CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ THUỘC ĐỊA PHÁP)

Các năm 1921-1922

+ Hiện nay, vốn đầu tư của Pháp vào ngành tằm tơ và sản xuất tơ lụa ở Đông Dương chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn. Ngay từ bây giờ, Đông Dương phải là thuộc địa chủ yếu có thể tạo ra một sự hỗ trợ quan trọng cho việc tiêu thụ tơ lụa của chính quốc. Cần tập trung cố gắng vào Đông Dương, tránh phân tán lực lượng, đồng thời tận dụng những lợi thế của khu vực này.

+ Riêng đối với Nam Kỳ, đất đai phì nhiêu, khí hậu nóng ẩm, nhân công dồi dào và thành thạo, nghề tằm tơ có truyền thống, đó là những nhân tố có thể biến Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng thành một nơi lý tưởng để sản xuất tơ lụa. Những kết quả khảo sát cho thấy một số loại tơ của Đông Dương tốt hơn loại tơ trung bình của Trung Hoa. Vấn đề là phải thành lập những cơ quan tằm tơ ở Đông Dương, nhất là ở Nam Kỳ (và Căm bốt) theo hướng kỹ nghệ hóa, có khả năng chinh đốn ngành tằm tơ.

+ Có hai vấn đề trước mắt là chi phí sản xuất và chi phí xuất khẩu.

a. Chi phí sản xuất: Trở ngại chính là khâu cung cấp nguyên liệu cho kỹ nghệ chính quốc. Khi số lượng tơ sản xuất tăng nhanh thì phải bảo đảm được chuyển về pháp mà không bị thương nhân người Hoa thu mua hết.

b. Chi phí xuất cảng: Để bảo đảm tơ tằm

được chuyển về Pháp, Phủ Toàn quyền sẽ cấp chi phí xuất cảng trong 5 năm, sau đó ngành tơ tằm phải tự túc. Điều cần lưu ý là: một khi lượng tơ tằm tăng lên nhiều thì không nên khuyến khích thành lập các nhà máy dệt nữa, vì giá nhân công rẻ ở thuộc địa sẽ làm cho sản phẩm ở chính quốc phải chịu sự cạnh tranh khùng khiếp.

+ Trước mắt (trong các năm 1921-1922), có 4 việc cần xúc tiến:

1. Phải miễn thuế cho các diện tích trồng dâu và cấp vốn cho các trại dâu mới thành lập trong 2 năm đầu. Các nhà tầm tư nhân phải thành lập những trại trồng dâu kiểu mẫu trên những diện tích đã lựa chọn thoả đáng, do chính quyền quản lý;

2. Cần cải tiến và phát triển các cơ sở nghiên cứu tầm tơ và các cơ sở tuyển giống của chính quyền; đồng thời giao cho tư nhân quản lý các cơ sở nuôi tầm và tuyển giống loại nhỏ, nhằm bảo đảm tốt việc phân phối giống cho dân bản xứ.

3. Việc cấp chi phí xuất khẩu do Tiểu ban Tơ-Sợi (trực thuộc Phủ Toàn quyền) đảm nhiệm. Đây là thể thức tốt nhất nhằm bảo đảm cho kỹ nghệ tơ tằm của chính quốc độc lập với Trung Hoa và Nhật Bản về khâu cung cấp nguyên liệu, cũng là để tránh sự cạnh tranh của người Hoa Kỳ đang có xu hướng lấn áp Pháp trên thị trường thế giới (do sản phẩm của họ đang phát triển rất nhanh).

4. Cần soạn thảo một chương trình phát triển ngành tầm tơ rõ ràng, khả thi trong thời hạn 10 năm trên toàn cõi Đông Dương (chú trọng Nam Kỳ và Căm-bốt).

5 - 8 - 1922 - TTLTQG II - KH: IA.
4/076 (1).

V. NGÀNH TƠ LỤA PHÁP CHÚ TRỌNG ĐẦU TƯ VÀO NAM KỲ (BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI RẠCH GIÁ CỦA ANCET - GIÁM ĐỐC CÔNG TY TƠ LỤA PHÁP-ĐÔNG DƯƠNG)

+ Câu hỏi đặt ra trước tiên là: Đông Dương và Nam Kỳ nói riêng có phải là những xứ tầm tơ hay không? Lịch sử An Nam cho biết từ thời cổ xưa, nghề tầm tơ đã rất được coi trọng... Dưới triều các vua Lý ở thế kỷ XI và sau này thời vua Gia Long, nghề này rất phát đạt. Vậy thì tại sao ngành tầm tơ xứ này lại rơi vào tình trạng suy thoái trong một thời gian dài? Cũng có thể nghĩ rằng khi người Pháp đến Nam Kỳ, tạo ra nguồn tiêu thụ mới cho sản phẩm lúa gạo, thì cũng chính là một trong những nguyên nhân làm cho ngành tầm tơ suy thoái. Những địa phương vẫn còn duy trì nghề tầm tơ cho thấy xứ này rất thuận lợi cho nghề nuôi tầm kéo tơ mà người ta không thể mơ ước hơn thế. Vậy thì thật đáng ngạc nhiên khi các công ty của nước Pháp phải mua phần lớn tơ lụa của Trung Hoa và Nhật Bản mà chưa từng suy nghĩ nghiêm túc đến sự hồi phục sự thịnh đạt của ngành tầm tơ Nam Kỳ.

+ Một sự kiện cần lưu ý: chiến tranh thế giới vừa qua [1914-1918] đã chuyển hướng đầu tư, nhất là nước Pháp. Một nhóm doanh nhân ở Lyon cử chúng tôi sang đây tìm hiểu xem có thể thiết lập ở Nam Kỳ (và cả ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Căm-bốt) những trung tâm sản xuất tầm tơ quan trọng hay không?

Sau buổi nói chuyện của ngài GARNIER (Giám đốc Sở kinh tế Paris), các công ty ở Lyon đã cử một phái bộ sang đây khảo sát, dẫn đến việc thành lập Công ty Tơ Lụa Pháp-Đông Dương (Compagnie générale des

Soies de France et d'Indochine) với số vốn 4.600.000francs.

Chương trình của chúng tôi bao gồm việc xây 8.000 bể ương trong vòng 10 năm, mà 5 năm trước mắt phải làm xong 1.000 bể ương, nhằm bảo đảm tiêu thụ toàn bộ kén tằm.

+ Ở Nam Kỳ, do không có mùa đông, cây dâu có thể thay lá trong 45 ngày, bảo đảm thu hoạch 8 vụ/năm. Như vậy, với một diện tích trồng dâu ít hơn ở Nhật, Nam Kỳ có thể thu lợi lớn hơn, với số nhân công ít hơn và gần như năm nào cũng có thu nhập về trồng dâu. Rõ ràng Nam Kỳ là một xứ của tằm tơ.

+ Dự tính về sản lượng: Ở Nam Kỳ, mỗi hec-ta (10.000m²) có thể trồng 2.500 gốc dâu. Sang năm thứ hai, mỗi gốc dâu thu được 1kg lá dâu, cộng là 2.500kg lá dâu, đủ nuôi số tằm cung cấp 90 grammes (tương đương 3 onces - theo thuật ngữ nghề tằm tơ) tính ta mỗi ha thu được 100kg kén. Với diện tích trồng dâu là 6 hecta, sẽ được 600kg kén tằm; với 8 lứa tằm/năm, sẽ thu được (600kg x 8) 4.800kg kén tằm.

Dự tính về nhân công: Một cu-li bình thường có thể phụ trách 3 ha đất trồng dâu, một nữ công nhân nuôi tằm có thể cung cấp 30 grammes (1 once) trứng tằm. Như vậy, với 6 ha đất trồng dâu, chỉ cần 2 cu-li và 18 thợ nuôi tằm. Với tiền thuê nhân công khoảng 2.000\$, sẽ bán được 4.800kg kén tằm với giá 2.400\$ (0\$50/kg).

Về khả năng tiêu thụ của công ty ở Pháp: lấy danh nghĩa của Công ty, chúng tôi sẵn sàng ký hợp đồng 5 năm hoặc hơn thế. Chúng tôi sẽ gửi giống tằm đến và Nha Canh nông có nhiệm vụ phân phối miễn phí giống tằm cần thiết.

29 - 11 - 1923 - TTLTQG II - KH: IA. 4/076 (6-7).

VI. THANH TRA PHỦ TOÀN QUYỀN (PIERRE VIELL) BÁO CÁO [KHÁ BI QUAN] VỀ NGÀNH TÀM TƠ Ở NAM KỲ

+ Hồi cuối năm 1905, tôi đã được giao nhiệm vụ nghiên cứu những biện pháp cải tiến ngành tằm tơ ở Nam Kỳ. Tôi đã đến nhiều vùng tằm tơ của thuộc địa này và trình lên Nha Canh nông một đề án, trước hết là tiết lập những cơ sở tuyển giống tằm và nuôi tằm kiểu mẫu ở ba trung tâm quan trọng nhất là Tân Châu (Châu Đốc). Ba Tri (Bến Tre) và Trà Vinh.

Trong cuộc kinh lý chớp nhoáng ở Nam Kỳ vừa qua (11-1923), tôi nhận thấy so với 18 năm trước, tình trạng ngành tằm tơ ở Nam Kỳ vẫn không có gì thay đổi. Một cơ sở tuyển giống được thành lập khá bài bản ở Tân Châu từ năm 1906 thì nay chỉ hoạt động thất thường, còn hai cơ sở kia thì hoàn toàn không còn gì nữa.

Người ta đã thiết lập một cơ sở tuyển giống khá quy mô ở Sài Gòn (từ năm 1912?), nhưng hiện nay trên thực tế cũng không hoạt động vì không có kén tằm, vì cách xa tất cả các vùng nuôi tằm quan trọng.

+ Những đề nghị của VIELL (nhằm vực dậy ngành tằm tơ Nam Kỳ):

1. Tại các tỉnh Châu Đốc, Bến Tre, Trà Vinh: nghề trồng dâu chiếm vị trí quan trọng và có nhiều triển vọng phát triển. Thực tế là có nhiều khu đất rộng lớn không thích hợp với việc trồng lúa nhưng lại rất thích hợp với việc trồng dâu. Số kén tằm hiện có còn xa mới đáp ứng nhu cầu địa phương, mà nhu cầu này còn có thể tăng gấp đôi. Với mong muốn phát triển ngành tằm tơ, ngài Thống đốc Nam Kỳ quyết định khuyến khích phát triển nghề nuôi tằm

trong các gia đình có truyền thống về nghề này, mặt khác triển khai những vùng tầm tơ mới nếu xét thấy khả thi.

2. Cơ sở tuyển giống Tân Châu vẫn hoạt động bình thường nhằm bảo đảm phân phối giống tầm đã tuyển lựa cho toàn tỉnh Châu Đốc. Cơ sở nuôi tầm kiểu mẫu ở Ba Tri (Bến Tre): Người ta vừa xây dựng ở Ba Tri một cơ sở nuôi tầm kiểu mẫu có quy mô lớn, gồm 2 phòng nuôi tầm độc lập và một gian nhà rộng để chế biến lá dâu (lá dâu cung ứng cho cơ sở này do những nương dâu lân cận cung cấp. Cơ sở này có vị trí thích hợp, vì ở gần trường học nên trẻ em có thể tham gia vào việc nuôi tầm và trồng dâu, cũng tạo điều kiện cho nhiều người nuôi tầm bản xứ làm quen với cách nuôi tầm tốt nhất và dự tính hiệu quả một cách chính xác. Tình hình tương tự cũng được tiến hành ở Trà Vinh. Nhiều trại dâu mới đang xuất hiện ở hai vùng này; tiếc rằng cây dâu giống không đủ cung cấp cho các trại dâu này.

3. Cơ sở tuyển lựa trứng tầm ở Sài Gòn do một chuyên gia phụ trách (được cử từ Pháp sang), sẽ cung cấp trứng tầm cho các cơ sở Bến Tre, Trà Vinh và những cơ sở khác. Nhưng hiện nay cơ sở Sài Gòn không hoạt động được vì không có kén. Để cung cấp đủ trứng tầm cho cơ sở Sài Gòn, ngài Thống đốc Nam Kỳ đã cho thành lập nhiều cơ sở nuôi tầm xung quanh Sài Gòn (Thủ Dầu Một, Bến Cát, Vũng Tàu...) và giao cho binh lính, các viên chức hoặc các trường học quản lý; đồng thời miễn thuế cho tất cả các trại dâu mới triển khai, khen thưởng hoặc thăng cấp bậc cho những người bản xứ có đóng góp tích cực vào việc cải tiến và phát triển ngành tầm tơ Nam Kỳ.

4. Không nên kỳ vọng nhiều ở ngành tầm tơ Nam Kỳ: Có cơ sở để tin tưởng các

đề án nói trên sẽ trở thành hiện thực. Tuy nhiên không nên ảo tưởng rằng Nam Kỳ sẽ trở thành một xứ xuất khẩu tơ lụa [khác với ý kiến ANCET trong buổi nói chuyện ở Rạch Giá]. Còn lâu xứ này mới thoả mãn được nhu cầu tự cung tự cấp về lụa; được như vậy đã là khả quan, ít ra cũng khỏi phải mua lụa ngoại nhập với giá cao. Ngay cơ sở Sài Gòn được bổ sung một xưởng ương tơ và một xưởng dệt lụa, nhưng chẳng có gì hiện đại, vẫn là bể ương và khung dệt bản xứ, nguồn cung cấp kén thì tản mạn, chỉ để duy trì hoạt động thôi thóp.

Để kết luận, tôi nghĩ rằng: trước mắt, chính quyền không nên chú tâm vào ngành tầm tơ Nam Kỳ. Nếu một ngày nào đó, chính quyền thấy cần thiết phải vực dậy ngành ương tơ dệt lụa ở Nam Kỳ, thì phải sử dụng những thiết bị ít cổ lỗ hơn, đồng thời phải tính đến việc cung cấp đầy đủ và đều đặn kén tầm cho các cơ sở ương tơ, dệt lụa.

1 - 6 - 1924 - TTLTQG II - KH: IA. 4/076 (8).

Thanh tra Vụ Chính trị & Hành chính Nam Kỳ (ký tên không rõ)

KHẢO SÁT CƠ SỞ TẦM TƠ TÂN CHÂU

Có thể coi đây là một *Bản tổng kết hoàn chỉnh nhất* về Lịch sử Cơ sở tầm tơ Tân Châu và ý đồ khai thác ngành tầm tơ Nam Kỳ nói chung - nhưng không thành công - của chính quyền thực dân, cho đến năm 1924).

Ngày 1-6-1924

+ Ngoại trừ Cơ sở tầm tơ Sài Gòn, thì cơ sở Tân Châu là cơ sở tầm tơ quan trọng nhất ở Nam Kỳ, do Thanh tra Nha Canh nông BUI QUANG CHIEU thành lập năm 190..., theo chỉ thị của ngài HAFFNER, Giám đốc Canh nông Nam Kỳ. Cơ sở này

thuộc địa bàn tỉnh Châu Đốc, ven theo sông lớn, giáp với Cấm-bốt, nằm giữa một vùng nuôi tằm và dệt lụa rất năng động bằng kỹ thuật truyền thống của cư dân địa phương.

+ Những thử nghiệm tại chỗ của Hội Dệt lụa do BUI QUANG CHIEU điều hành năm 1916 hẳn rằng nhằm mục đích xây dựng tại đây một trung tâm truyền bá nghề tằm tơ cho dân bản xứ, thông qua việc áp dụng các phương pháp hiện đại trong việc trồng dâu, nuôi tằm, kể cả việc quay tơ, dệt lụa.

+ Buổi đầu, hầu như người ta chỉ tập trung vào việc nuôi tằm trong một nhà tằm nhỏ với 2 căn nhà bằng gỗ với 3 hec-ta đất trồng dâu để cung cấp lá dâu nuôi tằm.

Trên thực tế, cơ sở này thực hiện một lúc 2 nhiệm vụ. Một mặt, cơ sở sản xuất hoặc mua kén tằm tại chỗ, một phần chuyển về Trung tâm Sài Gòn, một phần sử dụng tại chỗ. Mặt khác, cơ sở sản xuất một số lượng nhỏ trứng tằm đã tuyển chọn và nhận từ Trung tâm Sài Gòn với số lượng lớn hơn trứng tằm được tuyển chọn qua kính hiển vi, rồi phân phối miễn phí cho cư dân nuôi tằm trong vùng.

Hiệu quả của cơ sở này - cũng như tất cả các cơ sở tằm tơ ở Nam Kỳ - rất yếu kém. Việc chuyên chở trứng và kén tằm - tuy được bảo quản (đặt trong thùng nước đá khi vận chuyển) - vẫn không tránh được thiệt hại (tằm đẻ trứng trên đường vận chuyển, kén và trứng hỏng do quá hạn, kiến đục kén...).

Vì vậy, năm 1919 Vụ Kinh tế được thành lập đã tách Nha Canh nông thành hai Nha Canh nông và Nha Kinh tế và quyết định thực thi một đề án mới, cụ thể là phân tán các cơ sở sản xuất và tuyển chọn giống tằm, nhằm đưa các cơ sở tuyển giống về gần các vùng nuôi tằm. Từ đó, các

cơ sở sản xuất trứng tằm được tuyển chọn bằng kính hiển vi, thay vì quy tụ về Sài Gòn quá xa cách những vùng tằm tơ quan trọng, đã bố trí những trung tâm gần với các nhà tằm của dân bản xứ và đem lại những hiệu quả sau:

1. Nhà cửa của cơ sở Tân Châu đã được tu sửa tuyển giống tại chỗ, cung cấp cho các nhà tằm địa phương; cũng với mục đích đó, nhà máy của Hội Dệt lụa vừa bị phá sản sẽ chuyển thành một cơ sở tuyển giống; diện tích trồng dâu chỉ có 2ha đã tăng gấp đôi (4ha).

2. Nếu xác định rằng nhiệm vụ chủ yếu của các cơ sở tằm tơ do chính quyền quản lý là hướng dẫn cho dân việc nuôi tằm đúng quy cách và phân phối trứng tằm đã qua tuyển chọn, thì cơ sở Tân Châu nằm giữa vùng cư dân lấy việc nuôi tằm làm kế sinh nhai có vai trò quan trọng không kém trung tâm Sài Gòn, ít nhất là ở khâu tuyển giống. Cơ sở Tân Châu có đáp ứng được nhiệm vụ này hay không? Đó chính là mục đích lần khảo sát này của Thanh tra Vụ Chính trị.

+ Cơ sở Tân Châu được xây dựng ngay ở trung tâm địa phận Tân Châu, với 2 phần tách biệt: một phần ở ngoại vi trung tâm, cách bờ sông lớn ngót 1.500m về phía bắc, cũng là vị trí chính thức của cơ sở này với văn phòng Giám đốc; một phần khác là những phòng tuyển giống trong căn nhà của Hội Dệt lụa trước đó.

+ Nhân sự của Cơ sở Tân Châu (ở thời điểm khảo sát) gồm:

- Một kỹ thuật viên người bản xứ (DINH MANH TRIET), người Bắc Kỳ, vừa nhậm chức được nửa tháng, Giám đốc cơ sở;

- Một nhân viên soi kính hiển vi (trước kia là 3 người);

- Một số cu-li, số lượng thay đổi tùy theo nhu cầu.

+ Toàn bộ cơ sở gồm:

- Một văn phòng (vừa là nơi ở) của giám đốc, trong nhà sàn bằng gỗ;

- Hai nhà nuôi tằm bằng gỗ lợp ngói. Những căn nhà này được xây dựng lại từ năm 1921 bằng gạch ngói, đến nay vẫn sử dụng tốt.

- 5hec-ta đất trồng dâu kế cận nhà nuôi tằm (trong đó có 2ha cần chăm bón lại hoàn toàn, vì chất đất đã thoái hóa.

1-6-1924-TTLTQG II-KH: IA. 4/076 (8).

Thanh tra Vụ Chính trị & Hành chính Nam Kỳ (ký tên không rõ)

BÁO CÁO VỀ NGÀNH TẦM TƠ Ở NAM KỲ

+ Ngành tằm tơ Nam Kỳ (trực thuộc Nha Canh nông & Thương mại Nam Kỳ, hiện đóng trụ sở ở Sài Gòn, chủ yếu gồm có:

1. Một cơ sở sản xuất kén tằm (nhà tằm) với 1 phòng đẻ trứng tằm. Một trại dâu 8ha ở vùng phụ cận trại lính thuộc địa cung cấp lá dâu cho cơ sở này. Một phòng bảo quản kén tằm, một phòng thí nghiệm lựa chọn trứng tằm.

2. Một cơ sở ương tơ với những bể ương bản xứ cải tiến được bố trí trong một nhà mái tranh tồi tàn, bên cạnh một số bể ương hiện đại nhập từ Lyon (Pháp) nhưng chưa vận hành vì thiết bị chưa hoàn chỉnh

3. Một xưởng quay tơ, gồm dụng cụ bản xứ cải tiến và dụng cụ sản xuất ở Lyon.

+ Nhân sự kỹ thuật và hành chính của các cơ sở trên:

- BUI QUANG CHIEU, kỹ sư nông học, phụ trách khâu trồng trọt;

- DAURAS (Paul), chuyên viên lựa giống tằm, đảm nhiệm khâu kỹ thuật lựa giống;

- NGUYEN HUU LAN, tốt nghiệp trường Dệt tại Lyon, đảm nhiệm khâu quay tơ và dệt lụa.

- HUYNH VAN HIEN, kỹ thuật viên bậc 5, thư ký;

- TRAN VAN THANH, tốt nghiệp trường Canh nông Bến Cát, đảm nhiệm việc thu mua nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm (lụa).

Cơ quan tằm tơ ở Sài Gòn chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc Nha Canh nông & Thương mại Nam Kỳ, trước kia là ngài DEVRAIGNE (vừa qua đời) và ông BUI QUANG CHIEU được tạm thời thay thế, với nhiệm vụ chủ yếu về kỹ thuật; ông DAUMAS đặc trách việc chọn giống (sản xuất và phân phối trứng tằm đã tuyển chọn đến các nhà nuôi tằm)...

Nhiệm vụ thanh tra lần này tập trung chủ yếu vào khâu hành chính và kế toán cũng như những kết quả thực tế đã đạt được.

Về mặt hạch toán tài chính, chỉ thanh tra việc mua kén tằm (vì cơ sở Sài Gòn chưa hoàn toàn tự túc được); khâu sản xuất kén, quay tơ, tiêu thụ tơ sống, lụa tơ tằm.

Từ bảng tổng hợp trên, có mấy nhận xét:

- Chi phí ngày càng tăng thêm qua các năm, buộc phải nâng giá bán trứng tằm.

- Số trứng ấp năm 1923 giảm một nửa, so với năm 1920, do vậy các cơ sở nuôi tằm phải mua thêm kén ở các nhà tằm bản xứ.

- Tỷ lệ trứng tằm lành mạnh không được cải tiến (75% năm 1920, 67% năm 1921, 78% năm 1922, 71% năm 1923). So sánh với các cơ sở tằm tơ ở Trung Kỳ: tỷ lệ trứng tằm lành mạnh không ngừng tăng, đạt tỷ lệ 90% vào năm 1923.

Bảng 7: Tổng hợp các cơ sở nuôi tằm và tuyển giống ở Nam Kỳ từ 1920 đến 1923

	1920	1921	1922	1923
Nhân sự chính ngạch	4	4	4	7
Kỹ thuật viên (kính hiển vi)	1	2	4	6
Cu-li	23	31	31	37
-----	-----	-----	-----	-----
Chi phí nhân công	2.476\$	3.520\$	3.990\$	3.069\$
Các khoản khác	383\$	282\$	828\$	1.834\$
-----	-----	-----	-----	-----
Diện tích trồng dâu	7ha	6ha15	6ha45	8ha72
-----	-----	-----	-----	-----
Số trứng ấp	14.430	13.246	11.151	6.631
Kén sản xuất được	1.500kg	987kg	1.000kg	829kg
Kén mua thêm	3.000kg	2.000kg	2.100kg	3.000kg
Kén đưa vào bể ươm	840kg	900kg	1.100kg	1.300kg
-----	-----	-----	-----	-----
Số trứng tuyển chọn	281kg	373kg	553kg	690kg
Số trứng lành mạnh	206kg	253kg	432kg	491kg
Tỷ lệ lành mạnh	75%	67%	78%	71%
Nguồn cung cấp	206kg	244kg	423kg	485kg
(TânChâu+SàiGòn+ChợMới)				

CHÚ THÍCH

(7). Ngày 25-7-1907, Chủ tỉnh Châu Đốc báo cáo về Phủ Thống đốc: "Về dự án thiết lập cơ sở tằm tơ ở Tân Châu và tính khả thi của dự án, tôi thấy những kiến nghị của Phái đoàn kinh lý rất đáng được quan tâm. Vào dịp biểu quyết ngân sách của tỉnh năm 1908, tôi sẽ yêu cầu Hội đồng hàng tỉnh cấp 1.200\$ (piastre) hoặc 1.500\$ (nếu có thể) góp vào chi phí xây dựng cơ sở này, nhằm đem lại lợi ích cho Châu Đốc...".

Ký tên: CUDENET

Nửa tháng sau, Thống đốc Nam Kỳ trả lời Chủ tỉnh Châu Đốc: "Phức đáp thư của Ngài đề ngày 25-7, tôi quyết định cho phép tiến hành ngay từ bây giờ để án xây dựng cơ sở nuôi tằm kiểu mẫu... Những chi phí đầu tiên cần thiết cho việc xây dựng và vận hành sẽ tính vào khoản dự chi của ngân sách Nam Kỳ năm nay".

Ký tên: BONHOURE

(8). Những báo cáo, thư từ của hai quan chức thực dân này (mà chúng tôi sẽ trích dẫn tiếp trong

các phần sau) cho thấy: Chủ tỉnh Châu Đốc không muốn Bùi Quang Chiêu phụ trách cơ sở Tân Châu, để ông ta có thể có vai trò trực tiếp điều hành cơ sở này, với tư cách là Chủ tỉnh. Trong lúc đó, Giám đốc Nha Canh nông - Thương mại Nam Kỳ vừa muốn gạt Bùi Quang Chiêu ra khỏi ngành tầm tơ (cần tìm hiểu thêm lý do), lại vừa không muốn Chủ tỉnh Châu Đốc trực tiếp chỉ phối một trung tâm tầm tơ của Nam Kỳ là Tân Châu. Với tư cách Giám đốc Nha Canh nông-Thương mại Nam Kỳ, ông đề nghị Thống đốc Nam Kỳ chuyển trung tâm tầm tơ về vùng phụ cận Sài Gòn, chỉ giao lại cho cơ sở Tân Châu một số chức năng không quan trọng, thực chất là xóa sổ cơ sở nuôi tầm kiểu mẫu Tân Châu, mà hơn 10 năm trước Bùi Quang Chiêu đã dự tính sẽ biến nó thành một "Viện Tầm Tơ Nam Kỳ" do ông phụ trách.

(9). Hình như MATRA không muốn cơ sở Tân Châu chịu sự chỉ phối trực tiếp của Nha Canh nông-Thương mại Nam Kỳ, cụ thể là của Giám đốc LAN. Trong thư MATRA gửi Thống đốc Nam Kỳ tháng 9-1911 có đoạn: "Trước hiện trạng hoạt động bấp bênh của cơ sở tầm tơ Tân Châu, chính quyền nên chuyển vai trò điều hành cho tư nhân với điều kiện giúp đỡ họ, như miễn thuế trồng dâu, có phần thưởng cho việc xuất khẩu lụa... Có thể thành lập

một ủy ban tư vấn cho Ngài Thống đốc, gồm 1 thanh tra Nhân Dân sự vụ, Giám đốc Nha Canh nông và Thương mại cùng các Chủ tỉnh có ngành tầm tơ".

(10). Có lẽ không phải NGUYEN HUU LAN, tốt nghiệp trường Dệt tại Lyon, kỹ thuật viên tại Trung tâm tầm tơ Sài Gòn, phụ trách khâu quay tơ và dệt lụa (theo Báo cáo ngày 1-6-1924 của Thanh tra Vụ Chính trị & Hành chính, trực thuộc Phủ Thống đốc Nam Kỳ).

(11). Theo một bức thư của DICKER (với danh nghĩa Phó Thanh tra kiêm phụ trách Cơ sở tầm tơ Tân Châu) gửi Giám đốc Canh nông & Thương mại Nam Kỳ (đề ngày 6-9-1911): DICKER nhận quyết định ngày 24-4-1911, nội dung như sau: "Ngài DICKER, Phó thanh tra Canh nông, được cử đến Tân Châu để điều hành hoạt động bình thường của cơ sở này, cho đến khi có quyết định chính thức bổ nhiệm làm Giám đốc cơ sở Tân Châu...". Bức thư cũng cho biết: "Khi tôi đến nhà ông Bùi Quang Chiêu, ông ta thu xếp cho tôi một phòng ở; trong phòng chất ngổn ngang rương hòm và đồ đạc của tôi, lẫn lộn với một số đồ đạc chưa kịp dọn đi của ông Chiêu. Người giúp việc của tôi không có bếp nấu ăn, nên tôi đành buộc phải ở tạm gia đình một đồng nghiệp...".

MỘT CÁCH NHÌN TỪ BIỂN BỐI CẢNH VÙNG DUYÊN HẢI...

(Tiếp theo trang 67)

(72). *Toàn thư*, 5: 1a; Truyền thuyết người Hoa ở Qidong yeyu, trích từ *Gudai Zhong - Yue guanxishi*, pp. 187 - 88.

(73). Whitmore ("Elephants can actually swim", p. 131) đã biện luận rằng "đó không phải là điều quá ngạc nhiên nếu nhà Trần trở lại vùng thương mại và kết nối với người Hoa để phát triển

quyền lực của mình. Họ thâm nhập vào hoàng cung qua kết hôn với hoàng tộc."

(74). *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 212 - 13.

(75). Theo dân gian: "Tháng Tám giỗ cha, tháng Ba giỗ mẹ".

QUÁ TRÌNH XÁC LẬP QUYỀN LỰC CỦA NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN NAM TƯ TRONG NHỮNG NĂM 30-40 CỦA THẾ KỶ XX

ĐÀO TUẤN THÀNH*

1. Khoảng thời gian gần nửa thế kỷ tồn tại của *Liên bang Cộng hòa Nhân dân Nam Tư* (Federal People's Republic of Yugoslavia - FPRY, từ 1945 đến 1963) và *Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Nam Tư* (Socialist Federal Republic of Yugoslavia - SFRY, từ 1963 đến 1991) là một trong những giai đoạn lịch sử đầy biến động của vùng đất Balkan này. Có nhiều vấn đề đặt ra cho các nhà nghiên cứu về giai đoạn này: Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư đã diễn ra như thế nào? Iosip Broz Tito có vai trò gì trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít? Vai trò của Iosip Broz Tito trong gần nửa thế kỷ tồn tại của Cộng hòa Liên bang Xã hội Chủ nghĩa Nam Tư? Các nhân tố tác động đến sự thăng trầm của mối quan hệ giữa những người cộng sản Nam Tư và Liên Xô qua các giai đoạn lịch sử? Mâu thuẫn giữa Nam Tư và Liên Xô có tác động như thế nào đến sự thống nhất của các Đảng Cộng sản và các nước xã hội chủ nghĩa? Những cơ sở của mối quan hệ giữa Nam Tư và các nước phương Tây? Vấn đề

dân tộc và xung đột dân tộc trong thời gian tồn tại của nhà nước liên bang ở Nam Tư?... Trong bài viết này, chúng tôi muốn tìm hiểu về quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XX cũng như mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Nam Tư và Đảng Cộng sản Liên Xô trong giai đoạn này.

2. Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914 - 1918) kết thúc, trên nền tảng sự tan rã của đế quốc Áo - Hung, một nhà nước liên bang mới được thiết lập xung quanh hạt nhân là vương quốc Serbia cũ tồn tại trước chiến tranh. Ngày 1 tháng 12 năm 1918, tại Belgrad (1), trong một buổi lễ long trọng, đại diện của người Slavơ (Croatia và Slovenia) ở phía Nam đế quốc Áo - Hung đã quyết định thống nhất với Serbia và Montenegro nhằm thành lập một vương quốc mới của người Slavơ ở phía Nam (Yugoslav) đưa đến sự ra đời của một nhà nước mới trên bản đồ chính trị châu Âu - *Vương quốc của người Serbia, Croatia, Slovenia và Montenegro* (được gọi là Nam

*TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tư từ năm 1929), tồn tại như là một nước “Đại Serbia” với mức tập trung quyền lực cao. Việc tuyên bố thành lập *Vương quốc của người Serbia, Croatia, Slovenia và Montenegro*, dưới sự trị vì của vương triều Karagheorgevici “*đánh dấu kết quả của nhiều cuộc thương lượng kéo dài diễn ra trong thời gian chiến tranh và cũng là kết quả những diễn tiến trong đời sống chính trị Serbia*” (2).

Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, chính tham vọng của người Serbia muốn hiện thực hóa giấc mộng tạo dựng một nước Đại Serbia đã khiến cho mâu thuẫn sắc tộc ở Nam Tư ngày càng gay gắt, đặc biệt là mâu thuẫn giữa người Serbia và người Croatia (3).

Do tác động và ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, tháng 4 năm 1919, Đảng Cộng sản Nam Tư được thành lập (4). Mặc dù còn non trẻ, song uy tín của Đảng Cộng sản trong các tầng lớp nhân dân Nam Tư là khá lớn. Trong cuộc bầu cử Quốc hội năm 1920, Đảng Cộng sản Nam Tư đã giành được thắng lợi vang dội với việc có tới 58 đảng viên của đảng trúng cử vào Quốc hội. Trong cơ cấu thành phần của Quốc hội, các nghị sĩ cộng sản xếp thứ ba về số lượng (5). Tuy nhiên, trong những năm sau đó, Đảng Cộng sản Nam Tư đã bị đặt ra ngoài vòng pháp luật (6), nhiều đảng viên của đảng phải chuyển sang hoạt động bí mật. Khoảng thời gian cuối những năm 20 - đầu những năm 30 của thế kỷ XX là giai đoạn hoạt động khó khăn của Đảng Cộng sản Nam Tư. Dưới sự cheo lái của Iosip Broz (7), cùng với sự giúp đỡ, hậu thuẫn của Liên Xô và Quốc tế Cộng sản (8), Đảng Cộng sản Nam Tư tiếp tục tồn tại và phát triển.

Vào thời điểm bùng nổ cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai (9-1939), Nam Tư đang

chìm đắm trong những mâu thuẫn nội bộ, giữa khuynh hướng tập trung quyền lực của chính quyền trung ương với phân quyền ở các địa phương; giữa khuynh hướng liên bang và các nhà nước độc lập; mâu thuẫn giữa các đảng phái, các nhóm chính trị có học thuyết khác nhau; mâu thuẫn giữa các tộc người chủ yếu; mâu thuẫn giữa các lực lượng chính trị dân chủ với lực lượng dân tộc chủ nghĩa và phát xít

Đầu năm 1941, theo tinh thần của Hiệp ước Ribbentrop - Molotov (9), Nam Tư là khu vực ảnh hưởng của Đức quốc xã (10). Sau khi các nước láng giềng, như Hunggari, Rumani (tháng 11 năm 1940) và Bungari (1 tháng 3 năm 1941) gia nhập phe Trục và ký hiệp định chống Quốc tế Cộng sản (11), vào ngày 25 tháng 3 năm 1941, Chính phủ Nam Tư cũng có hành động tương tự. Việc hoàng gia và Chính phủ Nam Tư quyết định tham gia chiến tranh bên cạnh Đức quốc xã đã tạo ra nhiều biến động to lớn trong đời sống chính trị - xã hội của Nam Tư, nhất là ở Serbia. Hệ quả là, ngay ngày hôm sau (26 tháng 3), một số quan chức nhà nước và sĩ quan cấp cao của Nam Tư, dưới sự lãnh đạo của tướng Mirkovici (12) đã tổ chức cuộc đảo chính quân sự, loại bỏ quyền lực của chính phủ thân phát xít, tuyên bố hủy bỏ những thỏa thuận mà giới lãnh đạo Nam Tư trước đó đã kí với Đức quốc xã, đồng thời họ cũng ký với Liên Xô một Hiệp định hữu nghị và không xâm lược.

Trong bối cảnh đó, vào ngày 6 tháng 4 năm 1941, không hề tuyên bố chiến tranh, với sự trợ giúp của quân đội các nước phát xít chủ hâu như Italia, Hunggari và Bungari, các đạo quân của phát xít Đức đã ào ạt xâm lược Nam Tư. Sau 11 ngày kháng cự, quân đội hoàng gia Nam Tư đã

bị bắt hàng, còn bản thân vua của Nam Tư, vua Petru II (s. 1923 - m. 1970; ở ngôi từ 1934 đến 1945) cùng chính phủ phải chạy tị nạn sang Anh. Toàn bộ khoảng không gian Nam Tư đã bị các thế lực phát xít chiếm đóng. Sau năm 1941, Nam Tư bị chia làm 3 nước. Serbia bị thu gọn lại trong đường biên giới tương đương với hồi năm 1885. Một chính phủ thân phát xít đã được thành lập dưới sự lãnh đạo của tướng Nedici. Trên thực tế, Serbia bị quân đội Đức quốc xã chiếm đóng suốt trong những năm 1941 - 1945. Nhà nước thứ hai là Montenegro có diện tích tương đương với vương quốc Montenegro tồn tại trước năm 1914. Thực chất, Montenegro nằm dưới sự bảo hộ của phát xít Italia, được lãnh đạo bởi một chính phủ Italia. Với thủ đô Zagreb, một thực thể chính trị mới có tên gọi là "Nhà nước độc lập Croatia" đã được lập ra, do Ante Pavelici đứng đầu. Đây được coi là một nước Đại Croatia, bao gồm lãnh thổ Croatia, Slavonia, Dalmatia, Bosnia - Herzegovina. Phần lãnh thổ còn lại của Nam Tư bị xâu xé bởi phe Trục và các chư hầu (phần phía Bắc Slovenia bị sáp nhập vào lãnh thổ của Đức quốc xã; Carniola thuộc quyền kiểm soát của phát xít Italia; Vojvodina bị sáp nhập vào Hunggari; Macedonia bị bao gộp trong đường biên giới của Bungari; Kosovo do Anbani kiểm soát) (13). Với sự ra đời của ba nhà nước mới thân phát xít và việc nhiều phần lãnh thổ bị tước đoạt không thương tiếc, đã khiến cho Nam Tư biến mất trên bản đồ chính trị châu Âu.

Bối cảnh lịch sử của Nam Tư trong những năm 1939 - 1945 đã khiến cho nơi đây là một trong những khu vực có nhiều biến động phức tạp của châu Âu. Nhiều người dân Nam Tư, thuộc các dân tộc khác nhau đã không cam chịu sống dưới ách

thống trị của chủ nghĩa phát xít đã tích cực nổi dậy đấu tranh, tiến hành cuộc chiến tranh du kích trường kỳ chống lại ách chiếm đóng phát xít. Tuy vậy, cũng tồn tại một bộ phận không nhỏ trong cộng đồng dân cư chấp nhận sự hợp tác với chính quyền phát xít, trở thành tay sai của chúng. Tình hình trên có tác động mạnh mẽ đến Đảng Cộng sản Nam Tư nói chung và cá nhân lãnh tụ đảng Iosip Broz Tito nói riêng.

Cuộc chiến tranh du kích chống ách chiếm đóng phát xít đã khiến cho uy tín của Đảng Cộng sản Nam Tư ngày càng được nâng cao. Số lượng 8.000 đảng viên và khoảng gần 30.000 đoàn viên thanh niên Cộng sản đã cho thấy sự trưởng thành của Đảng trong giai đoạn này (14). Sự đa dạng về thành phần dân tộc (15) của các thành viên của Đảng chính là một khác biệt cơ bản giữa Đảng Cộng sản Nam Tư so với các Đảng Cộng sản khác ở khu vực Đông Nam Âu, rất nhiều tầng lớp xã hội khác nhau đã tham gia vào hàng ngũ của đảng, trong đó có trí thức.

Trong những tuần đầu tiên sau thất bại thảm hại của Nam Tư trước sự tấn công, xâm lược của các thế lực phát xít, Đảng Cộng sản Nam Tư tuy ra tuyên bố đấu tranh chống lại chủ nghĩa phát xít, song mới chỉ giới hạn hành động của mình trong khuôn khổ tuyên truyền một cách ôn hòa. Tuy nhiên, việc phát xít Đức mở cuộc tấn công xâm lược Liên Xô ngày 22 tháng 6 năm 1941 đã có tác động to lớn đến hình thức đấu tranh của những người Cộng sản Nam Tư. Ngay sau đó, dưới sự chỉ huy của Tito, lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản lãnh đạo (16) đã tiến hành cuộc chiến tranh du kích trường kỳ và anh dũng với tính bạo lực cao chống lại ách chiếm đóng

phát xít cho đến khi giải phóng hoàn toàn đất nước thân yêu.

Khi cuộc chiến tranh ái quốc chống chủ nghĩa phát xít mới bắt đầu, những người cộng sản Nam Tư chỉ là một trong những lực lượng kháng chiến của Nam Tư. Ngay sau khi Nam Tư sụp đổ trước sự tấn công của phát xít Đức và các nước chư hầu, nhiều sĩ quan thuộc quân đội hoàng gia Nam Tư vẫn tiếp tục chiến đấu chống lại quân xâm lược. Các lực lượng kháng chiến hoàng gia với thành phần chủ yếu là người Serbia và Montenegro đã tập hợp dưới sự chỉ huy của tướng Draja Mihailovic (1893 - 1946), khi đó được vua Nam Tư bổ nhiệm giữ chức vụ Bộ trưởng Chiến tranh và Chỉ huy Tối cao của các lực lượng kháng chiến hoàng gia (17). Tuy nhiên, đối với tướng Mihailovic *“mục đích hàng đầu mà ông ta theo đuổi là cuộc đấu tranh của người Serbia nhằm hồi sinh nước Đại Serbia”* (18). Trong những năm 1941 - 1942, Mihailovic và lực lượng của ông ta không chỉ giành được sự ủng hộ nhiều mặt, kể cả về quân sự, của các nước Đồng minh phương Tây, đặc biệt là Anh (19), mà còn của cả Liên Xô.

Mùa Thu năm 1941, cuộc gặp mặt giữa Tito - Mihailovici nhằm tìm kiếm sự phối hợp giữa những người cộng sản và lực lượng hoàng gia trong cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung đã không đem lại một kết quả cụ thể (20). Từ năm 1942, chính do chủ trương đoàn kết tất cả các dân tộc ở Nam Tư trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung, các dân tộc sẽ có sự bình đẳng về các quyền và lợi ích trong việc xây dựng liên bang mới trong tương lai khi chiến tranh kết thúc, nên uy tín của những người cộng sản Nam Tư ngày càng được củng cố.

Nhờ có vai trò to lớn trong cuộc chiến tranh ái quốc, chống lại ách chiếm đóng phát xít nên trong mắt của các tầng lớp nhân dân Nam Tư, Tito và những người cộng sản được coi là những đại diện tiêu biểu cho cuộc chiến tranh giải phóng đất nước khỏi ách chiếm đóng của chủ nghĩa phát xít (21) và nỗ lực hiện thực hóa ước mơ xây dựng một nhà nước liên bang của các dân tộc Slavơ, cùng chiến đấu cho sự thắng lợi của lý tưởng cộng sản (23), dựa trên sự hòa hợp lợi ích giữa các dân tộc khác nhau cùng chung sống trên mảnh đất lịch sử. Có thể thấy, việc Đảng Cộng sản Nam Tư chú trọng tuyên truyền cho lý tưởng xây dựng một nhà nước đa dân tộc mà ở đó các dân tộc bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ, cũng như quan tâm đến lợi ích của quần chúng nhân dân lao động đã tạo ra sức hút rất lớn đối với các giai cấp, tầng lớp ở Nam Tư. Theo đánh giá của nhà nghiên cứu Pháp, Jean - Marie Le Breton - thì *“Tito đã sáng suốt khi tuyển mộ trong hàng ngũ của Partizani (lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản lãnh đạo) không chỉ người Croatia, mà cả người Serbia, người Slovenia và Montenegro”* (24).

Trong năm 1943, chính sự *trợ giúp* của yếu tố “bên ngoài” đã góp phần quan trọng trong quá trình tăng cường và củng cố ảnh hưởng của Tito và những người cộng sản Nam Tư. Thủ tướng Anh Winston Churchill đã dành cho Tito và phong trào kháng chiến do ông lãnh đạo *“sự ủng hộ đặc biệt”* (25). Những cơ sở nào đã khiến cho người đứng đầu Chính phủ Anh lại có cách hành xử như vậy? Có nhà nghiên cứu đã cho rằng, rất có thể Churchill đã nhìn vào những thành tích của lực lượng kháng chiến cộng sản trong cuộc đấu tranh chống lại phe Trục; đồng thời, theo như tính toán

chiến lược của Anh, Nam Tư có thể là nơi mà quân Đồng minh sẽ đổ bộ lên bán đảo Bancăng trong trường hợp mở mặt trận chống lại phát xít Đức và chư hầu (26). Nhận định trên là chính xác, bởi lẽ trong tập 2 của cuốn hồi ký *"Chiến tranh thế giới thứ hai"* (27) Thủ tướng Anh, Winston Churchill, đã giải thích rất rõ những lí do mà ông và chính phủ do ông lãnh đạo quyết định ủng hộ lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản Nam Tư lãnh đạo (Partizani). Theo Winston Churchill, *"Sau sự xâm lược của Hitler và việc Nam Tư bị chinh phục vào tháng 4 năm 1941, Nam Tư đã trở thành sân khấu xảy ra những sự kiện đáng sợ. Vua, hoàng gia cùng các bộ trưởng trong chính phủ do hoàng tử Paul đứng đầu đã chạy tị nạn sang Anh, thể hiện sự bất hợp tác với các thế lực phát xít. Ở trên núi, bắt đầu cuộc chiến tranh du kích khốc liệt chống lại ách chiếm đóng phát xít, giống như truyền thống mà người Serbia đã từng tiến hành nhiều thế kỷ chống lại ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ"* (28).

Churchill và chính phủ do ông lãnh đạo đã theo dõi rất sát sao những sự kiện xảy ra ở Nam Tư. Tuy nhiên, cho đến trước thời điểm tháng 5 năm 1943, sự giúp đỡ của Anh dành cho lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani) là rất nhỏ bé. Chỉ có một số lượng nhỏ đồ tiếp tế được thả dù. Nguyên nhân của tình trạng trên là do Bộ Tổng Chỉ huy của Anh ở Trung Đông - bộ phận chịu trách nhiệm về tất cả các chiến dịch quân sự ở Nam Tư - chủ yếu duy trì mối quan hệ với lực lượng kháng chiến hoàng gia (Cetnici) của tướng Mihailovic (29) thông qua hệ thống các điệp viên. Tuy nhiên, từ mùa hè năm 1943, khi lực lượng Anh thâm nhập vào Sicilia và Italia thì vị trí địa - chính trị của Nam Tư đã thu hút được sự quan tâm của người đứng đầu Chính phủ

Anh. Trong hồi ký của mình, Winston Churchill viết *"Bancăng và đặc biệt là Nam Tư không lúc nào rời khỏi những suy nghĩ của tôi"* (30). Vào tháng 5 năm 1943, Chính phủ Anh có quan điểm mới, thể hiện ở quyết định gửi các nhóm nhỏ sĩ quan Anh và các chỉ huy của *Bộ Tổng tham mưu hoàng gia* đến tiếp xúc với Tito và lực lượng kháng chiến cộng sản. Cuối tháng 5, theo lệnh của W. Churchill, Đại úy Deakin (31) đã nhảy dù xuống căn cứ của Partizani và thiết lập một phái đoàn Anh (32) bên cạnh Bộ Tổng chỉ huy của Tito (33). Sau đó, nhiều phái đoàn khác của Anh đã tiếp tục được gửi đến trợ giúp cho Tito. Ngày 6 tháng 6 năm 1943, các chỉ huy thuộc Bộ Tổng tham mưu đã báo cáo với Thủ tướng Churchill rằng: *"Một điều rõ ràng là, từ những thông tin mà Bộ Chiến tranh đang có, cho thấy Cetnici đã thỏa hiệp, không thể hy vọng gì vào lực lượng này, do mối quan hệ của họ với phe Trục ở Hertegovina và Mongtenegro. Trong những trận chiến đấu gần đây ở khu vực này, Partizani, vốn được tổ chức tốt, mới là lực lượng giam chân các lực lượng phe Trục, chứ không phải Cetnici"* (34). Cuối tháng 6, chính những chiến thắng quan trọng mà lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani) ở các địa phương của Nam Tư giành được trước phe Trục đã thu hút được sự chú ý của Thủ tướng Anh. Sau khi yêu cầu được cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết, Winston Churchill đã chủ trì một cuộc họp các tướng lĩnh của Bộ Tổng tham mưu tại phố Downing vào ngày 23 tháng 6. Trong bài phát biểu của mình, Thủ tướng Anh đã nhấn mạnh, cần phải dành *"sự ủng hộ nhiều nhất có thể cho phong trào kháng chiến chống lại phe Trục ở Nam Tư, nơi đang giữ chân 33 sư đoàn của phe Trục"* (35). Theo đánh giá của Churchill: *"Việc*

này quan trọng đến mức tôi đã chỉ thị rằng cần đảm bảo cung cấp thêm số máy bay cần thiết cho hoạt động mở rộng sự giúp đỡ của chúng ta, và nếu cần, thậm chí cả ném bom Đức và đối phó chống lại các tàu ngầm kiểu túi - U - của Đức" (36).

Ngay sau đó, Churchill đã quyết định "cần phải dọn sạch con đường cho các hành động của Anh ở Bancăng trong tương lai" (37) bằng cách cử Fitzroy MacClean - thành viên của Nghị viện, một người "quyết đoán" (như đánh giá của Churchill), từng phục vụ ở Bộ Ngoại giao - làm sĩ quan cấp cao, đứng đầu một phái đoàn Anh lớn hơn so với các phái đoàn trước đây, đến đóng ở căn cứ của Partizani. Fitzroy MacClean được quyền nhận chỉ thị trực tiếp từ Churchill mọi vấn đề có liên quan đến mối quan hệ của Anh với Tito và lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani). Phái đoàn Anh dưới sự chỉ huy của Fitzroy MacClean đã nhảy dù xuống Nam Tư vào tháng 9 năm 1943, nơi mà họ nhận thấy "một tình thế cách mạng hóa" (38). Mặc dù tin phát xít Italia đầu hàng đến được Nam Tư chỉ nhờ thông báo chính thức trên radio, song bất chấp những cảnh báo của phía Anh, Tito và lực lượng kháng chiến do ông lãnh đạo đã hành động nhanh chóng, thu được những thắng lợi to lớn "Chỉ trong thời gian vài tuần lễ, 6 sư đoàn của Italia đã bị Partizani (lực lượng kháng chiến cộng sản) tước vũ khí, 2 sư đoàn khác đã quay súng, sát cánh cùng chiến đấu chống lại quân Đức bên cạnh Partizani. Với trang thiết bị vũ khí tịch thu được của Italia, Nam Tư có thể đủ sức trang bị vũ khí cho một lực lượng mới thành lập đông tới 80.000 người và vào thời điểm đó kiểm soát được phần lớn dải đất ven biển Adriatic, khống chế mọi mối liên hệ với mặt trận Italia. Quân đội của Partizani Nam Tư, với tổng số lên

đến 200.000 người, mặc dù chiến đấu theo kiểu chiến tranh du kích, song đã mở rộng quy mô các cuộc tấn công chống lại phát xít Đức, với mức độ ác liệt ngày càng gia tăng" (39).

Sự kiện phát xít Italia đầu hàng Đồng minh vào tháng 9 năm 1943 đã có tác động lớn tới Nam Tư. Việc nhiều sư đoàn của quân đội Italia đã đầu hàng và giao nộp vũ khí cho lực lượng kháng chiến cộng sản Nam Tư đã đưa lại 2 hệ quả quan trọng. Thứ nhất, toàn bộ các khu vực vốn do phát xít Italia kiểm soát đã chuyển sang tay những người Cộng sản Nam Tư. Tito đã ra lệnh cấm các lực lượng đại diện cho Chính phủ hoàng gia Nam Tư sống tị nạn ở Anh không được hiện diện ở khu vực này. Việc "đã rồi" này về sau khiến cho Anh và Liên Xô buộc phải chấp nhận. Thứ hai, nhờ tịch thu được một khối lượng lớn vũ khí, quân trang, quân dụng của quân đội Italia, cùng với những vũ khí được cung cấp bởi lực lượng Đồng minh thông qua các căn cứ của họ ở châu Phi và miền Nam Italia, đã tạo điều kiện để lực lượng kháng chiến cộng sản xây dựng và phát triển trở thành một quân đội chính quy, với số lượng hàng trăm nghìn người, được trang bị những vũ khí hạng nặng, kể cả xe tăng và máy bay (40). Nhờ phát triển được một đội ngũ hùng hậu và sở hữu những vũ khí hiện đại và trang thiết bị cần thiết nên trong năm 1944, toàn bộ các khu vực thuộc Nam Tư đều đã được giải phóng và nằm dưới sự kiểm soát của Tito và lực lượng kháng chiến cộng sản.

Sự mở rộng nhanh chóng ảnh hưởng của lực lượng kháng chiến cộng sản ở Nam Tư đã có tác động mạnh mẽ tới cuộc đấu tranh giữa Tito và Mihailovic. Trong khi tiềm lực quân sự của lực lượng kháng chiến dưới sự chỉ huy của Tito ngày càng được tăng cường thì vị thế của vương triều Nam Tư và chính

phủ lưu vong ở Luân Đôn (Anh) ngày càng bị sút giảm. Chính phủ Anh mong muốn lực lượng kháng chiến cộng sản và lực lượng kháng chiến hoàng gia thương lượng với nhau nhằm đi đến một sự thỏa hiệp. Anh tìm cách thuyết phục Liên Xô thông qua vai trò và ảnh hưởng của mình đối với những người cộng sản Nam Tư để gây sức ép buộc Tito nhượng bộ, giúp Anh đạt được mục đích của mình ở Nam Tư. Với hy vọng thuyết phục Liên Xô có chung quan điểm với Anh trong việc đề ra một chính sách chung của các nước Đồng minh trước Nam Tư nên Chính phủ Anh đã đề nghị đưa vấn đề Nam Tư vào chương trình nghị sự của Hội nghị Matxcơva họp vào tháng 10 năm 1943. Tuy nhiên, kế hoạch của Anh đã không nhận được sự đồng tình và hưởng ứng của Liên Xô. Phía Liên Xô đã cho thấy, họ không có bất kỳ mong muốn nào nhằm chia sẻ những thông tin mà mình có với Anh và cũng không bàn bạc một chương trình hành động nào (41).

Những sự kiện diễn ra trong những tháng cuối năm 1943 ở Nam Tư cho thấy khả năng hòa giải, thỏa hiệp lẫn nhau giữa những người cộng sản và hoàng gia Nam Tư là gần như không thể. Cuối tháng 11 năm 1943, Tito đã triệu tập hội nghị chính trị của Đảng Cộng sản Nam Tư tại Jajce (Bosnia). Cũng nhân dịp này, *Hội đồng chống phát xít và giải phóng dân tộc Nam Tư* - một tổ chức chính trị mang tính đại diện - được tuyên bố là cơ quan lập pháp và hành pháp tối cao của đất nước, đảm đương vai trò, chức năng "kép" của một Quốc hội và của một Chính phủ. Tito đã được công nhận là người đứng đầu Hội đồng này. Cũng nhân dịp này, Tito đã được phong làm Thống chế. Một loạt những nguyên tắc xây dựng nhà nước liên bang trong tương lai cũng đã được thiết lập (42). Không chỉ

có vậy, Tito còn tuyên bố chính thức bãi bỏ tất cả mọi quyền hành của Chính phủ hoàng gia Nam Tư đang bị tị nạn ở nước ngoài. Vua Nam Tư bị cấm không được quay trở về Nam Tư cho đến khi đất nước được giải phóng (43). Những sự kiện trên cho thấy, không còn nghi ngờ gì nữa, *chính những người cộng sản Nam Tư mới là đại diện chính thức cho phong trào kháng chiến chống phát xít của nhân dân Nam Tư* chứ không phải lực lượng hoàng gia, đặc biệt là sau khi phát xít Italia đầu hàng.

Ngay từ những năm 1943 - 1944, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Nam Tư, bộ máy nhà nước từ cấp trung ương xuống đến địa phương dựa trên nguyên tắc và tiêu chí *dân tộc* đã dần dần được thiết lập, đặt nền móng cho sự hình thành Liên bang Nam Tư mới sau này gồm 6 nhà nước thành viên và 2 khu vực tự trị. Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của phong trào du kích chống ách chiếm đóng phát xít, số lượng đảng viên của Đảng Cộng sản Nam Tư không ngừng tăng lên. Lực lượng kháng chiến đã giải phóng và làm chủ được một loạt những khu vực quan trọng, đặc biệt là các vùng thuộc vương quốc Serbia cũ và Bosnia - Hertegovina. Ở những nơi này bộ máy chính quyền địa phương đã được thiết lập, trong đó, những người cộng sản chiếm giữ những chức vụ chủ chốt, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Tổng chỉ huy tối cao. Thực tế này đã tạo ra một sự *khác biệt rất cơ bản* giữa Nam Tư với các nước Đông và Trung Âu trong vấn đề *thiết lập quyền lãnh đạo xã hội* của Đảng Cộng sản. Nếu như ở Nam Tư, *việc xác lập quyền lực và củng cố quyền lực của Đảng Cộng sản diễn ra trong suốt quá trình đấu tranh chống ách chiếm đóng của các thế lực phát xít* thì ở các nước Trung và Đông Âu (thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô sau chiến tranh),

các Đảng Cộng sản phải dựa vào sự ủng hộ tích cực và hiệu quả (44) của Liên Xô trong suốt những năm 1944 - 1948.

Việc Chính phủ Anh quyết định ủng hộ Tito và lực lượng kháng chiến cộng sản đã làm cho vị thế của lực lượng kháng chiến hoàng gia giảm sút nghiêm trọng. Do yêu cầu việc duy trì chặt chẽ mối quan hệ với Partizani, Chính phủ Anh đã gây sức ép buộc vua Nam Tư phải cách chức Bộ trưởng Chiến tranh của tướng Mihailovic. Từ tháng 12 năm 1943, Anh chính thức hủy bỏ mọi sự ủng hộ dành cho Mihailovic và rút về nước tất cả các phái đoàn Anh đang hoạt động trên các vùng lãnh thổ do Mihailovic kiểm soát (45).

Theo đề nghị của Thủ tướng Anh, tại Hội nghị Teheran (Iran, 1943) các nước Đồng minh đã công nhận những cố gắng cũng như vai trò quân sự của Tito trong cuộc chiến đấu chống lại Đức quốc xã và chư hầu. Mặc dù tại Hội nghị, ba nước chủ chốt trong phe Đồng minh đã quyết định dành sự ủng hộ lớn nhất cho lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani), tuy nhiên *"vai trò của Nam Tư trong cuộc chiến tranh đã không được Stalin thừa nhận vì cho rằng nước này chỉ có tầm quan trọng thứ yếu, thậm chí người Nga còn không thừa nhận số lượng các sư đoàn của phe Trục ở Ban căng mà chúng ta (tức Anh - Đ.T.T chú thích) đưa ra. Tuy vậy, Chính phủ Xô viết cũng đã đồng ý gửi một phái đoàn Nga đến Bộ chỉ huy của Tito, như là kết quả lời mời của ngài Eden (46). Đồng thời, người Nga, còn muốn duy trì mối quan hệ với Mihailovic"* (47). Tuy muộn hơn so với Anh, song đến mùa Xuân năm 1944, một phái đoàn quân sự Xô viết cũng đã có mặt ở Nam Tư.

Việc Hồng quân Liên Xô truy kích phát xít Đức ở các quốc gia Đông Âu cũng đã có

tác động mạnh mẽ đến cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa phát xít của nhân dân Nam Tư. Sự kiện Hồng quân tiến vào Rumani, buộc Chính phủ hoàng gia Rumani ra lệnh cho quân đội Rumani quay súng chống lại phát xít Đức ngày 23 tháng 8 năm 1944, đã có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình Nam Tư, thúc đẩy nhanh sự sụp đổ của chế độ chiếm đóng phát xít Đức ở toàn bán đảo Bancăng (48). Trong những ngày đầu tháng 9 năm 1944, các đạo quân Xô viết sau khi kiểm soát được Oltenia (thuộc Rumani) và phần lớn lãnh thổ Bungari đã phối hợp tác chiến cùng các đơn vị của lực lượng kháng chiến cộng sản Nam Tư. Tại Craiova (Rumani) đã diễn ra cuộc gặp mặt giữa Tito và các tướng lĩnh Xô viết, hai bên đã thiết lập những nguyên tắc cũng như cách thức phối hợp chung nhằm chống lại phát xít Đức. Một thắng lợi ngoại giao quan trọng của Tito là ông đã thuyết phục được phía Liên Xô dành cho ông một đặc quyền: việc giải phóng Belgrad sẽ do chính Tito và lực lượng kháng chiến cộng sản đảm nhận. Jean - Marie Le Breton đã cho rằng *"Kể từ giờ phút này, chính phủ hoàng gia đã chấm dứt vai trò là một trong những nhân tố của trò chơi chính trị ở Nam Tư"* (49). Nhờ vậy, các đơn vị Hồng quân Liên Xô và lực lượng kháng chiến cộng sản Nam Tư đã sát cánh bên nhau trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít. Một số đơn vị Hồng quân đã tham gia giải phóng thủ đô Belgrad của Nam Tư. Đồng thời, nhiều đơn vị thuộc lực lượng kháng chiến cộng sản Nam Tư cũng đã tham gia các chiến dịch quân sự ở ngoài biên giới Nam Tư (như ở Istria và Triest thuộc phía Nam Áo) cho đến tận tháng 5 năm 1945.

Một điều đáng chú ý là ngay từ khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai chưa kết thúc, vận mệnh tương lai của đất nước Nam Tư

đã được quyết định không chỉ bởi những nhân tố bên trong mà còn bởi cả những nhân tố bên ngoài (các cường quốc Đồng minh).

Tháng 6 năm 1944, giữa Thống chế Tito và Thủ tướng I. Subasici của Chính phủ hoàng gia Nam Tư lưu vong ở nước ngoài đã đạt được một thỏa thuận về việc thành lập một chính phủ dân tộc (50). Cũng nhân dịp này, Subasici cũng đã chấp nhận ý muốn của Tito là nhà vua không được phép trở về quê hương cho đến khi tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý.

Tại Hội nghị Ialta (4 - 11 tháng 2 năm 1945), liên quan đến vận mệnh tương lai của Nam Tư sau chiến tranh, một quyết nghị đặc biệt đã được thông qua, công nhận vai trò nổi trội của Tito. Đồng thời nội dung của quyết nghị cũng kêu gọi Tito chấp nhận để cho những chính trị gia sống lưu vong ở nước ngoài được tham gia vào bộ máy chính quyền. Tuy nhiên, ở Ialta đã không thảo luận một vấn đề khá nhạy cảm là việc phân chia ảnh hưởng giữa Liên Xô và các nước Đồng minh phương Tây ở Nam Tư thời hậu chiến. Theo quan điểm của nhà sử học Rumani, Gheorghe Zbucnea, *“có thể vấn đề này đã được Stalin và Churchill quyết định trước đó vài tháng. Theo đó, phạm vi ảnh hưởng ở Nam Tư của Liên Xô và phương Tây được phân chia bằng nhau, mỗi bên 50%”* (51).

Việc lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani) và lực lượng kháng chiến hoàng gia (Cetnici) chấp nhận thỏa hiệp, cũng như trước sức ép của các cường quốc Đồng minh (52), đã mở đường cho sự kiện tháng 3 năm 1945, tại Belgrad, một chính phủ lâm thời đã được thành lập dưới sự lãnh đạo của Tito, với đa số thành phần là đảng viên cộng sản, cựu Thủ tướng Chính phủ hoàng gia lưu vong Subasici đảm nhận

chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao. Ngay lập tức, chính phủ lâm thời đã giành được sự công nhận của Liên Xô, Anh, Mỹ và các nước khác tham gia khối đồng minh chống phát xít. Ngay sau đó, ở Nam Tư đã thành lập một nhà nước liên bang mới với tên gọi chính thức là *Cộng hòa Nhân dân Liên bang Nam Tư* (Federal People's Republic of Yugoslavia - FPRY) bao gồm 6 nước cộng hòa: Serbia, Croatia, Macedonia, Slovenia, Montenegro, Bosnia - Herzegovina, và hai khu vực tự trị của nước cộng hòa Serbia là Vojvodina và Kosovo (53).

Sau khi Chính phủ lâm thời bắt đầu thực thi quyền lực của mình thì *Hội đồng Dân tộc* (do Tito thành lập từ năm 1942) được bổ sung thêm một số đại biểu quốc hội được lựa chọn từ thời trước chiến tranh đã đảm đương vai trò với tư cách là cơ quan lập pháp lâm thời, soạn thảo và thông qua hàng loạt các đạo luật phục vụ cho công cuộc tái thiết đất nước sau chiến tranh, đa số các đạo luật đều chịu ảnh hưởng bởi khuynh hướng cộng sản (54).

Quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư đã kết thúc thắng lợi bằng kết quả của cuộc bầu cử được tổ chức vào ngày 11 tháng 11 năm 1945. Theo số liệu thống kê, có 88% số cử tri đã tham gia bầu cử. Đáng chú ý là *Mặt trận Nhân dân* do Tito đứng đầu đã giành được tới 96% số phiếu bầu của cử tri. Như vậy, cùng với việc ba cường quốc Đồng minh (Anh, Liên Xô, Mỹ) công nhận vị thế chủ đạo của Tito trong đời sống chính trị của Nam Tư sau chiến tranh, kết quả cuộc bầu cử đã cho thấy, công lao của Đảng Cộng sản Nam Tư trong cuộc chiến tranh ái quốc chống chủ nghĩa phát xít vĩ đại đã được các tầng lớp nhân dân, các dân tộc sinh sống trên khoảng không gian Nam Tư ghi nhận; đồng thời kết quả đó còn khẳng định ưu thế nổi

trội của Tito trước các đối thủ chính trị khác. Thực tế chính trị này đã mở ra một kỷ nguyên phát triển mới của đất nước Nam Tư.

Quốc hội Lập hiến ra đời sau cuộc bầu cử đã quyết định quyền lập pháp sẽ thuộc về Quốc hội gồm 2 viện. Ngày 29 tháng 11 năm 1945, chế độ quân chủ bị tuyên bố bãi bỏ, mở đường cho sự tồn tại của chế độ cộng hòa liên bang. Ngày 31 tháng 01 năm 1946, Hiến pháp mới đã được thông qua, trong đó quy định Nam Tư là “*một nhà nước xã hội chủ nghĩa*” (55).

3. Nghiên cứu về quá trình xác lập quyền lực của những người cộng sản Nam Tư trong những năm 30 - 40 của thế kỷ XX cho thấy sự khác biệt giữa Đảng Cộng sản Nam Tư và các Đảng Cộng sản khác ở bán đảo Ban căng nói riêng và khu vực Trung Âu, Đông Âu và Nam Âu nói chung (bằng nội lực của mình, bằng việc giành được những thắng lợi quan trọng trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít, *Đảng Cộng sản Nam Tư đã tự xác lập quyền lãnh đạo đất nước chứ không cần phải nhờ sự trợ giúp của Liên Xô*). Nhờ có công lao to lớn trong cuộc chiến tranh ái quốc chống ách chiếm đóng và thống trị của phát xít Đức và chư hầu nên uy tín của Đảng Cộng sản Nam Tư ngày càng được nâng cao, giành được sự ghi nhận không chỉ của các tầng lớp nhân dân, của các dân tộc sinh sống trên mảnh đất Nam Tư mà còn thuyết phục được sự tin tưởng và ủng

hộ của các cường quốc Đồng minh, trước tiên là Anh và Liên Xô. Thành công đó của Đảng Cộng sản Nam Tư dưới sự lãnh đạo của Iosip Broz Tito theo chúng tôi do mấy nguyên nhân chủ yếu sau: *Thứ nhất*, ngay từ khi mới thành lập (1919), Đảng Cộng sản Nam Tư đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và định hướng hoạt động của Quốc tế Cộng sản; *Thứ hai*, nhờ đề ra một đường lối kháng chiến đúng đắn (dựa trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc, kiên quyết chiến đấu không để kẻ thù mua chuộc, tranh thủ tối đa sự trợ giúp của các nước Đồng minh, khai thác triệt để lợi thế của cuộc chiến tranh du kích...) nên Đảng Cộng sản Nam Tư đã giành được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân Nam Tư trong cuộc chiến tranh giải phóng khốc liệt và gian khổ; *Thứ ba*, chính tinh thần chiến đấu ngoan cường của các chiến sĩ cộng sản đã làm thất bại âm mưu khủng bố bằng sự đàn áp dã man của phát xít Đức, lại đặt trong bối cảnh lực lượng kháng chiến hoàng gia ngày càng lún sâu vào con đường thỏa hiệp với chế độ chiếm đóng phát xít để được “yên thân”, đã tạo nên sự thành công của Đảng Cộng sản Nam Tư trong quá trình giành quyền lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc nhằm thoát khỏi thảm họa phát xít, cũng như xác lập quyền lãnh đạo xã hội thời hậu chiến; và *c cuối cùng*, chính tài năng lãnh đạo của Iosip Broz Tito đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của Đảng Cộng sản Nam Tư.

CHÚ THÍCH

(1). Charles và Barbara Jelavich, *Formarea statelor nationale Balcanice 1804 - 1920 (Sự thành lập các nhà nước dân tộc Ban căng 1804 - 1920)*, NXB. Dacia, Cluj-Napoca, 1999, tr. 348 - 349 (tiếng Rumani).

(2). *Vương quốc của người Serbia, Croatia, Slovenia và Montenegro* mới ra đời có một vị trí địa - chính trị rất quan trọng. Theo như đánh giá của nhà nghiên cứu người Pháp, Jean - Marie Le Breton thì “*Một sự thật là, nhà nước mới trải dài ở*

cả hai phía của đường biên giới lâu đời nhất ở châu Âu, nó đã từng chia đế quốc Roma thành hai, chia cắt Catolic Roma với Orthodox Bizantin, nó đã từng là ranh giới giữa các quốc gia Cơ đốc giáo với đế quốc Ottoman, giữa người Serbia ở các tiểu quốc Serbia, Croatia cổ xưa, giữa người Croatia ở Dalmatia, người Croatia ở Zagreb, giữa người Serbia ở Bosnia - Herzegovina, ở Vojvodina, ở Croatia và người Serbia ở vương quốc Serbia tồn tại trước năm 1914. Sự khác biệt là rất lớn giữa người Slovenia, Croatia và người Serbia về tôn giáo, lịch sử, chữ viết. Nếu tiếng Serbia và tiếng Croatia có thể coi là giống nhau, nhưng với tiếng Slovenia thì khác, đó chắc chắn là tiếng Slavơ, nó khác hẳn tiếng Serbia - Croatia. Sự khác biệt này còn lớn hơn khi so sánh với tiếng Macedonia, thứ tiếng gần gũi tiếng Bungari nhiều hơn là so với tiếng Serbia - Croatia hay như ở tỉnh Kosovo, nơi sinh sống của đa số người Anbani theo đạo Hồi" (Jean - Marie Le Breton, *L' Europe centrale et orientale de 1917 à 1990*, Collection "Fac histoire" publiée par Editions NATHAN, Paris, 1994, được dịch sang tiếng Rumani có nhan đề *Europa centrală și orientală între 1917 și 1990 (Trung Âu và Đông Âu giữa năm 1917 và 1990)*, Nxb. Cavallioti, 1996, tr. 255).

(3), (11), (12), (13), (18), (23), (24), (49). Jean - Marie Le Breton, *Europa centrală și orientală între 1917 și 1990 (Trung Âu và Đông Âu giữa năm 1917 và 1990)*, Nxb. Cavallioti, 1996, tr. 259 - 260, tr. 263, tr. 263, tr. 264, tr. 267, tr. 267, tr. 268, tr. 268 (tiếng Rumani).

(4), (10), (14), (25), (26), (40), (42), (48), (50), (51), (53), (55). Gheorghe Zbucnea, *Două săbii într-o singură teacă. Stalinism și Titoism (Hai thanh gươm trong một cái vỏ. Chủ nghĩa Stalin và chủ nghĩa Tito)*, trong "Dosarele istoriei" (Những hồ sơ lịch sử) Nr. 3 (19), 1998, tr. 3, tr. 4, tr. 4, tr. 5, tr. 5, tr. 6, tr. 5, tr. 6, tr. 6, tr. 6, tr. 6, tr. 6, tr. 7 (tiếng Rumani).

(5). Theo đánh giá của nhà nghiên cứu người Pháp, Jean - Marie Le Breton, thì "việc giành được 58 trong tổng số 419 ghế của Quốc hội có thể coi Đảng Cộng sản Nam Tư là một trong những đảng chính trị thắng cử trong cuộc bầu cử" (Jean - Marie Le Breton, sdd, tr. 258).

(6). Trong cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội Nam Tư ngày 18 tháng 3 năm 1922, Đảng Cộng sản bị cấm tham gia. Cuộc bầu cử này đánh dấu sự thắng cử của các đảng truyền thống ở Serbia như Đảng Cấp tiến, Đảng Dân chủ và Đảng Nông dân Croat (Jean - Marie Le Breton, sdd, tr. 258).

(7). Iosip Broz sinh ngày 7 tháng 5 năm 1892 tại Kumrovec (Croatia - Slavonia), mất ngày 4 tháng 5 năm 1980. Khi còn nhỏ, Iosip Bronz sống ở vùng lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của đế quốc Áo - Hung (1867 - 1918). Trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất (1914 - 1918), ông gia nhập quân đội đế quốc Áo - Hung, bị bắt làm tù binh ở Nga. Iosip Broz có nhiều năm sống ở Nga, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng tiến bộ của Cách mạng tháng Mười Nga, tham gia cuộc nội chiến cách mạng bên cạnh các chiến sĩ Hồng quân, trở thành đảng viên của Đảng Bôn-sê-vích Nga. Năm 1935, Iosip Broz lấy bí danh Tito, trở thành một thành viên tích cực của Đảng Cộng sản Nam Tư, tích lũy được nhiều kinh nghiệm hoạt động cách mạng quý báu. Trong những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, Iosip Broz đã có hoạt động cách mạng ở Matxcơva, Zagreb và Viên (Vienna) trong khuôn khổ Cục Bancăng của Quốc tế Cộng sản. Năm 1937, Tito trở thành người lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Nam Tư (Dẫn theo, Gheorghe Zbucnea, sdd, tr. 3).

(8). Iosip Broz luôn có được sự ủng hộ tích cực của lãnh tụ Quốc tế Cộng sản, Gheorghe Dimitrov.

(9). Ngày 23 tháng 8 năm 1939, trên cơ sở tính toán chiến lược của mỗi nước, Liên Xô và Đức đã ký hiệp ước không xâm lược nhau. Một ngày sau đó,

ngày 24 tháng 8, Liên Xô và Đức "lại bí mật kí thêm một "biên bản mật" nhằm phân chia ảnh hưởng giữa Liên Xô và Đức ở Đông Âu" (Dẫn theo, Nguyễn Anh. Thái (cb), *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 185).

(15). Tuy Iosip Broz Tito là người Croat, song trong mọi hành động của ông, Tito lại luôn hướng tới việc thiết lập một liên bang Nam Tư mới sau chiến tranh với sự chung sống hòa bình của các dân tộc. Tito là người đối nghịch với tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của người Croatia và tư tưởng dân tộc chủ nghĩa của người Serbi ở Serbia. Các lực lượng quân đội dưới sự chỉ huy của Nam Tư và Bộ Chính trị của Tito đều mang đậm tính chất Nam Tư (Yugoslav). Những đồng chí thân cận của Tito đến từ Montenegro (như Djilas), từ Serbia (Rankovici), từ Slovenia (Kardej) [Dẫn theo, Jean - Marie Le Breton, sdd, tr. 268].

(16). Lực lượng kháng chiến do Đảng Cộng sản lãnh đạo còn được gọi tắt là "*Partizani*".

(17). Lực lượng kháng chiến hoàng gia còn được gọi tắt là "*Cetnici*".

(19). Theo như cách nhìn nhận của Thủ tướng Anh, Winston Churchill: "*Tướng Mihailovic là người đầu tiên và quan trọng nhất*" trong các lực lượng chống lại ách chiếm đóng của phát xít Đức trong những tháng đầu sau khi Nam Tư bị Đức quốc xã chiếm. Tuy nhiên, Churchill cũng cho rằng "*Mihailovic bị tổn thương, giống như người đứng đầu lực lượng du kích, bởi một sự thật là, nhiều người tham gia lực lượng kháng chiến của ông là những người nổi tiếng, có mối quan hệ bạn bè kháng khí ở Serbia, sở hữu nhiều tài sản, lại có mối quan hệ chặt chẽ với nhiều địa phương. Bộ phận này đã sớm thỏa hiệp khi Đức quốc xã thực thi chính sách đe dọa, khủng bố mang tính tội phạm. Phát xít Đức đã thắng tay đàn áp đã man rợ tất cả những ai tham gia phong trào du kích, xử bắn tập thể từng nhóm từ 4 đến 5 người ở Belgrad. Dưới áp lực này, Mihailovic từng bước đã lún sâu vào con đường thỏa hiệp với lực lượng chiếm đóng*

phát xít, như một số chỉ huy dưới quyền của ông ta đã làm trước đó, là thỏa thuận với các đạo quân Đức và Italia để họ được yên ổn ở một số vùng rừng núi, đổi lại, lực lượng kháng chiến hoàng gia sẽ ngừng các hoạt động chống lại kẻ thù... Đến mùa Thu năm 1941, sự kháng cự của người Serbia trước hành động khủng bố của phát xít Đức chỉ còn là cái bóng. Cuộc chiến đấu vì dân tộc chỉ còn được những người dân thường tiếp tục và nảy sinh những giá trị không thể bỏ qua" (Winston Churchill, *The Second World war*, Penguin Books, England, 1989. Phiên bản dịch sang tiếng Rumani có nhan đề *Al doilea război mondial*, Nxb. SAECULUM I.O, Bucuresti, tr. 290 (tiếng Rumani).

(20). Trong những năm 1942 - 1945, giữa lực lượng kháng chiến cộng sản (Partizani) và lực lượng kháng chiến hoàng gia (Cetnici) xảy ra những cuộc đối đầu đẫm máu. Nguyên nhân chính là do sự khác biệt về quan điểm giữa hai bên. Dưới sự dẫn dắt của lý tưởng cộng sản và chủ nghĩa Mác - Lênin, Tito và đồng chí của ông chiến đấu với tinh thần lợi ích của nhân dân tất cả các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Nam Tư. Trong khi đó, với mưu đồ loại bỏ tất cả các lực lượng đối lập, Cetnici đã lún sâu vào sự thỏa hiệp, chấp nhận làm tay sai cho lực lượng chiếm đóng và các thế lực thân phát xít ở Nam Tư, đồng thời bộc lộ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa cực đoan. Theo nhà sử học Rumani, Gheorghe Zbucnea, "*một khía cạnh khác không thể sao nhãng là Cetnici chỉ tuyển mộ vào hàng ngũ của mình những người Serbia và trong hoạt động của lực lượng này mang đậm tư tưởng dân tộc chủ nghĩa cực đoan, bộc lộ tham vọng giành lại vai trò bá chủ của người Serbia. Ngay trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1919 - 1939), Cetnici đã tiến hành nhiều vụ thanh lọc dân tộc, chống lại các dân tộc khác sinh sống trên lãnh thổ của Nam Tư. Và đây cũng là một tính chất của cuộc chiến tranh ở Nam Tư, nơi mà hành động chống lại quân chiếm đóng phát xít đã lồng ghép với hành động thăm sát và bạo lực giữa các nhóm vũ trang*

thuộc các dân tộc khác nhau" (Gheorghe Zbucnea, sdd, tr. 5).

(21). Winston Churchill đã nhận xét như sau về tinh thần chiến đấu của lực lượng kháng chiến cộng sản do Tito lãnh đạo (Partizani): "*Tito và những đồng chí của ông xem nhẹ cái chết, sẵn sàng chết vì lý tưởng và nếu chết thường chiến đấu và hy sinh anh dũng. Đây là vấn đề mà phát xít Đức phải đối mặt, bởi sự đàn áp tập thể, khủng bố dã man mà Đức quốc xã đã áp dụng đối với giới quý tộc hay các chính trị gia tiêu biểu (của Nam Tư - Đ.T.T) không thể giải quyết được vấn đề. Chế độ chiếm đóng phát xít phải đương đầu với những con người tuyệt vọng, thường rất khó tìm ra hay truy lùng họ trong các căn cứ, chỗ ẩn náu bí mật. Tito và đồng đội tìm cách đoạt vũ khí từ tay bọn Đức. Lực lượng của họ tăng lên rất nhanh về số lượng. Bất kể sự đàn áp dã man, dù đổ máu thế nào đi nữa cũng không làm nhụt ý chí chiến đấu của Partizani. Với họ, hoặc là chết hoặc là tự do. Chỉ trong thời gian ngắn, họ đã bắt đầu gây cho phát xít Đức những thiệt hại nặng nề và làm chủ những vùng giải phóng rộng lớn*" (Winston Churchill, sdd, tr. 291).

(27). Winston Churchill, *The Second World war*, Pinguin Books, England, 1989. Phiên bản dịch sang tiếng Rumani có nhan đề *Al doilea război mondial*, được NXB. SAECULUM I.O., Bucuresti, xuất bản năm 1997, gồm 2 tập, người dịch là Any và Virgin Florea.

(28), (30), (33), (34), (35), (36), (37), (38), (39), (41), (43), (45), (47). Winston Churchill, sdd, tr. 290, tr. 291, tr. 291, tr. 292, tr. 292, tr. 292, tr. 292, tr. 292, tr. 292, tr. 293, tr. 293, tr. 293 (tiếng Rumani).

(29). Cho đến thời điểm đó được, lực lượng kháng chiến hoàng gia (Cetnici) dưới sự lãnh đạo của Mihailovic được Chính phủ Anh coi là lực lượng đại diện chính thức đại diện cho Chính phủ hoàng gia Nam Tư đang lưu vong ở nước ngoài.

(31). Tốt nghiệp tại Oxford, Deakin từng là người trợ giúp Winston Churchill về văn học, trong thời gian 5 năm trước khi Chiến tranh thế giới thứ Hai nổ ra.

(32). Đáng chú ý là trong thành phần phái đoàn có sự tham gia của Randolph, con trai của Winston Churchill (Gheorghe Zbucnea, sdd, tr. 5).

(44). Sự ủng hộ không chỉ ở việc trợ giúp các Đảng Cộng sản mà còn ở cả sự hiện diện của Hồng quân Liên Xô ở các nước này sau khi chủ nghĩa phát xít bị đánh bại và Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

(46). Anthony Eden là Bộ trưởng Ngoại giao Anh khi đó.

(52). Sau nhiều cuộc thương lượng và dưới sự khuyến khích của Anh, Chính phủ hoàng gia lưu vong đã chấp nhận trong thành phần của Nội các hai đặc phái viên của Tito, và vào tháng 8 năm 1944, Thủ tướng Chính phủ hoàng gia đã ký với Tito một thỏa thuận nhằm phối hợp chiến đấu giữa hai lực lượng, nhằm giải phóng đất nước. Tướng Mihailovic sau khi bị cách chức Bộ trưởng Chiến tranh, đã bị Partizani truy nã, bị bắt vào tháng 3 năm 1945, sau đó bị xử bắn (Dẫn theo, Jean - Marie Le Breton, sdd, tr. 268).

(54). Nội dung của hầu hết các đạo luật đều được soạn thảo theo mô hình Xô viết. Cụ thể, đạo luật về cải cách nông nghiệp đã giải quyết nhu cầu ruộng đất cho nông dân; một đạo luật bầu cử mới đã xác lập chế độ phổ thông đầu phiếu đem lại quyền bầu cử cho 8 triệu cử tri (trên thực tế, nội dung đạo luật này hướng tới việc loại bỏ các đảng phái chính trị truyền thống trước chiến tranh tham gia vào đời sống chính trị của đất nước, tổng số khoảng 40 đảng được thành lập dựa trên tiêu chí lý tưởng và dân tộc); đạo luật trục xuất toàn bộ cư dân là dân tộc Đức, trước chiến tranh có khoảng nửa triệu người (Dẫn theo, Gheorghe Zbucnea, sdd, tr. 6 - 7).

MỘT CÁCH NHÌN TỪ BIỂN

BỐI CẢNH VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN BẮC VÀ TRUNG VIỆT NAM

(Tiếp theo và hết)

LI TANA*
NGUYỄN TIẾN DŨNG (Dịch)**

4. Vân Đồn và Hải Dương

Từ những tranh luận trên có thể thấy rằng Vân Đồn - cảng thị chính của Đại Việt thời Trần và đầu thời Lê sơ - không phải do chính quyền lựa chọn ngẫu nhiên, và vào cuối thời Đường, nó cũng không thể phát triển thịnh đạt nếu như Cao Biền không di dời những chướng ngại vật dọc theo bờ vịnh Bắc Bộ. (Cả John Whitmore và Momoki đều chỉ ra rằng, các cảng thị của Đại Việt vào giai đoạn sớm là thuộc vùng Nghệ An - Hà Tĩnh) (46). Sự thật thì dường như Vân Đồn, một địa điểm nằm vừa cách xa và vừa tách biệt lại được lựa chọn như một cảng thị chính của quốc gia. Điều đó góp phần minh chứng cho quan điểm rằng, các triều đại Việt Nam muốn cho hoạt động ngoại thương được tổ chức ở những vị trí càng xa kinh đô càng tốt và giả định rằng những hoạt động này rất quan trọng đối với nền kinh tế. Thế nhưng, nếu chúng ta liên tưởng đến thế kỷ XV, con đường thủy chính nối kinh đô của Đại Việt với bờ biển Trung Hoa chính là sông Bạch Đằng (sau này là

một nhánh chính của sông Hồng, ngày nay là nhánh chính kết nối Nam Định và Thái Bình), và như hiện nay chúng ta thấy, Vân Đồn là một tuyến giao thông chính. Tuyến đường thủy này đã phát triển trong “Cách mạng thương mại” lần thứ nhất của Trung Quốc dưới thời Tống, và nằm ở trung tâm của vùng thương mại vịnh Bắc Bộ giữa Hải Nam và Khâm Châu. Cả hai nơi này là điểm dừng chân thường xuyên của các thương nhân Phúc Kiến, Chăm và thương nhân Hồi giáo (47). Chính sách ưu ái của nhà Nguyên với các tín đồ Hồi giáo và thương nhân ở Phúc Kiến chắc chắn là động lực thúc đẩy sự vươn dậy của vùng thương mại do người Hồi giáo giữ vị trí trung tâm này.

Sự tồn tại của một vùng thương mại kể trên càng trở nên rõ ràng khi chúng ta kết nối chúng với các trung tâm sản xuất gốm sứ của Đại Việt vào thời gian này. Sự phát triển đáng kinh ngạc về dân số vào những năm 1200-1340 (theo Yumio Sakurai thì dân số tăng gấp đôi trong thời gian này)

* PGS.TS. Trung tâm Nghiên cứu châu Á và Thái Bình Dương - ĐH Quốc gia Australia

** Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG HN

chắc hẳn đã tạo ra sự phân hoá lao động và khuyến khích phát triển các mặt hàng thủ công (48). Gốm sứ được sản xuất ở nhiều nơi, chẳng hạn như Thanh Hoá, Thiên Trường (xem bên dưới). Từ những năm 1350 trở đi, một số lò gốm tư nhân được xây dựng ở Hải Dương đã sản xuất những mặt hàng gốm sứ tinh xảo, đánh dấu một bước phát triển mới về sản xuất gốm sứ của Đại Việt. Hầu hết trong số tám lò gốm này đều được tìm thấy ở Chu Đậu, địa điểm nằm không cách xa Vân Đồn là mấy. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm gốm sứ này chủ yếu là ở các khu vực của người Chăm và Hồi giáo và cần phải nhấn mạnh rằng sự thịnh đạt của gốm sứ Việt trùng hợp với thời hoàng kim của Champa dưới thời vua Chế Bồng Nga. Có bằng chứng cho rằng, gốm men lam được sản xuất là do đặt hàng của các thương nhân tới từ thị trường Tây Á, thậm chí những sản phẩm tinh xảo còn được xuất khẩu đến Ba Tư, Ai Cập và Thổ Nhĩ Kỳ. Đồ gốm Việt cũng được tìm thấy ở các khu vực gần với người Hồi, chẳng hạn ở Sulawesi và trung tâm và Nam Philippines. Gốm Chăm từ Gò Sành cũng được tìm thấy ở cùng các địa điểm này (49).

Với việc thiết kế đồ gốm sứ để dành riêng cho xuất khẩu đã cho thấy mối tương tác giữa quốc gia với thị trường khu vực. Chúng ta biết rằng những đồ gốm với nhiều hình dạng khác nhau được sản xuất dành riêng cho Đông Java, theo mẫu đặt hàng của triều đình Majapahit. Dựa theo những hình dạng của đồ gốm đó, chúng ta có thể đoán định rằng, chúng được sản xuất ở vùng Hải Dương (50). Một điều thú vị rằng nhiều đồ gốm sứ Việt Nam được khai quật từ con tàu đắm ở Nam Philippines vào năm 1995 bao gồm cả những chuỗi hạt gốm và những vòng bằng đồng. Điều này cho thấy

sự đa dạng trong hàng hoá trao đổi thông qua các hệ thống thương mại nối tiếp ở Đông Nam Á. Những mối quan hệ giữa Chăm - Philippines trong thời kỳ này được nghiên cứu kỹ bởi Geoff Wade cung cấp thêm bằng chứng cho hệ thống buôn bán mang tính phức tạp, rối loạn trong vùng (51).

Chúng ta cũng có thể áp dụng cách nhìn hướng biển đối với ngành nghề thủ công ở Hải Dương. Rất nhiều thương nhân ở Thăng Long tới từ 36 phố phường có nguồn gốc từ Hải Dương. Họ là thợ xây dựng, thợ mộc, thợ nhuộm, thợ làm da giấy và những thợ thủ công lành nghề chuyên về đục, khắc gỗ hoặc là in ấn, hay là thợ kim khí ở phố Hàng Đồng, Hàng Bạc. Một gia đình có nghề gia truyền làm kim khí gần đây cũng tìm thấy nguồn gốc của mình là ở Hải Dương (52). Tất cả những hoạt động buôn bán khác biệt này gợi ý rằng, Hải Dương đã có lịch sử lâu dài về buôn bán hàng thủ công, mỹ nghệ, có lẽ là còn hơn cả Hà Nội. Quả thực, vào đầu thế kỷ XIII, khu vực này đã được biết đến với nghề thủ công nổi tiếng đó là làm nón Ma Lôi, có nhiều điểm khác biệt so với nghề làm nón của Huế xuất hiện vào thế kỷ XVIII (53).

Các hoạt động trao đổi trên không chỉ đơn thuần thu hút thợ thủ công; mỗi ngành nghề có lẽ phải cần đến hàng nghìn nhân công. Chẳng hạn như nghề làm gốm, cần rất nhiều công đoạn. Một sản phẩm có thể phải trải qua bàn tay của ít nhất 12 người. Nghề làm gạch có vẻ ít phức tạp hơn nhưng lại bao gồm không chỉ thợ thủ công mà cả lao động thông thường để cắt gỗ trên rừng làm than củi và đào, làm nhuyễn đất sét (54). Ở riêng Vân Đồn, có bảy ngôi đền đồ sộ thời Trần, có thể cho thấy rằng, một khối lượng lớn vật liệu xây dựng đã được vận chuyển tới đây. Số nhân công làm việc trực tiếp trong các

ngành nghề thủ công ở Hải Dương chẳng hạn như làm đường, chuyên chở đường thủy chắc hẳn cũng rất lớn (55).

Đây là nền tảng cho “sự phát triển của thị trường phổ thông” (56) như Momoki Shiro đã chỉ ra. Ngành sản xuất gốm sứ của Hải Dương vì thế không phải được hình thành một cách ngẫu nhiên bởi nông dân ở các làng xã và không phải chúng tách biệt với việc trao đổi buôn bán. Giống như nhiều trung tâm thương mại ở Trung Hoa, nó là ngành thủ công có tính chất đặc biệt, có mối liên hệ mật thiết với các ngành khác chẳng hạn như các ngành đã kể ở trên, và nó cũng có liên hệ mật thiết với các nghề đóng tàu thuyền, làm muối, hay may mặc. Kết quả là, ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu của Đại Việt không thể chỉ được đánh giá đơn giản dựa trên phần trăm đóng góp của nó với tổng thể hoạt động của nền kinh tế quốc gia, như Kishimoto Mio đã chỉ trong bối cảnh Trung Hoa (57).

Trong khi chúng ta tiếp tục phải nghiên cứu nhiều hơn nữa các tổ chức sản xuất thủ công, thì các đền chùa Phật giáo có thể đóng vai trò chủ đạo trong việc kết nối tầng lớp quý tộc, sản lượng, và thị trường. Có một điều rõ ràng rằng, đền chùa là nơi tiêu thụ nhiều nhất gốm sứ và các vật liệu xây dựng. Chỉ riêng về vải vóc đã cho thấy nhu cầu của họ gấp nhiều lần so với triều đình. Cũng có thể chính nhà chùa đứng ra làm chủ hoặc hậu thuẫn cho các ngành thủ công. Mối liên hệ của họ với ngoại thương thể hiện rất rõ. Qua nhiều thế kỷ giao thương, các di vật tôn giáo là hoạt động quan trọng trong thương mại Trung Hoa - Nam châu Á cùng với các loại hương liệu phục vụ cho lễ nghi tôn giáo (58). Nhiều học giả ở các nước Đông Nam Á lục địa cũng nhấn mạnh rằng, sự phát triển về

kinh tế được tập trung cho việc xây dựng các đình chùa và ngược lại, đình chùa phát huy vai trò phân phối, điều chỉnh lại kinh tế địa phương. Với cách nhìn này, chúng ta có thể cấu trúc lại một mô hình với nhiều hoạt động kinh tế khác nhau trong cùng một bối cảnh và thấy được mối liên hệ của chúng với xã hội Đại Việt vào thế kỷ XIV. Đồng thời, nó cũng chỉ ra phân tích định lượng về những tác động của ngoại thương trong cấu trúc của nền kinh tế (59).

Một điều thú vị khi chúng ta thấy rằng, núi Yên Tử, trung tâm Phật giáo của Đại Việt vào cuối thế kỷ XIII, lại nằm ở vùng Uông Bí, thuộc Quảng Ninh ngày nay. Đây là nơi mà vua Trần Nhân Tông lập nên một thiền phái Phật giáo của riêng Việt Nam là Trúc Lâm, nằm ngay trung tâm của vùng thương mại này. Một chùa khác, Quỳnh Lâm, cũng được xây dựng ở khu vực này bởi một nhà sư nổi tiếng, Pháp Loa, người đã đúc 1.300 pho tượng Phật trong suốt cuộc đời của mình (60). Việc làm của ông ta chắc chắn đòi hỏi rất nhiều tiền và công sức, nhưng điều đáng chú ý là về số lượng đồng dùng để đúc, mà như chúng ta đã biết Đại Việt thời gian này không sản xuất đồng. Có người cho rằng Champa, thông qua mối quan hệ với các thương nhân từ Trung Á, có thể đã cung cấp loại đồng này. Bằng chứng về sự cung cấp đồng của Champa có thể tìm thấy trong danh sách các đồ cống tặng của Lâm Ấp tới Trung Hoa gồm 10,000 *catties* vàng, 100,000 *catties* bạc, và 300,000 *catties* đồng (61). Champa có thể đã đáp ứng nhu cầu về các đồ cúng tế cho Đại Việt giai đoạn này. Để nhận ra rằng Phật giáo Đại Thừa (*Mahayana Buddhism*) đều giữ vai trò rất quan trọng ở cả Đại Việt và Champa và điều đó giải thích tại sao vua Trần Nhân Tông đến thăm “người hàng xóm phía Nam” (62).

Khu vực này đồng thời cũng là trung tâm chính trị thực thụ của triều Trần trong vòng hơn 150 năm. Như nhà Trần đã tự thừa nhận rằng, dòng họ Trần khởi dựng từ vùng biển. Vào đầu năm 1239, triều đình Trần xây thêm một loạt các cung điện ở quê hương Thiên Trường, gần với Nam Định ngày nay, là nơi gần biển hơn rất nhiều so với Thăng Long. Giống như Ayutthaya sau này, trung tâm chính trị này được bao bọc bởi các con nước và bờ biển thì tràn ngập hoa thơm. Thuyền bè đi lại vui vẻ như chốn bồng lai. Vua thường xuyên ở Thiên Trường hơn là ở Thăng Long, làm cho khu vực này mang dáng vẻ của một kinh đô. Như Whitmore đã chỉ ra, mặc dù kinh đô không gần bờ biển như Pegu và Ayutthaya, nhưng vùng duyên hải thực sự đóng vai trò như là một kinh đô (63).

Những trung tâm về chính trị, tôn giáo, và thương mại trên thường ở gần nhau và thường gần với các trung tâm sản xuất gốm sứ chính. Điều này giúp khẳng định mô hình của các chính thể thời cổ ở miền Trung Việt Nam, mô hình mà các học giả Việt Nam và Nhật Bản đã áp dụng từ nhiều thế kỷ trước. Chính thể dựa vào sông nước là tổ chức bộ ba quyền lực, trong đó trung tâm tôn giáo (thường ở vùng núi), trung tâm chính trị (ở đồng bằng phù sa) và cảng thị được nối kết với nhau bởi đường thủy (64). Ví dụ về sự liên kết giữa trung tâm tôn giáo và cảng thị có thể kể đến Mỹ Sơn và Hội An ở miền Trung, giữa Cát Tiên (Lâm Đồng) và Cần Giò (ngày nay là quận ngoại thành của Tp.Hồ Chí Minh).

Những lập luận ở trên đã cho thấy một vùng với nhiều môi tương giao khu vực và nội vùng mà trước đây đã không được chỉ ra. Các học giả đã coi Đại Việt như là một thực thể nằm dưới ảnh hưởng của Trung Hoa còn Champa lại bị quy định bởi văn

hoa Ấn Độ và Hải Nam như là một nơi xa xôi hẻo lánh chẳng ai biết tới. Mặc dù về mặt địa lý, chúng nằm cạnh nhau, nhưng ba địa điểm này có vị thế riêng với một vài hoặc thậm chí là không có điểm chung về văn hoá và kinh tế. Những bằng chứng về khảo cổ học ở miền Trung Việt Nam trong vài thế kỷ qua đã tiết lộ những bằng chứng không thể chối cãi về sự ảnh hưởng của văn hoá Chăm, cùng với Ấn Độ. Trong khi một vài ảnh hưởng của Trung Quốc tới trực tiếp từ Trung Hoa lục địa, phần lớn chúng được đưa tới thông qua vai trò trung gian của Giao Chỉ, Hải Nam nhờ vào hoạt động thương mại. Ngược lại, ảnh hưởng của Champa vào đại Việt dường như sâu sắc hơn những gì chúng ta đã thừa nhận. Kết quả khai quật gần đây nhất ở cung điện của nhà Lý, Trần và Lê sơ ở Hà Nội đã cho thấy những ảnh hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật và kiến trúc Chăm, qua đó gợi ý về sự ảnh hưởng qua lại mạnh mẽ giữa hai khu vực này (65).

5. Một bản đồ sắc tộc khác

Những thảo luận trên đã gợi mở câu hỏi về những người sống quanh vùng vịnh Bắc Bộ thời gian này. Đồng bằng sông Hồng đã được mô tả là bảo tồn tính thuần nhất của người Việt trong suốt các thời kỳ lịch sử. Đây gần như là trường hợp duy nhất trong số các quốc gia Đông Nam Á. Điều này có thể xảy ra sau thế kỷ XV, nhưng *Việt sử lược*, bộ sử được viết vào thế kỷ XIII, ghi chép rằng cuối năm 1206, một phần lớn vùng duyên hải được đặt dưới sự kiểm soát của các thủ lĩnh địa phương. Một trong số đó là tộc "Liao" (*Liêu*) trong tiếng Hoa, có thể đó chính là tộc Lào hoặc một nhóm dân tộc khác. Ở bất cứ trường hợp nào, họ không phải là người Việt (66). Cùng sống với các tộc khác ở dọc theo vùng biên giới Việt - Trung, người Việt phải trải qua sự

hòa trộn sắc tộc cả về chiều rộng và sâu. Những mối quan hệ cũng như những tiếp xúc đó khó có thể đơn giản hoá bằng thuật ngữ Việt hoặc Hán để tương phản với những cư dân miền núi, mà phải là kết quả từ quá trình giao thoa và tích hợp lâu dài. Sau quá trình này, tính bản sắc mới được định hình chặt chẽ và chắc chắn hơn ở thời hiện đại.

Theo *Lĩnh ngoại đại đáp* vào thế kỷ XIII, một nửa dân số Đại Việt đến từ vùng Nam Trung Hoa. Chắc chắn đây là con số phóng đại, nhưng nó có thể chứa đựng trong đó một phần sự thật. Giống như thế, một nguồn tài liệu quan trọng được biên soạn từ thời Tống có chép về dân tộc “Đăn” (phổ biến ở vùng Nam Trung Hoa) có nguồn gốc từ Giao Chỉ. Họ được ghi chép như là “Đăn Giao Chỉ” (*Jiaozhi Dan*). Diễn hình cho cách sống sông nước, họ là những người đến từ Khâm Châu mang theo cá và những thực phẩm từ biển khác để trao đổi với gạo và quần áo (67). Không có bằng chứng rõ ràng rằng, họ có phải là những người được miêu tả trong cuốn *Đại Nam nhất thống chí* là đã di chuyển từ đảo tới đồng bằng sông Hồng và sống dựa vào đánh cá và làm muối, bên cạnh việc trồng lúa nước. Vì những cư dân đó không nói thạo tiếng Việt, ngôn ngữ của họ được cho là “tiếng vùng biển” (68). Một số dời đến duyên hải Nam Trung Hoa, trở thành hoặc hòa nhập với dân tộc “Đăn”. Một trong những người làm nghề chài lưới là Mạc Đăng Dung, người thiết lập triều Mạc ở Đại Việt vào thế kỷ XVI, đã xây dựng và phát triển quyền lực sau này. Ông ta là người Hải Dương, nhưng tổ tiên của ông ta là tộc người “Đăn” đến từ Quảng Đông (69).

Sự pha trộn cư dân thường xuyên và lặp lại này làm tăng thêm sinh khí mới cho nhà Lý và nhà Trần. Như phần lớn các

quốc gia Đông Nam Á, ở Giao Chỉ đến giữa thế kỷ XIV thiếu nhân lực một cách trầm trọng. Như đã trình bày ở trên, người Hoa được mua bán như những nô lệ. Những tộc người du mục ở Quảng Tây thường đột kích cư dân địa phương - họ có thể là người Nùng (Zhuang- Choang ở Trung Quốc) hoặc các nhóm tộc người khác trong vùng - và bán họ đến Giao Chỉ (70). Hôn nhân cũng diễn ra giữa người Việt và người Hải Nam, như được chỉ ra trong truyền thuyết về bà chúa Li. Trước “Kỷ nguyên thương mại”, Giao Chỉ là địa điểm lý tưởng nhất để người Hoa di cư và trú ẩn. Khi Mông Cổ xâm lược Đại Việt, chúng đã bắt hơn 400 quan chức tỵ nạn của nhà Tống ở Đại Việt, vì thế không nghi ngờ rằng số lượng người Hoa có thể còn nhiều hơn. Người Champa và người Lào cũng có thể có mặt nhiều ở Đại Việt. Chính quyền nhà Trần thường nhắc lại sắc lệnh hạn chế nghiêm ngặt đối với cách nói của người Chăm và người Lào cùng với việc ăn mặc theo lối người Hoa (71).

Theo như một câu chuyện từ thời Tống, khu vực thương mại Khâm Châu là nơi đã mở đường cho hoàng tộc Trần đến Việt Nam. Câu chuyện chỉ ra rằng, vua Trần đầu tiên là người từ huyện Changle của Phúc Châu (*Fuzhou*). Nhà vua đã mạo hiểm đánh đổi sự giàu sang của gia đình để tới vùng Khâm Châu. Vì những quý tộc người Việt thường đến đó để buôn bán, ông gặp cháu gái của nhà vua, người có tình cảm với ông ta và sau này họ kết hôn với nhau. Trong khi câu chuyện này được xem như một câu chuyện hư cấu, nó bổ sung cho các cuốn sử biên niên về nguồn gốc nhà Trần. Do đó hoàng đế đầu tiên của nhà Trần là hậu duệ đời thứ tư của người nhập cư đến từ Phúc Kiến (72). Nó cũng góp phần xác minh ghi chép từ *Lĩnh ngoại đại đáp*, đó là buôn bán tiến hành ở vùng Khâm Châu rất phồn thịnh và quý

tộc người Việt tham gia tích cực vào các hoạt động.

Nguồn gốc Hoa của nhà Trần được biết đến và được thừa nhận trong tập sử biên niên *Toàn thư*. Một câu hỏi là, sự nổi lên của nhà Trần là tự thân và ngẫu nhiên như cách hiểu thông thường cho tới nay, hay là họ dựa vào các mạng lưới liên minh của mình? Nếu là liên minh, vậy đây là kiểu liên minh gì? Các học giả đã đồng ý rằng chính tính linh hoạt trong thể chế chính trị và xã hội đã giúp nhà Trần phát triển. Chúng ta cũng cần thấy rằng, một quan cai trị được coi là thành đạt ở Đông Nam Á là người vượt lên từ một nhóm các thủ lĩnh địa phương hoặc quý tộc ruộng đất không ngừng cạnh tranh lẫn nhau. Mỗi người đều xây dựng cho mình một hệ thống liên minh. Trong bối cảnh này, câu hỏi đặt ra là liệu khu vực mậu dịch vịnh Bắc Bộ có cung cấp một vũ đài cho nhà Trần phát huy thế lực vượt lên các đối thủ khác. Những gì đã xảy ra có lẽ là như vậy (73). Gần đây, các học giả Việt Nam đưa ra quan điểm rằng, cơ sở kinh tế nhà Trần bao gồm chài lưới và nông nghiệp đã giúp họ giành được ngai vàng (74). Quan điểm này thừa nhận những thành phần kinh tế khác hơn là nông nghiệp đã tham gia vào quá trình hình thành lịch sử kinh tế Việt Nam, cũng như nhấn mạnh vai trò quan trọng của biển đối với sự phát triển của nhà Trần. Đặt nhà Trần vào bối cảnh lịch sử chung, chúng ta thấy hiện ra một dòng họ vốn xuất thân là người Phúc Kiến, sống bằng nghề đi biển và thông gia với vương triều Lý nhờ vào sự giàu có. Đây là mô hình lịch sử chung của nhiều quốc gia Đông Nam Á thời kỳ này. Đặt Trần Quốc Tuấn trong bối cảnh lịch sử này cũng nhắc cho chúng ta thấy nguồn gốc Hoa của người anh hùng lỗi lạc của dân tộc Việt

Nam, được coi như người “Cha” dân gian của người Việt (75). Tất cả điều này giúp chúng ta nhìn nhận lại tính đồng nhất về bản sắc và vị trí địa lý của dân tộc Việt, những thứ đã bị phức tạp hoá và xói mòn bởi những câu chuyện trắng đen, đúng sai trong cách chép sử mang đậm tính dân tộc chủ nghĩa.

6. Kết luận

Những thảo luận trên đây đặt ra nhiều câu hỏi hơn là giải đáp để trong một chừng mực nào đó có thể làm hài lòng các học giả. Cách nhìn hướng biển đã đặt ra những nghi ngờ về nền tảng nông nghiệp của mô hình kinh tế, chính trị và tộc người của Việt Nam giai đoạn sớm, tương đồng với các thể chế khác ở Đông Nam Á. Những gì mà chúng ta vừa chỉ ra chỉ là những điều khiêm nhường trong bức tranh tổng thể về vùng duyên hải Đại Việt. Có thể thấy những mối liên kết đã trải rộng từ bờ biển này đến bờ biển khác ở vùng vịnh Bắc Bộ cũng như giữa vịnh Bắc Bộ với vùng hải đảo và xa hơn nữa. Quả là chúng ta còn biết rất ít về vị thế trung gian trong khu vực mậu dịch năng động này, chẳng hạn tổ chức sản xuất gồm, mối quan hệ của nó với sự phồn thịnh và suy vong của các trung tâm, khu vực thương mại.

Cách nhìn hướng biển giúp chúng ta phá vỡ những ý niệm về biên giới, lãnh thổ Việt Nam. Việc thiết lập đường biên giới hiện đại và sự tập trung chú ý của giới học giả vào các thời kỳ lịch sử nhất định (chẳng hạn như thời Tống, Đường, Minh), hoặc vào các thể chế đơn biệt như Việt Nam, Trung Quốc, Champa... đã làm cho Giao Chỉ Dương trở thành một vùng biển đầy những khối băng thuần nhất và vững chắc. Rất khó để có thể tưởng tượng rằng, trước khi những khối băng trở thành vững chắc và cô lập, chúng từ một biển và liên hệ với nhau

từ ngọn gốc. Vì thế, chúng có mối tương quan về nguồn gốc. Cách nhìn từ biển cho thấy những câu chuyện mang nặng tính dân tộc đã che dấu như thế nào sự năng

động của một vùng mà trên cơ sở đó các quốc gia được hình thành sau này.

Hiệu đính: **Phạm Văn Thủy**

CHÚ THÍCH

(46). Whitmore, "Elephants can actually swim" trong Marr và Milner, *Southeast Asia*, p. 130; Momoki, "Đại Việt", pp. 11 - 12.

(47). Về "Cuộc cách mạng thương mại" (the commercial revolution) được thảo luận trong Mark Elvin, *The pattern of the Chinese past*, Stanford University Press, Stanford, 1973; về Bạch Đằng xem Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, p. 37.

(48). Victor Lieberman, *Strange parallels: Southeast Asia in global context, c. 800 - 1830, volum 1: integration on the mainland*, Cambridge University Press, Cambridge and New York, 2003, p. 368, trích từ tài liệu viết tay của Sakurai nhan đề Vietnam after the Age of Commerce (Việt Nam sau kỷ nguyên thương mại).

(49). Rosanna Brown, *The ceramics of Southeast Asia*, Oxford University Press, Singapore, 1988, pp. 88 - 89; John Stevenson và John Guy, *Vietnamese ceramics: A separate tradition*, Art Media Resources, Chicago, 1997, p.54. Đồ gốm này trình bày trong tuyển tập quốc gia, có sự tham gia liên kết với gốm sứ Trung Quốc ở Vân Nam và ở đầu thời Minh. Về Gò Sành xem *Champa ceramics production and trade - Excavation report of the Gò Sành kiln sites in Central Vietnam*, Tokyo University of Foreign Studies, 2002, pp 8 - 9. Tôi (Li Tana) xin gửi lời cảm ơn Momoki cho phép sử dụng nguồn tư liệu này.

(50). Brown, *Ceramics of South - East Asia*, p. 23; Stevenson và Guy, *Vietnamese ceramics*, p. 58.

(51). *ACRO Update*, biên tập bởi Ho Chuimei (Chicago, 1996), no. 1, p. 3, trích trong *ibid*, p. 56; Geoff Wade, "On the possible Cham origin of the Philippine scripts", *Journal of Southeast Asian Studies*, 24, 1 (1993): 44 - 87.

(52). Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII - XVIII - XIX*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội,

1993, tr. 230 - 248. Cũng có thể xem thêm những ghi chép về thương nhân Hải Dương ở phố Hàng Đào, Hà Nội, trong *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập II, pp. 146 - 8. Về phố Hàng Đồng và Hàng Bạc xem Nguyễn Vĩnh Phúc và Trần Huy Bá, *Đường phố Hà Nội*, Nxb. Hà Nội, 1979, tr. 153 - 9, 176. Về gia đình thợ kim hoàn được tham khảo trong một phóng sự trên Việt Nam TV channel 3, 30 tháng 4 năm 2004.

(53). *Yuean lishi*, Renmin Chubanshe, Beijing, 1977, p. 212.

(54). He Xiling et al., *Daogung Fuliang xianzhi* (Gazetteer of Fuliang district, Jiangxi), *juan 8*, pp. 37 - 43, trích từ *Zhongguo Jindai Shouongongye ziliao* (Tài liệu quan trọng về lịch sử nghề thủ công ở Trung Quốc hiện đại), vol I, Sanlian Press, Shanghai, 1957, pp. 19-24. Thời Minh, Jingdezhen, trung tâm gốm sứ của Trung Quốc, được cho là có hàng trăm, hàng nghìn người làm việc liên tục ngày đêm. Đầu những năm 1990, các học giả Việt Nam đào ở Hải Dương 40.000 m² với chiều sâu 2m, tại đây họ tìm thấy hơn 100 lò gốm, với hơn 10.000 hiện vật có giá trị. Ở những ngôi làng gần đây, họ cũng tìm thấy 1 hố dài 1,5 m gốm và sâu 2 m, đây được cho là những trung tâm gốm sứ phát triển dưới thời Trần và đầu thời Lê; Vũ Ngọc Linh, *Làng cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2004, pp. 227 - 228. Những ngôi làng này ngày nay chỉ trồng lúa còn kỹ nghệ sản xuất gốm đã bị thất truyền hàng trăm năm (p. 323).

(55). Về những ngôi chùa xem Đỗ Văn Ninh, *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban Nhân dân huyện Vân Đồn, 1997, tr. 177 - 99. Gốm sứ được tìm thấy ở Hội An trên những con tàu đắm thuộc Cù Lao Chàm được thừa nhận rằng có nguồn gốc ở Chu Đậu, được vận chuyển theo đường sông đến Vân Đồn hoặc một

số cảng thị ở vùng vịnh Bắc Bộ, sau đó được vận chuyển lên những chiếc thuyền mảnh vượt đại dương; *A sunken ship at Hoi An: Treasures from the Hoi An hoard* (Butterfield, 2000) p. x.

(56). Momoki, “Đại Việt”, pp 2 - 3.

(57). Kishimoto Mio, “The Nanhai trade and the structure of the Qing economy during the 18th century”, *Proceeding of the 13th International Association of Historians of Asia Conference*, 1994, p. 2.

(58), (61). Wang, *Nanhai trade*, pp. 48-53, 48.

(59). Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Victor Lieberman về những luận điểm quan trọng này; về vị trí kinh tế của các ngôi chùa xem *Strange parallels*, pp. 95 - 96; và Richard O’Connor, “Sukhothai: Rule, religion and elite rivalry”, trong *The Ram Khamhaeng controversy*, biên tập bởi James Chamberlain, Siam Society, Bangkok, 1991, pp. 288 - 91.

(60). Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ và Phạm Ngọc Long, *Chùa Việt Nam*; Buddhist temples, Social Sciences Publing House, Hà Nội, 1993), pp. 206 - 19 (Trúc Lâm) và 110 (Quỳnh Lâm). Chỉ riêng năm 1329, quý tộc Trần đúc 1300 tượng Phật, và năm 1324 họ đúc 1000 bức khác; *Khảo cổ học Việt Nam*, Hà Văn Tấn (chủ biên), tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, p. 150.

(62). Michael Vickery, “Cambodia and its neighbours in the 15th century”, Working Paper no. 27, Asia Rersearch Intitute, Singapore, 2004, p. 6; Mabbet, “Buddhism in Champa”, p. 304.

(63). Whitmore, “Rise of coast”; Sự mô tả về Thiên Trường trích từ Lê Trắc, *An Nam chí lược*, *juan* 1, p. 19. Về nguồn gốc ven biển của nhà Trần xem *Toàn thư*, 6: 7a.

(64). Momoki Shiro, “A short introduction to Champa studies”, trong *The dry areas in Southeast Asia: Harsh or benign environment*, chủ biên Fukui Hayao, Centre for Southeast Asian Studies, Kyoto University, 1999, p. 70. Trong bối cảnh Đông Nam Á mô hình sông nước được áp dụng đối với Srivijaya và Champa; xem Hall, *Maritime trade*, đặc biệt ở chương 4, pp. 190 - 3.

(65). Lieberman, *Strange parallels*, p. 357, những ghi chép đáng chú ý của cung điện người

Việt đối với các vị thần và nghi lễ tôn giáo Ấn Độ. Tôi thu được những hiểu biết về Khảo cổ học Champa tại một khu vực khai quật ở miền Trung Việt Nam năm 1998 cùng với một số nghiên cứu của Prof. Fukui Hayao, đến đó, tôi cảm thấy rất may mắn. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Momoki Shiro và Nguyễn Tiến Đông về những gợi mở của họ đối với bài viết này và Viện khoa học xã hội Việt Nam đã tạo điều kiện cho tôi đến các địa điểm khai quật ở Hà Nội tháng 5 - 2004.

(66). Đây là vùng được xác định nằm giữa các tỉnh Nam Định, Ninh Bình và Hưng Yên ngày nay; xem *Việt sử lược*, 3: 17b, 18b.

(67). Zhou, *Lingwang daida*, p. 196; Mao Qiling, *Mansi hezhi* (Một báo cáo hoàn chỉnh về người dân tộc và thể chế của họ), trong *Siku quanshu cunmu congshu*, History 227, Zhuangyan wenhua Shiye, Taipei, 1996, *juan* 15, p. 698.

(68). Vũ Tự Lập, *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, p. 160; *Đại Nam nhất thống chí*, tập III, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 334.

(69). Yan Congjian, *Shuyu zhouzi lu* (Những ghi chép về các quốc gia láng giềng), Zhonghua Shuju, Beijing, 1993, p. 233; sự bày tỏ của Mạc Kính Thụy đến triều đình Qing “Tổ tiên của tôi là người làng Chaxiang, huyện Dongguan, Quảng Đông (Guangdong)”, Beijing National Archives No. 1, vol. 7775, no. 25.

(70). Yaolu (Ghi chép về người Yao), *juan* 69, trích từ *Gudai Zhong - Yue guanxishi ziliao xuanbian* (Tài liệu chính yếu về quan hệ lịch sử Việt - Trung), Zhongguo Shehui Kexue Chubanshe, Beijing, 1982, pp. 242 - 243.

(71). *Toàn thư*, 7: 41b; Lieberman, *Strange parallels*, p. 362. Cuộc tấn công của Mông Cổ ở Yuanshi, “An Nam”, *juan* 209. Bức tranh tổng thể giống như đồng bằng sông Mekong ngày nay, nơi mà người Việt hòa đồng với người Khmer, Chăm, và người Hoa, và phân bố các nhân tố văn hóa; Philip Taylor, “The ethnicity of efficacy: Vietnamese goddess worship and the encoding of popular histories”, *Asian Ethnicity*, 3, 2 (2002): 85 - 102.

(Xem tiếp trang 46)

BÁO *L'ÂME ANNAMITE* (HỒN VIỆT NAM) VÀ BÀI VIẾT KÝ TÊN NGUYỄN ÁI QUỐC NĂM 1927

NGUYỄN THỊ THU HÀ*

Tại trung tâm Lưu trữ Quốc gia Cộng hoà Pháp, số nhà 29, Moulin-Detesta, 13090, Aix-en-Provence (C.A.O.M) hiện giữ vài số báo *L'Âme Annamite* (Hồn Việt Nam), xuất bản tại Pháp, năm 1927, số kí hiệu bảo quản SLOTFOM V-15. Đây là một trong số hàng ngàn tên báo do người dân các thuộc địa xuất bản ở Pháp và các quốc gia "Hải ngoại" thuộc Pháp trước đây phát hành nay còn lưu giữ được. *L'Âme Annamite* có trụ sở đặt tại số 7 đường Moreau, Quận 12 và in tại nhà in Dagon, số 123, đường Monmartre, Quận 5, Paris.

Khảo cứu những số báo *L'Âme Annamite* còn lưu giữ được cho thấy, báo xuất bản bằng tiếng Pháp (1), mỗi tháng 2 kỳ (bán nguyệt san). Số 1 ra ngày 15/01/1927. In 4 trang. Kích thước mỗi chiều của trang in là 37 và 57(cm) (2). Được biết, từ số đầu ngay khi xuất bản, *L'Âme Annamite* đã bị chính quyền thực dân Pháp cấm lưu hành ở Đông Dương. Điều này đã lí giải phần nào một thực tế: Cho dù bài viết kí tên Nguyễn Ái Quốc trên báo *L'Âme Annamite* số 1 đã in và phát hành công khai ở Paris từ hơn 81 năm trước song cho đến nay chưa thấy được nghiên cứu và giới thiệu ở Việt Nam.

Bước đầu khảo cứu và đối chiếu nội dung bài viết này trên các tài liệu chính thống như: *Hồ Chí Minh toàn tập*, *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử...*, các tài liệu chuyên khảo về sự nghiệp báo chí của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh của các tác giả Hà Minh Đức, Nguyễn Thành, Thế Tập - Kim Oanh... cho thấy các tài liệu trên đều chưa có dịp nhắc đến bài viết tờ báo của người Việt Nam được xuất bản ở Pháp cùng thời với *L'Âme Annamite* (Hồn Việt Nam) trong đó có những tờ báo được lưu hành ở Đông Dương cho thấy: Trong năm 1927, chưa thấy đăng bài viết nào kí tên Nguyễn Ái Quốc (3). Do vậy, cho đến nay, ở Việt Nam trong khả năng tiếp cận của mình chúng tôi chưa thấy tài liệu hay công trình nghiên cứu nào giới thiệu hay đề cập đến các bài báo kí tên tác giả là Nguyễn Ái Quốc xuất bản công khai ở Paris (Pháp) trong các tháng 4, 5/1927- Đây là thời gian Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động công khai với tên gọi Lý Thụy, làm việc trong phái bộ Brôđin ở Quảng Châu (Trung Quốc)? (4).

Những tài liệu, ảnh và các thông tin liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh được bảo quản ở CAOM tập trung ở một số cặp với các tên gọi, nội dung, thời gian lưu trữ khác nhau. Có cặp ghi tên Nguyễn Ái Quốc (5).

* Bảo tàng Hồ Chí Minh

Có cặp lại có kí hiệu bảo quản liên quan đến Nguyễn Tất Thành (6), Hồ Chí Minh (7)... Đây đó có tài liệu lại thuộc phong cá nhân khác như Cường Để, Phan Châu Trinh (8) hoặc trong phong lưu trữ một tổ chức như Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí (9)... Tài liệu liên quan đến Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lưu giữ ở đây ngoài kí hiệu bảo quản còn được đánh số 1116 bằng bút chì màu đỏ hoặc màu xanh ở đầu mỗi tài liệu.

Sở bảo vệ quân đội viễn chinh Pháp (SPCE), Sở liên lạc những người gốc từ các lãnh thổ Hải ngoại của Pháp (10) (SLOTFOM) và trong các tài liệu thu hồi từ Đông Dương... là những cơ quan lưu giữ tài liệu khối tài liệu quý hiếm này trước khi tập hợp về CAOM. Cùng với những tài liệu lưu trữ về Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, CAOM còn lưu rất nhiều tài liệu của lịch sử Việt Nam thời kì thực dân Pháp xâm lược và cai trị. Bên cạnh đó, CAOM cũng là nơi tập trung nhiều hồ sơ các nhà cách mạng Việt Nam khác như: Phan Bội Châu, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai,... đòi hỏi sự quan tâm và thúc đẩy mạnh hơn việc nghiên cứu sưu tầm tài liệu của Việt Nam ở CAOM và ở các trung tâm lưu trữ khác thuộc Cộng hòa Pháp.

2. Tờ báo *Hồn Việt Nam* và bài viết kí tên Nguyễn Ái Quốc in trên số 1 ra ngày 15/01/1927

Bài viết kí tên Nguyễn Ái Quốc trên báo *Hồn Việt Nam* số 1 ra ngày 15/07/1927 in trên đầu trang 2 có tựa đề "Ông Sarraut chống người Đông Dương ở Pháp". Toàn văn như sau:

ÔNG SARRAUT CHỐNG NGƯỜI ĐÔNG DƯƠNG Ở PHÁP (11)

Nhờ ngài Albert Sarraut (12), kẻ đầu độc người Đông Dương trước đây, nay là Bộ

trưởng Nội vụ Pháp, chúng tôi đã phải chịu trong 4 tháng cuối năm 1926, 12 cuộc khám xét, 8 vụ bắt bớ, khoảng 20 lần triệu tập của cảnh sát. Ba đồng bào chúng tôi - Hoang - Van Bich, Le Van Cat, và Luong - Van -Yên (13) vẫn bị tạm giam ở Marseille và cuộc thẩm cứu vụ án bắt đầu từ ngày 9 tháng 9 vừa qua và vẫn kéo dài đến giờ phút này.

Ngoài tờ "Việt Nam Hồn", diễn đàn tự do của sinh viên và người lao động Annam đã bị cấm vì đã "xuất bản bằng tiếng nước ngoài", đến lượt tờ "Phục Quốc" kế tục "Việt Nam Hồn" lại bị đình chỉ vì "đã có cùng khuynh hướng".

Sự bị ối

Nhiều thư từ, ngân phiếu, điện tín gửi cho đồng bào của chúng tôi đã bị cảnh sát lặt lẽ tịch thu hoặc đến chậm một cách có hệ thống.

Một ngân phiếu 150 franc gửi từ Bordeaux cho Nguyễn The Phu, số 2, đường Lhomond - Paris (V) phải mất 3 tuần mới đến. Một điện tín gửi từ Sài Gòn đến cùng địa chỉ trên chậm mất 10 ngày.

Hai ngân phiếu, một, 710 franc gửi từ Bordeaux, một, 515 franc đã không được chuyển cho người nhận là Hoàng Quang Gịu, số 22, đường Sommerard, Paris (V). Đồng bào ta khi khiếu nại, bưu điện trả lời như sau: "Chính ông Barthélemy, Trưởng ban tư pháp của cảnh sát tỉnh đã lấy ngân phiếu của ông". Hoàng Quang Gịu đã nộp đơn khiếu nại; chúng ta hãy đợi xem có công bằng, chính nghĩa ở Pháp không? Trong khi chờ đợi, người bạn của chúng ta không còn một xu, và chắc Mamamouchi Sarraut (14) muốn như vậy.

Sự lố bịch

Hôm sau cuộc mít tinh ở Riom, hôm trước một cuộc khác ở Clermont-Ferrand

mà ở đó, Hoàng Quang Gịu và Nguyễn Thế Truyền sẽ phát biểu, Sở mật thám Clermont đã cảnh báo rằng họ phải "Tôn trọng các thiết chế cộng hòa", nếu không sẽ bị trục xuất ngay lập tức.

- "Thế nào - một thanh tra tự xưng là đã ở Đông Dương 15 năm bảo họ - Các ông là người có học mà không biết tôn trọng các thiết chế cộng hòa ư?".

Năm bức ảnh, cộng với khoản thuế người nước ngoài - đó là yêu cầu của cảnh sát với Nguyen- van -Tu, học sinh toán trường Trung học Saint Louis, với Nguyen-van- Gi và Dang -dinh -Tho (15), biên tập viên tờ "Việt Nam Hồn", với Hồng Quang Gịu (16) và Nguyễn Thế Truyền. Những đồng bào ta đã từ chối đưa năm bức ảnh chân dung vì không có căn cứ rõ ràng về phía cảnh sát và cả phía họ; họ cũng từ chối nộp thuế người nước ngoài - vì họ không phải là người nước ngoài (tuy thực ra, họ chẳng đòi hỏi gì hơn thế) - mà phải là người Pháp (tuy, trong rất nhiều hoàn cảnh khác, người ta giả vờ cho họ như thế). Than ôi, họ chỉ là người dân Pháp. Vâng, những người dân hoàn toàn như nước cộng hòa đang bơi trong nền quân chủ. Vả lại, vì đã đưa ra những lời phản đối có lương tri đó trước ông trưởng ban tư pháp của Cảnh sát tỉnh Seine, Hoàng Quang Gịu đã bị đe dọa bị trục xuất... khỏi Paris!

Tại đồn cảnh sát Panthéon (trước tiên, các bạn có biết có một cơ quan như vậy trước "Ngôi đền các nhân vật lớn" - Temple des Grands Hommes - không ?" (17), một tên cảnh sát nói với Ngô Văn Tri con trai của Phó bảng nổi tiếng Ngô Đức Kế (18): Tại sao ngày nào các ông cũng đọc báo Nhân đạo? Tại sao trên đường phố các ông đi nhanh, không có cách gì theo kịp các ông như vậy?"

Tại đồn cảnh sát ở phố Ngân hàng - rue de la Banque - nơi Nguyễn Thế Truyền với 2.000 tờ "Phục quốc" vừa mới in xong, đã bị hai cảnh sát của ông Sarraut đưa lên taxi, người ta còn hỏi ông con gái ông đã làm lễ rửa tội chưa.

Sự tùy tiện tiếp tục

Ông Nguyen-van-Thu, chủ tịch Hội người lao động hàng hải Annam Le Havre và là chủ một hàng ăn Annam trong thành phố, số 5, đường Saint Nicolas, là nạn nhân của một vụ cưỡng chế không thể tin được giữa ban ngày của cảnh sát của ông Sarraut.

Lợi dụng ông Nguyen-van-Thu đi Paris, Sở mật thám Le Havre đã khám xét chỗ ở của ông, không những khi ông vắng mặt, mà còn cả không thể đưa lệnh khám xét cho người phụ bếp của ông ấy!

Có đến 9 tên phá hoại ở đó, lúc 3 giờ rưỡi chiều. Trong suốt 2 giờ, chúng đánh hơi mọi thứ, thò chân thò tay mọi nơi; xong rút đi, đem theo thư từ và sổ kế toán của Van Thu.

Hôm sau, đến lượt Van Tho, anh của ông Thu. Bảy tên xông vào buồng của Van Tho: "Giấy căn cước đâu, tên kia!" Van Tho nằm duỗi trên giường vừa kịp nói "à, dù các ông là ai, không được phép gọi tôi mà mày tao như vậy!". Thế là một tên, kiểu Hercule (19), dí nắm đấm vào mặt Van Tho. Không nhịn được, ông bạn chúng ta vùng dậy đứng lên sàn nhà và chỉ tay về phía cửa: "Các ông có... cút đi không, nhanh! Nếu không đi ta đánh cho vỡ mặt như lũ chó bây giờ. Đồ ngu!"

Lúc ấy, thấy thái độ chẳng lấy gì từ tế đó, cả bọn vội rút nhanh, đi đầu là tên Hercule.

Vài lời với ông Sarraut

Những nhiễu, đe dọa, khiêu khích, dò xét, cất thực phẩm, dẹp báo chí, bắt bớ, tù đầy, cả đổ dành: ông đã làm tất cả. Ông Sarraut, để phá hoại phong trào của chúng tôi, song thưa ngài (20), người ta không bảo là ngài đã gieo được sự sợ hãi trong hàng ngũ của chúng tôi.

Nếu những đồng bào của "Việt Nam Hồn" chúng tôi đã tạm ngừng hoạt động báo chí, trước tiên, vì họ đang lo việc khác ích lợi không kém là: lên án công khai ông, ông và những người khác trong một loạt 10 cuộc mít tinh; và sau đó, là vì họ chuẩn bị cho ra đời một cơ quan lớn hơn các cơ quan ông đã triệt hạ.

Trong khi tờ "L'Âme Annamite" xuất bản ngày hôm nay, thành bản nguyệt san và chỉ bằng tiếng Pháp, chúng tôi biết rằng "Việt Nam Hồn" đã được thay bằng "Phục quốc", chẳng bao lâu nữa, sẽ như chim phượng hoàng, sống lại từ đống tro của nó, thậm chí với thể trạng khỏe mạnh hơn, tuổi thọ bảo đảm hơn, xuất bản ít nhất là bán

nguyệt san, một ấn phẩm đặc biệt bằng chữ Nôm.

Bằng cách đó, người Đông Dương sẽ có tờ báo của họ, không phải một lần mà là bốn lần một tháng, và chẳng chóng thì chầy, thưa ngài, ngài có thể ngắm cái kết quả đáng thương của những hành động tàn nhẫn của ngài.

Thay vì hạ gục người An Nam ở Pháp, ông đã nhân bội sức mạnh của họ, và sức đề kháng của họ chống lại áp bức sẽ gấp bình phương sự đàn áp của ông.

Một lời nhắn đồng bào chúng ta

Vì không biết lý do vì sao chúng tôi im lặng, một số đồng bào chúng ta nghĩ rằng chúng tôi đã nản chí, và nghiêm trọng hơn, bắt đầu xuôi tay cho sự nản lòng.

Chúng tôi tin rằng sự lo lắng của họ là từ sự bất thiện, và chúng tôi xin nói một lần cuối cùng rằng "Các bạn thấy rõ rằng chúng tôi đã không đánh mất sự dũng cảm: vậy từ nay trở đi, hãy giữ lòng dũng cảm của các bạn".

NGUYỄN ÁI QUỐC

CHÚ THÍCH

- (1). Tờ báo này in gần thời với *Việt Nam Hồn* do Nguyễn Ái Quốc sáng lập và xuất bản bằng tiếng Việt tại Pháp năm 1926. Bị cấm theo nghị định của Bộ Nội vụ Pháp ngày 23-8-1926.
- (2). Tương đương kích thước tờ báo *Le Paria* (Người cùng khổ).
- (3). Giai đoạn 1926-1927 ở Pháp có nhiều tờ báo in tiếng Pháp, tiếng Việt do các tổ chức, cá nhân người Việt được phép phát hành như: *Việt Nam Hồn*, *Việt Nam*, *Phục Quốc*, *La Nation Annamite*.

- (4). Theo sách: *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*: Tháng 11-1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu và đầu tháng 5-1927, Người bí mật rời Quảng Châu và trở lại Mockba vào tháng 6-1927.
- (5). Trong đó có kí hiệu: HCI/SPCE: 364,365, 367,368.....
- (6). Trong đó có kí hiệu : AF7- C27-D11.....
- (7). Trong đó có kí hiệu : HCI/SPCE 370.....
- (8). Trong đó có kí hiệu HCI/SPCE 371, 372, 373.

- (9). Trong đó có kí hiệu SLOTFOM V-131
- (10). Cách gọi khác các nước thuộc địa của Pháp.
- (11). Hiệu đính bản dịch từ tiếng Pháp: Trịnh Ngọc Thái.
- (12). Nguyên bản tiếng Pháp: Grâce à Son Excellence Albert Sarraut.
- (13). Viết theo nguyên bản tiếng Pháp.
- (14). Viết theo nguyên bản tiếng Pháp.
- (15). Các tên riêng chưa rõ phiên âm tiếng Việt được giữ nguyên.
- (16). Viết lại tên họ tên riêng theo bài in trên báo. Thực ra đó là Hoàng Quang Gịu người đã được tác giả nhắc ở phần trên của bài (BT).
- (17). Panthéon là nơi để mộ của những nhân vật vĩ đại của nước Pháp. Ý nói: Đằng trước một nơi trang nghiêm như vậy lại có đồn cảnh sát (BT).
- (18). Tên in trong bài báo: Ngô-van-Tri, Ngô-duc-Ke.
- (19). Nhân vật trong huyền thoại thể hiện cho sức mạnh của cơ bắp.
- (20). Nguyên văn tiếng Pháp: Excellence.

DẤU ẤN VIỆT HÓA TRONG NHO GIÁO THỜI TRẦN

(Tiếp theo trang 32)

- (16). Với trường hợp của Đỗ Tử Bình và Trương Hán Siêu.
- (17). *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, sdd, tr.161.
- (18). Phan Đại Doãn (chủ biên), *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 9.
- (19). Phan Đại Doãn. *Một số vấn đề về Nho giáo Việt Nam*, sdd, tr. 10.
- (20). *Từ điển Từ Nguyên*, Nhà in sách Thương vụ, Trung Quốc, 1997, tr. 737.
- (21). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, sdd, tr. 280.
- (22). Trung tâm Hoạt động Văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và chế độ học hành thi cử Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học (chưa xuất bản), Hà Nội, 1994, tr. 3.
- (23). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr. 277.
- (24). Trung tâm Hoạt động Văn hóa khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và chế độ học hành thi cử Việt Nam*, tldd, tr. 35, 40.
- (25). Đệ nhất giáp người đỗ thứ nhất cho Chánh Lục phẩm, người đỗ thứ nhì cho Tòng Lục phẩm, người đỗ thứ ba cho Chánh Thất phẩm, đều được ban chữ "Tiến sĩ cập đệ". Đệ nhị giáp cho Tòng Thất phẩm, được ban chữ "Tiến sĩ xuất thân". Đệ tam giáp cho Chánh Bát phẩm, được ban chữ "Đồng Tiến sĩ xuất thân". *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 459.
- (26), (27), (29), (30). *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, sdd, tr. 486, 491-492, 491, 156.
- (28). Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Hà Nội, 2002, tr. 84.

Vinh biệt GS Phan Ngọc Liên

Giáo sư Phan Ngọc Liên sinh ngày 10 tháng 11 năm 1931 tại xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, trong một gia đình nông dân. Ngay từ năm 14, 15 tuổi, Giáo sư đã tham gia làm liên lạc cho Việt Minh xã, rồi đến cách mạng Tháng Tám 1945 ông tham gia vào đội Thiếu nhi cứu quốc, làm thư ký cho Việt Minh xã và Ban chấp hành Thanh niên cứu quốc xã. Sinh ra và lớn lên ở một vùng quê có truyền thống văn hóa và hiếu học, Giáo sư đã được gia đình nuôi dưỡng học hành từ nhỏ, là người ham học, chăm chỉ và thông minh, Giáo sư đã trải qua các cấp từ Tiểu học lên Trung học một cách xuất sắc. Tháng 11 năm 1945, Giáo sư vào học Trường Trung học Lê Khiết, một trường nổi tiếng ở miền Trung và sau đó học trường Trung học chuyên khoa Nguyễn Huệ (Bình Định). Trong hoàn cảnh gia đình kinh tế khó khăn, Giáo sư đã khắc phục mọi sự thiếu thốn, vươn lên để tự học, vừa học, vừa tham gia công tác ở địa phương như tuyên truyền, cổ động, công tác bình dân học vụ, Ban chấp hành Thanh niên Cứu quốc xã.

Tháng 9 năm 1950, sau khi tốt nghiệp Trung học chuyên khoa, Giáo sư được cử về dạy học tại trường phổ thông cấp II Sơn Tịnh (Quảng Ngãi). Thời gian dạy học ở Sơn Tịnh, Giáo sư đã biên soạn và xuất bản cuốn "Bài tập Đại số học" được dùng rộng rãi ở nhiều trường cấp II Quảng Ngãi lúc bấy giờ.

Tháng 6 năm 1954, Giáo sư được Tỉnh ủy Quảng Ngãi cử đi học tập ở miền Bắc, nhưng vì đình chiến, phải hoãn, nên đến tháng 10 năm 1954, Giáo sư đi tập kết ra Bắc. Ra Bắc và được cử về công tác tại Vụ Đại học và Trung học chuyên nghiệp của Bộ Giáo dục, tham gia dạy Vật lý cho học sinh chuẩn bị đi học nước ngoài. Ở Bộ Giáo dục được hơn một năm, đến tháng 9 năm 1955, Giáo sư được cử đi học tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên ngành Lịch sử. Tháng 7 năm 1957, Giáo sư đỗ Tốt nghiệp loại ưu, được giữ lại làm cán bộ giảng dạy Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà



(1931 - 2009)

Nội. Vừa giảng dạy, vừa nghiên cứu khoa học và biên soạn giáo trình. Bộ "Lịch sử thế giới Cận đại" xuất bản năm 1960, 1964 là một bộ giáo trình có sự tham gia biên soạn của Giáo sư. Do phẩm chất, trí tuệ và năng lực chuyên môn giỏi, tháng 4 năm 1961, Giáo sư được cử đi nghiên cứu sinh tại Học viện Sư phạm Quốc gia Lê-nin Mascova. Sau 4 năm học tại Liên Xô, Giáo sư đã bảo vệ thành công Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Phương pháp Lịch sử, là người mở đầu và đặt nền móng cho bộ môn Khoa học giáo dục Lịch sử Việt Nam.

Sau khi về nước, tham gia đợt thực tế chiến đấu (2 tháng) ở khu IV, Giáo sư tiếp tục về dạy ở Khoa Lịch sử lúc ấy đang sơ tán ở Hưng Yên trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn thiếu thốn. Giáo sư đã cùng với các đồng nghiệp và sinh viên lao động ngày đêm, dựng lán làm lớp học, hội trường, đào hầm trú ẩn, lo từng bữa ăn, từng giờ lên lớp.

Giáo sư Phan Ngọc Liên được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 20 tháng 10 năm 1960 và đến nay Giáo sư đã gần tròn 50 năm tuổi Đảng.

Trong những năm công tác tại Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Giáo sư Phan Ngọc Liên đã đảm nhiệm những chức vụ quan trọng:

- Phó Chủ tịch Hội đồng khoa học Khoa; Ủy viên Hội đồng bộ môn Lịch sử Bộ Giáo dục.

- Chi ủy viên, Liên chi ủy viên Đảng bộ khoa nhiều năm, Phó Chủ nhiệm, rồi Chủ nhiệm khoa Lịch sử; Chủ tịch Hội Giáo dục Lịch sử (thuộc Hội khoa học Lịch sử Việt Nam).

- Tháng 9 năm 1974 Giáo sư được nhà nước cử làm Phó Trưởng đoàn chuyên gia giáo dục tại Lào.

- Từ tháng 9 năm 1984 đến tháng 8 năm 1990, Giáo sư giữ chức Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Làm Bí thư đảng ủy trong những năm đất nước còn nhiều khó khăn, Giáo sư đã cùng Ban Giám hiệu lo chạy từng cân gạo, xe than để làm sao sinh viên không bị đứt bữa, để làm sao có

điện học tập, có nước sinh hoạt. Hình ảnh Giáo sư còn in đậm mãi trong cán bộ của trường mỗi đêm giao thừa, Bí thư Đảng ủy vào thăm hỏi, chúc Tết nhiều gia đình cán bộ trong Khu tập thể.

Hơn 50 năm công tác tại Khoa Lịch sử, Giáo sư Phan Ngọc Liên đã cùng với các đồng nghiệp đào tạo nhiều thế hệ học trò chính quy và tại chức, nhiều người đã trưởng thành trong nghiên cứu khoa học và đang giữ những trọng trách của Đảng và Nhà nước; Giáo sư đã hướng dẫn thành công nhiều luận án Tiến sĩ, Thạc sĩ về chuyên ngành Lịch sử và Giáo dục Lịch sử ở Việt Nam; Giáo sư còn là tác giả (chủ biên hoặc đồng chủ biên) của nhiều bộ giáo trình lịch sử và phương pháp dạy học lịch sử được dùng trong giảng dạy ở Khoa Lịch sử Trường DHSP Hà Nội và các trường DHSP trong cả nước. Giáo sư là Tổng chủ biên, chủ biên bộ sách giáo khoa lịch sử Trung học Phổ thông và Trung học cơ sở. Giáo sư cũng viết nhiều chuyên đề về lịch sử, phương pháp luận sử học và phương pháp dạy học lịch sử. Giáo sư đã có hàng chục luận văn khoa học có chất lượng được công bố trên các tạp chí chuyên ngành ở trong nước và ngoài nước. Riêng trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Giáo sư đã có 41 bài. Giáo sư đã để lại một gia tài đồ sộ lên tới hàng trăm đầu sách và các công trình nghiên cứu, một đóng góp to lớn cho ngành sử học của nước nhà. Giáo sư đã tham gia nhiều hội nghị khoa học quốc tế (ở Béc-lin - Cộng hòa Dân chủ Đức...).

Đặc biệt, Giáo sư là một trong những người sớm đi vào nghiên cứu Tư tưởng Hồ Chí Minh ở nhiều mặt, nhiều khía cạnh khác nhau, tổ chức một tập thể nghiên cứu những vấn đề tư tưởng Hồ Chí Minh với Lịch sử và giáo dục Lịch sử. Những công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh đã được công bố rộng rãi và được đưa vào cuộc sống giảng dạy trong nhà trường.

Do có nhiều công lao đóng góp cho cách mạng và cho sự nghiệp dục - đào tạo của đất nước, Giáo sư Phan Ngọc Liên đã được Nhà nước tặng *Huy chương kháng chiến hạng Hai, Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Hai, Huân chương lao động hạng Hai, Huy chương vì sự nghiệp giáo dục - đào tạo* và nhiều Huy chương, bằng khen của Chính phủ, của ngành giáo dục và thành phố Hà Nội; Huân chương Ixala của Lào.

- Năm 1991, Giáo sư được nhà nước phong hàm Giáo sư.

- Năm 2000, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân.

- Năm 2001, đạt danh hiệu là chiến sĩ thi đua toàn quốc.

Là một nhà giáo vừa có tâm, đức vừa say mê nghiên cứu khoa học, tận tụy với nghề, sống hết lòng vì học sinh thân yêu, Giáo sư đã được nhiều thế hệ học trò kính trọng, tin yêu. Đối với cán bộ trẻ, giáo sư đã hết lòng bồi dưỡng, dìu dắt để họ ngày một trưởng thành trong khoa học và trong công tác, để đến nay, không những ở Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội có một đội ngũ cán bộ vững vàng về chuyên môn và nghiệp vụ có thể thay thế được lớp người đi trước mà trong nhiều cơ quan giáo dục ở các địa phương, Giáo sư cũng có phần đóng góp không nhỏ.

Trong cuộc sống đời thường, Giáo sư Phan Ngọc Liên luôn sống giản dị, khiêm nhường, liêm khiết, chân thành và chan hòa với mọi người. Trong gia đình, Giáo sư là một người chồng, người cha, người ông mẫu mực, hiền hậu, rất mực yêu thương, quý mến vợ con và các cháu.

Do căn bệnh hiểm nghèo, mặc dù được gia đình chăm sóc, chạy chữa, được các y, bác sĩ tận tình cứu chữa, song tuổi cao, bệnh trọng, Giáo sư đã ra đi vào hồi 0h20' ngày 10 tháng 8 năm 2009 (tức ngày 20 tháng 6 năm Kỷ Sửu), hưởng thọ 79 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới gia quyến GS Phan Ngọc Liên

Tạp chí NCLS

Hội thảo khoa học “Họ Trịnh và những di sản văn hóa thời Lê - Trịnh tại Hải Phòng”

Ngày 26-7-2009 tại Hải Phòng, Hội Khoa học Lịch sử Hải phòng và Hội đồng họ Trịnh Hải Phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học “Họ Trịnh và những di sản văn hóa thời Lê - Trịnh tại Hải Phòng”. Các báo cáo tại hội thảo tập trung vào hai nội dung sau: *Nghiên cứu, đánh giá về họ Trịnh nói chung và họ Trịnh ở Hải Phòng nói riêng; Về những di sản văn hóa thời Lê - Trịnh trên đất Hải Phòng*. Dòng họ Trịnh ở Hải Phòng đã góp phần xây dựng một vùng văn hiến miền duyên hải lưu vực sông Hồng, phen dậu phía Đông của Đại La - Thăng Long - Hà Nội. Khối lượng di sản văn hóa thời Lê Trịnh để lại trên đất Hải Phòng khá phong phú và đa dạng. Những nét đặc sắc trên các lĩnh vực nghệ thuật, văn học,

mỹ thuật, những di sản vật thể khác như đình chùa, các công trình tôn giáo cần được tiếp tục nghiên cứu. Các tham luận còn trình bày những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học về các chúa Trịnh, dòng họ Trịnh và những đóng góp của họ với lịch sử - văn hóa dân tộc nói chung. Trong thời Lê - Trịnh, đất nước xảy ra phân tranh, bị chia cắt và diễn ra cuộc nội chiến Trịnh - Mạc, Trịnh - Nguyễn. Nhưng trong bối cảnh như vậy lại ẩn chứa những tiềm năng cho đất nước phát triển. Giai đoạn Lê - Trịnh là thời kỳ lịch sử quan trọng, vừa nối tiếp những thành tựu từ thời Lê Sơ, đồng thời tạo ra tiền đề, điều kiện lịch sử để đất nước phát triển, độc lập tự chủ với Trung Hoa trong hơn hai thế kỷ.

Bùi Hà

Hà Nội đề cử 82 bia Tiến sĩ là Di sản tư liệu thế giới

Nhằm hoàn thiện Hồ sơ đề cử "Bia đá các khoa thi Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám" là Di sản tư liệu thế giới, để trình UNESCO trước ngày 30-9, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch Hà Nội đã tổ chức hội thảo khoa học về Hồ sơ "Bia đá các khoa thi tiến sĩ 1442-1779 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám" ngày 8-8-2009 tại Hà Nội. Thành phố đã quyết định đăng ký đưa 82 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào danh sách đề cử tham gia Chương trình "Ký ức thế giới" khu vực châu Á - Thái Bình Dương, thiết thực để chào kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V

Khai mạc lễ hội "Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản" tại Hội An

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm đô thị cổ Hội An được UNESCO công nhận Di sản Văn hóa thế giới và đón Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm, ngày 14-8-2009, lễ hội "Những ngày giao lưu văn hóa Việt Nam - Nhật Bản" tại Hội An lần thứ VII năm 2009 đã khai mạc tại đô thị cổ Hội An. Tham dự lễ khai mạc có Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan, Thượng nghị sĩ Nhật Bản Matsuda Iwao, Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Nhật Bản tại Việt Nam Sakaba Mitsuo, đại diện lãnh đạo các Bộ ngành Trung ương, tỉnh Quảng Nam và các cơ quan, tổ chức của Nhật Bản, cùng đông đảo nhân dân của địa phương, du khách trong và ngoài nước.

Lễ hội diễn ra từ ngày 14-8 đến 16-8, gồm nhiều chương trình hoạt động thẩm tình hữu nghị, mang bản sắc văn hóa Việt Nam - Nhật Bản.

Nhân dịp đó, Hội thảo: "Hội An - 10 năm di sản văn hóa thế giới" cũng được tổ chức để nhìn lại những thành quả đã đạt được của Việt Nam trong việc gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa đô thị cổ.

Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Doan đã trao Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm cho lãnh đạo tỉnh Quảng Nam và Thành phố Hội An.

T.P

Hội thảo khoa học "40 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh"

Ngày 25-8-2009, tại Hà Nội, Học viện Chính trị Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh tổ chức hội thảo khoa học: "40 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh". Đến dự hội thảo có đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, thường trực Ban Bí thư và đông đảo các nhà nghiên cứu đến từ các trường đại học, viện nghiên cứu.

Hội thảo đã nhấn mạnh: Cùng với thời gian, toàn Đảng và nhân dân ta ngày càng nhận thức được Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một văn kiện lịch sử quý báu, tài sản vô giá của Đảng và dân tộc ta. Đó là sản phẩm kết tụ tinh hoa tư tưởng, đạo đức và tâm hồn cao đẹp của một người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh. Di chúc của Người trở thành nguồn động viên, cổ vũ hết sức to lớn, là sự chỉ dẫn quan trọng để quân và dân ta tiến lên giành những thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội và vạch ra phương hướng phát triển cho cách mạng Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

Hội thảo cũng khẳng định: những điều cần dặn và mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện trong Di chúc thật giản dị và thiêng liêng. Vì vậy, bản Di chúc trở thành một tác phẩm bất hủ, còn chính Người trở thành nhà văn hóa, nhà tư tưởng lớn của mọi thời đại. Cùng với cách mạng Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh sẽ sống mãi trong tâm hồn, trí tuệ dân tộc Việt Nam và sự trân trọng, kính phục của nhân dân thế giới.

P.V (Theo TTXVN)

Triển lãm "Cụm di tích lịch sử - văn hóa Ba Đình, 40 năm giữ gìn và phát huy di sản văn hóa Hồ Chí Minh"

Ngày 25-8-2009, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Ban chỉ đạo phối hợp hoạt động Cụm di tích lịch sử-văn hóa Ba Đình đã khai mạc triển lãm "*Cụm di tích lịch sử-văn hóa Ba Đình, 40 năm giữ gìn và phát huy di sản văn hóa Hồ Chí Minh*". Đây là một trong những hoạt động kỷ niệm 40 năm thực hiện Di chúc Bác Hồ, giữ gìn lâu dài, bảo vệ tuyệt đối an toàn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; giữ gìn, phát huy di sản văn hóa Hồ Chí Minh.

Hơn 200 hình ảnh và 40 hiện vật, trong đó có nhiều hiện vật lần đầu tiên được đưa ra trưng bày, triển lãm đã giới thiệu với độc giả trong nước và nước ngoài về quá trình hình thành, phát triển của các đơn vị trong Cụm Di tích lịch sử-văn hóa Ba Đình; đặc biệt là nhiệm vụ giữ gìn, bảo quản thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Các hiện vật quý như: bộ quần áo kaki dùng để mặc cho thi hài Bác trong những ngày tang lễ (2 đến 9-9-1969); chiếc lược để chải tóc cho Người lúc đó; lọ thủy tinh đựng dung dịch bảo quản, giữ gìn thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh; máy hút dung dịch của Viện Quân y 108 chuyển giao cho Viện 69 từ năm 1969; sơnanh có hệ thống điện sử dụng khi làm thuốc để giữ gìn thi hài Bác; đèn phục vụ y tế để giữ gìn thi hài Bác trong những năm đầu tại 75A; chiếc xe đẩy phục vụ thương binh nặng vào lăng viếng Bác... Triển lãm còn giới thiệu những hình ảnh trên công trường xây dựng lăng Bác, ô tô dùng di chuyển thi hài Bác, lễ khởi công xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh...

P.V (Theo TTXVN)

Trao tặng Giáo sư Trần Văn Giàu Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng

Ngày 24-8-2009, Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh đã tổ chức *Trao tặng Giáo sư Trần Văn Giàu Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng*. Tới dự buổi lễ có Đồng chí Lê Thanh Hải, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, Đồng chí Phan Xuân Biên, UVTV Thành ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy Tp. Hồ Chí Minh, cùng đại diện các cấp ủy, các đoàn thể... Thay mặt lãnh đạo Thành phố, Đồng chí Lê Thanh Hải đã trao Huy hiệu và tặng hoa GS. Trần Văn Giàu. Giáo sư Trần Văn Giàu, sinh năm 1911, tại Long An, vào Đảng tháng 8-1930. Năm 1943, Ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, năm 1945, Ông tham gia lãnh đạo giành chính quyền ở Sài Gòn và được cử làm Chủ tịch Ủy ban

Kháng chiến Nam Bộ, năm 1949, ra Chiến khu Việt Bắc làm Tổng Giám đốc Nha thông tin. Từ 1951-1954, Ông là Giáo sư Trường Dự bị Đại học, từ 1954-1956, là Giáo sư Sử học Trường Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội, từ 1956-1960, là Giáo sư Sử học Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, từ 1960-1975, là Chuyên viên nghiên cứu ở Viện Sử học, từ 1975 đến nay sống và làm việc tại Tp. Hồ Chí Minh, năm 1992, được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, năm 1996, nhận *Giải thưởng Hồ Chí Minh* về những thành tựu nghiên cứu Sử học và Khoa học xã hội nhân văn. Một số tác phẩm chính của Giáo sư Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng* (3 tập), *Lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam* (4 tập), *Lịch sử cận đại Việt Nam* (chủ biên, 4 tập), *Miền Nam giữ vững thành đồng* (5 tập), *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám 1945* (3 tập), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh* (chủ biên, 4 tập).

Đỗ Danh Huấn (tổng hợp)

Ra mắt cuốn sách về Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Ngày 20-8-2009 tại Khách sạn Continental, Tp. Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn và Công ty Thành đô đã tổ chức lễ ra mắt cuốn sách *Đại tướng, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp - Vị tướng của hòa bình*, sách do tập thể các nhà khoa học thuộc Trường



ĐHKHXH&NV Tp. Hồ Chí Minh tổ chức sưu tầm xuất bản, dưới sự chủ biên của PGS-TSKH. Bùi Loan Thùy và được thực hiện trong thời gian 3 năm (2005-2009). Sách dày 2.242 trang, là bộ sưu tập công phu với hơn 727 bài viết của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã công bố trên các báo, tạp chí trong khoảng thời gian từ năm 1945 đến nay, trong đó có cả những bài viết của nhiều tác giả viết về Đại tướng, về dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX. Đây là tập đại thành bổ ích cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, cho các sỹ quan, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang nhân dân, sinh viên các trường đại học... Tư liệu trong cuốn sách được sắp xếp theo từng loại hình riêng như sách, bài viết trên báo, tạp chí. Công trình được xuất bản nhân dịp sinh nhật lần thứ 99 của Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

P.V (Tổng hợp)



The Comintern and the Foundation of the Vietnam Communist Party

Assoc. Prof. Dr. Dinh Xuan Ly
Vietnam National University, Hanoi

In March 1919, the representatives of the Communist parties and groups from 30 countries held a meeting in Moscow to establish the Comintern, being the Comintern No.3.

The foundation and activity of the Comintern through six Congresses contributed significantly to the international revolutionary movements. First, the Comintern fostered the foundation of the Communist parties in many countries. Second, the Comintern opened up a new era of development in the movement of the international working class.

The Indochinese revolution, especially the revolution in Vietnam, received a great attention from the Comintern from the early days. By the late 1920, the Comintern appointed a number of cadres to Vietnam examine the revolutionary condition for the propaganda of the Marxism and Leninism into this country. The Oriental University helped train a group of Vietnamese cadres, who later became the leaders of the Vietnam Communist Party. More importantly, the Comintern supervised closely the process of founding the Vietnam Communist Party in early 1930.

On the Contribution of Hanoi's Army and People to the National Liberation, 12/1946-2/1947

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Dinh Le
Faculty of History, VNU
Pham Thi Hong Ha
Institute of History, VASS

There are so far a good number of researches on the resistance of Hanoi's army and people against the French aggression in northern Vietnam during the winter of 1946. These studies all considered the Vietnamese victorious campaign in the autumn and winter of 1947 as the first campaign of Vietnam's People Army.

Recapitulating the condition of the battlefield at that time and reconsidering the general definition of military campaign, this article argues that the 60-day campaign inside Hanoi, which took place between December 1946 and February 1947, was in fact the first attacking campaign made by Vietnam's People Army.

The Uprisings in Southern Central Vietnam (1959-1960): A Reappraisal

Chu Dinh Loc
Nha Trang Pedagogy College

The southern part of Central Vietnam lies between Dac Lac – Binh – Phu – and the eastern part of Southern Vietnam. In the early phase of the Vietnam War, this area was

under the governance of the Inter-Province No. 3, consisting of the provinces of Khanh Hoa, Ninh Thuan, Binh Thuan, Lam Vien and Upper Dong Nai. This article discusses further the uprisings in this area in 1959 and 1960. These uprisings helped confirming the strategy of utilizing military campaigns to assist the political movements in order to gain territorial control and government in this area.

The Trace of “Vietnamization” in the Confucianism under the Trần Dynasty

Do Thu Huong Thao, MA

Faculty of History, VNU

Entering Vietnam nearly 2000 years ago but as the product of a forced cultural contact and exchange, the Confucianism did not originally have a high status in Vietnam society during the Chinese millennial colonization of Vietnam. In the sixteenth century, the cultural contact and exchange between Vietnam and China became voluntary and the Confucianism served as Lý dynasty's foundation to form and consolidate its absolute monarchy. This adoption was featured by the establishment of the Temple of Literature in Thang Long (present-day Hanoi) in 1070 to worship Confucius, the four best disciples and seventy-two Confucius' greatest students. Three hundred years afterward, under the Trần Dynasty (1225-1400), another historic event took place at the Temple of Literature when Chu Văn An, Trương Hán Siêu and Đỗ Tử Bình – three Vietnamese famous literati were co-worshipped together with the Chinese Confucianists under. Similar to other factors in the cultural exchange and contact, the Confucianism always tends to be Vietnamized and become closer to the Vietnamese way of thinking and life. However, this article focuses on highlighting the mark of Vietnamization in the Confucianism under the Trần Dynasty by emphasizing on the event of three Vietnamese literati being worshiped at the Temple of Literature – the most important worshiping place of the Confucianism in Vietnam.

The mark of Vietnamization in Confucianism under the Trần Dynasty becomes even more evident in the correlation with the Lý Dynasty (1010-1225) and the Early Lê Dynasty (1428-1789), which are considered the foundation for Confucianism's formation and development to the highest status in Vietnam. The Trần shared with the two dynasties (Lý and Lê) many similarities under the impacts of Chinese cultures at the early stage of independence after a thousand years of Chinese domination. This explains the fact that only the Trần kings worshiped Vietnamese Confucianists and this clearly marks the Vietnamization of the Confucianism under the Trần Dynasty. Vietnam's Confucianism no longer absolutely followed China's Confucianism but featured the maturity of the Vietnamese culture.

The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization, 1911-1925

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Phan Quang

National University of Education, Ho Chi Minh City

In the end of 1905, Pierre Viell, the inspector of the Governor-General Office was assigned the task of improving the silk industry in Cochinchina. Two years later the Tan Chau Silk Center was established. In order to develop the silk industry, the director of the Agriculture Department presented the Governor of Cochinchina a "new project" for the silk industry, which was then approved in 1911. In 1913, the Governor ordered that the silk industry in Thoi Son (Chau Doc) to be removed to Cho Moi (Long Xuyen) - being a more favorable location for this industry.

Similar to the circumstance of the other industries, the silk industry was stagnated during the First World War (1914-1918). After the war ended, the French Ministry of Colony was highly concerned with the task of reviving the economy of Cochinchina. In 1920, following the instruction of the Ministry of Colony, the Governor-General of Indochina submitted a full report which proposed a plan to revive and develop the silk industry of Cochinchina. Based on information gathered in the National Archive No. II, this article aims to provide a general picture on Cochinchina's silk industry during the period 1911-1925.

(Second part)

The Process of Power Consolidation of the Yugoslavian Communists in the 1930s and 1940s

Dr. Dao Tuan Thanh

Hanoi National Education University

It is factual that the process of power consolidation of the Yugoslavian Communists in the 1930s and 1940s differed from that of the other Communist Parties in the Central, Eastern, and Southern Europe. On the basis of new researches and findings, this article explains the success of the Yugoslavian Communist Party under Broz Tito's leadership with a focus on the following aspects: i) the Yugoslavian Communist Party received good direction from the Comintern since its foundation in 1919; ii) the Yugoslavian Communist Party, thanks to its appropriate fighting strategy, gained great support from the Yugoslavian people in the protracted resistance movement; iii) the audacious revolutionary spirit of the Yugoslavian Communists; iv) the skilful leadership of the Yugoslavian leader Broz Tito.

A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast

Assoc. Prof. Dr. Li Tana

Research School of Asian and Pacific Studies

Australian National University

Translated by Nguyen Tien Dung

University of Social Sciences and Humanities, VNU

Revised by Pham Van Thuy, MA, PhD Student

Vietnam National University, Hanoi and Leiden University

This article challenges the perceived image of 'traditional' Vietnam by viewing the polity's early history from the sea. A trading zone existed in the Gulf of Tonkin area, stretching to Hainan Island and northern Champa by sea, and overland to Yunnan and Laos. Commerce and interactions of peoples in this area played a crucial part in state formation for Vietnam.

The discussion of the article raises more questions than it answers to an extent which would satisfy keen scholars. While our view from the sea casts serious doubt on the Sinic agrarian model of early Vietnamese political economy and ethnicity and moves Đại Việt closer to the rest of Southeast Asia, what we have seen are little more than broken dots on the coast, rather than a complete structure. We see the links that stretched from coast to coast in the Gulf of Tonkin, as well as between the Gulf and the Archipelago and beyond, yet we know precious little on the intermediate level - about how the ceramic production was organised, its relationship to the rise of a popular mass market and the fall of this once-active trading zone. Yet the view from the sea has been helpful in breaking down the boundaries. The establishment of modern borders and of nationalist scholarship focused on separate and well-defined sections of state histories (such as the Tang, Song and Ming periods) or of the individual entities of China, Vietnam, Champa, etc. has left us with a Jiaozhi Ocean that is, metaphorically speaking, full of solid icebergs. It has become hard to imagine that these apparently separate entities, before drifting apart, came from the same glacier or ice-shelf, and thus were interconnected at birth. A view from the sea, as sketched here, reveals how national stories can hide the regional dynamics on which later states were founded.

(Second part)

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

L'Âme Annamite Newspaper and the Article Pen-named Nguyen Ai Quoc in 1927

Nguyen Thi Thu Ha
Ho Chi Minh Museum

The French Oversea Archive Center at Aix-en-Provence (CAOM) currently preserves a number of editions of the *L'Âme Annamite* (Spirit of Vietnam) Newspaper published in France in 1927. The Newspaper, in French language, was a fortnightly edition. The first issue was printed on 15 January 1927, consisting of four 37 cm x 57 cm pages. Right from its first issue the newspaper was forbidden by the French colonial government to be circulated in Indochina. This explains the fact that, despite its publication over 80 years ago, the article pen-named Nguyen Ai Quoc in the first issue remains unknown to Vietnamese people even today. This article therefore seeks to introduce the content of the article under the pen name of Nguyen Ai Quoc. By this time, Nguyen Ai Quoc, under the name of Ly Thuy, was acted actively in the Brodin Mission in Guangzhou (China).

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

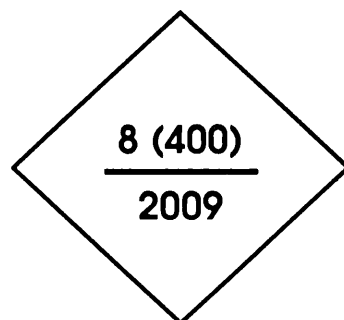
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38212569 - 39717217

E-mail: tapchincsls@gmail.com

tapchincsls@vnn.vn



CONTENTS

DINH XUAN LY	- The Comintern and the Foundation of the Vietnam Communist Party	3
NGUYEN DINH LE - PHAM THI HONG HA	- On the Contribution of Hanoi's Army and People to the National Liberation, 12/1946-2/1947	12
CHU DINH LOC	- The Uprisings in Southern Central Vietnam (1959-1960): A Reappraisal	20
DO THI HUONG THAO	- The Trace of "Vietnamization" in the Confucianism under the Trần Dynasty	26
NGUYEN PHAN QUANG	- The Silk Industry in Cochinchina under the French Colonization, 1911-1925	33
	<i>(Second part)</i>	
DAO TUAN THANH	- The Process of Power Consolidation of the Yugoslavian Communists in the 1930s and 1940s	47
LI TANA - <i>Translated by</i> NGUYEN TIEN DUNG	- A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast	60
	<i>(Second part)</i>	

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THI THU HA	- <i>L'Âme Annamite</i> Newspaper and the Article Pennamed Nguyen Ai Quoc in 1927	68
-------------------	---	----

INFORMATION 73

SUMMARIES 77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 20.000 đ